

Đc 87
G419R

LÊ CÔNG

GOC

RỪNG

Ba biên giới

Tập bút ký - phóng sự



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

GÓC RỪNG BA BIÊN GIỚI

ĐC 87

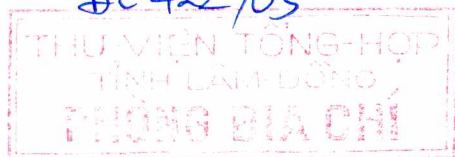
G 419 R

LÊ CÔNG

Góc rừng **Ba biên giới**

Tập bút ký-phóng sự

ĐC 422/03



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

TRÊN ĐỈNH SƯƠNG MÙ

Năm mươi hai tháng, ở đâu có bão là Đạ Sar mưa dầm dề. Đỉnh Lang Bian bốn mùa mây phủ, chỉ những ngày nắng mới lộ dạng hai đỉnh núi như ngực trần của cô gái K'Ho. Những lúc ấy mây trắng bông bênh sà xuống làm cho vẻ đẹp của núi rừng càng thêm huyền hoặc.

Nhiều người ở Đà Lạt còn nhớ câu chuyện cô bé Lâm Hoa Lài bị lạc trên đỉnh Lang Bian 1993. Hôm Liên hoan Búp sen hồng, Bí thư thành đoàn Đà

Lạt hỏi Phó bí thư Huyện đoàn Lạc Dương còn nhớ chuyện Lâm Hoa Lài không? Tôi đã đến nhà anh Công, Phó bí thư huyện đoàn Lạc Dương để nghe anh kể lại:

Năm đó cũng vào dịp hè, Hội thanh niên quận mười một, thành phố Hồ Chí Minh lên tham quan và giao lưu với thanh niên Đà Lạt. Lâm Hoa Lài là cô bé mười sáu tuổi, xinh đẹp, con một gia đình người Hoa giàu có. Bố mẹ cô không cho cô đi theo đoàn nhưng nhờ Chủ tịch Hội thanh niên Quận bảo lãnh, cô mới được đi. Sau khi giao lưu ở Đà Lạt, đoàn tổ chức leo núi Lang Bian. Leo được hai phần ba quãng đường, Lài thấm mệt và không còn muốn đi tiếp. Nghỉ lại một lúc, cô rủ ba người bạn nữa đi xuống núi. Đi một đoạn cô lại nghỉ mệt và cuối cùng thì cô để các bạn đi trước. Đi một mình đến ngã ba, Lài không xác định được đường về mà theo linh tính cứ chọn một con đường. Trưởng đoàn được Lài và ba bạn xin phép thì yên tâm để họ về trước còn đoàn tiếp tục vui vẻ cho đến chiều. Về đến chân núi không thấy Lài, trưởng đoàn đã cho đi tìm nhưng biệt vô âm tín. Đoàn liền báo với Công an huyện và Huyện đoàn Lạc Dương giúp đỡ. Huyện đoàn huy

động tất cả các liên chi cơ sở chia nhau đi tìm. Theo dự đoán của mọi người thì có thể Lài lạc vào giữa rừng thông. Trời tháng bảy mưa như trút nước. Đường trơn, tối, cộng muỗi vắt nhưng tất cả các đoàn viên của Lạc Dương vẫn sức hết các hang cùng ngõ hẻm của các khu rừng dưới chân núi. Tiếng loa tay cộng với tiếng người vang dậy cả bìa rừng. Ai cũng mệt lả nhưng họ vẫn cố tìm cho đến sáng mới về điểm tập kết. Tất cả những nơi nghi ngờ đã được rà soát kể cả hướng về Đạ Sar. Những người tìm hướng này gặp người dân tộc K'Ho chăn trâu trên núi hỏi nhưng họ không thấy ai đi xuống đường đó. Mọi người đặt ra ba giả thuyết: Có thể Lâm Hoa Lài đã bị rơi xuống vực. Đây là vùng rừng núi hiểm trở. Hai là cô mắc kẹt vào rừng rậm mà chết rét vì lúc đi chỉ mặc một bộ đồ mỏng manh. Thứ ba, Lài vừa đẹp gái lại đeo trên người nhiều nhẫn, dây chuyền cỡ một cây vàng. Nếu cô gặp bọn đào vàng thì có thể bị cướp và bị hiếp mà chết oan. Dù trường hợp nào thì cũng phải tìm cho được xác cô ta. Phương án ngày hôm sau đã được vạch...

Nói về Lâm Hoa Lài, khi đến ngã ba, cô đã đi sai đường mà không biết. Càng đi càng thấy rừng

thâm u, cô mới hay là mình bị lạc. Cô đã kêu cứu nhưng vô vọng, xa quá rồi. Cô đành cứ tìm đường dốc xuống mà đi. Mưa rớt trên rừng già lộp bộp, trời càng lúc càng tối. Cái lạnh làm cô run lên. Thân gái giữa rừng, cô bắt đầu sợ. Bao nhiêu huyền thoại về dãy núi Lang Bian mà cô nghe kể từ thành phố cứ hiện lên. Nào hổ, nào chó sói, trăn... Hết sợ thú rừng lại sợ bị cướp hoặc trượt chân lăn xuống vực. Càng nghĩ, đầu óc cô hoảng loạn lên. Cô chạy như điên như dại mà không biết sẽ tới đâu. Gặp hai con trâu cô tưởng là trâu rừng, quỳ xuống mà vái lạy. Rồi cô lại chạy cho đến khi gặp một con suối và có bóng đứa trẻ chặn trâu bên kia. Cô đã kêu cứu bằng một giọng khản đặc làm đứa bé tưởng người điên. Cô chạy theo cho đến khi gặp một người đàn ông. Đó là Ka Sá Ha Tang.

Ha Tang là một người đàn ông K'Ho khoảng bốn lăm tuổi, người tầm thước, da ngăm đen, mắt sâu, quắc. Anh là thống kê kiêm tổ trưởng chế biến lâm sản phụ của xã Đạ Sar, anh đang đi tìm cây gậy đỡ về làm trường học. Được tin có một con bé điên mặc một bộ đồ mỏng xộc xệch đang la hét đuổi một đứa bé trai. Gần đây vùng này cũng có nhiều cô gái

điên tình lên đây tự tử. Thực hư thế nào chưa biết Ha Tang thấy cần phải cứu cô bé.

- Đừng chạy! Trời tối rồi, vào rừng cọp ăn thịt đấy! Ha Tang bảo cô bé.

Thấy cô gái vẫn còn chạy, Ha Tang gọi với:

- Cháu hãy coi chú như chú của cháu! Chuyện của cháu thế nào chú chưa rõ nhưng hãy về nhà chú đêm nay đã!

Cô gái không còn cách nào khác đã theo Ha Tang về nhà. Dân làng thấy vàng trên người cô nhiều, có người nghi là cô ăn cắp. Người K'Ho vốn ghét người ăn cắp nên họ bảo Ha Tang đừng chứa cô gái. Ha Tang bình tĩnh để cho cô gái vào nhà, lấy quần áo con mình cho cô mặc, làm mì, luộc bắp cho cô ăn, đoạn hỏi khéo:

- Cháu có giấy tờ gì không?

Cô gái đưa ra một thẻ hội viên Hội thanh niên với tên là Lâm Hoa Lài. Thế là không phải người ăn cắp rồi, Ha Tang bảo cô bé cứ bình tĩnh ăn uống, nghỉ ngơi. Hoa Lài vẫn chưa hết lo sợ. Ha Tang bảo: “Cháu cho chú biết cháu ở đâu mai chú sẽ báo người

nhà đến đón hoặc đưa cháu về”. Hoa Lài cho Ha Tang địa chỉ khách sạn của đoàn ở. Ha Tang hứa sẽ đi báo cho đoàn nhưng cô nóng ruột muốn về ngay. Sáng sớm hôm sau, Ha Tang đã dùng chiếc MZ của mình chở cô về khách sạn.

Trưa hôm đó trưởng đoàn tham quan cùng với Huyện đoàn Lạc Dương đã tổ chức ăn mừng, coi Ha Tang như người hùng của Lạc Dương. Câu chuyện chỉ được đăng trên báo bằng một mẩu tin ngắn của Hội Liên hiệp thanh niên quận 11, thành phố Hồ Chí Minh cảm ơn huyện đoàn Lạc Dương đã giúp đỡ họ trong thời gian công tác và tìm kiếm người lạc. Còn Ha Tang thì vẫn vậy, vẫn âm thầm làm nhiều việc tốt như bản tính của anh...

*

Tôi về Đạ Sar vào một ngày đầu tháng Bảy năm 2000 vẫn trúng mùa mưa gió. Quần áo tôi nhuộm một màu đất đỏ bazan. Ha Tang bảo : "Đất Đạ Sar mền người như vậy đó! Anh chưa bị đo ván là may!" Tôi nhìn kỹ gương mặt Ha Tang, nước da đen như gỗ mun, màu da của nòi giống cộng với gió sương miền cao nguyên Lang Bian. Mất sắc. Sống

mũi thẳng. Miệng cười rất duyên. Khác với sự tưởng tượng khi tôi nghe người ta kể. Toát lên trên khuôn mặt anh là vẻ đăm chiêu lo lắng. Sau này tôi đã cố kể nhiều chuyện tiếu lâm để anh cười nhưng vẫn không dấu nổi nụ cười gượng ép.

Hôm trước, từ nhà anh Công đến Ủy ban Mặt trận huyện Lạc Dương, tôi được gặp chị Nguyễn Thanh Xô, Phó chủ tịch Mặt trận huyện. Chị Xô bảo: "Anh Tang là một người tốt, rất nhân đạo. Ngoài năm đứa con đẻ, anh Tang còn nuôi một đứa con nuôi bị cha mẹ nó bỏ rơi ở bệnh viện Lâm Đồng thời chiến tranh; nuôi bốn đứa cháu mồ côi khôn lớn, dựng vợ gả chồng và chia tài sản cho chúng. Còn việc xã hội từ khi đưa anh lên làm Chủ tịch Mặt trận xã, có việc giao xuống anh triển khai làm ngay. Làm xong báo cáo luôn".

Không kịp thay quần áo, tôi đi một vòng quanh nhà Ha Tang để xem cơ ngơi của anh. Quả là "danh bất hư truyền". Ha Tang là người dân K'Ho giàu có và văn minh hơn tôi tưởng. Theo anh kể đây là ngôi nhà thứ tư tự tay anh làm. Ba ngôi nhà trước anh đã chia cho con rể. Người K'Ho là một trong các tộc người theo chế độ mẫu hệ, con rể về ở nhà bố mẹ vợ

và bố vợ phải chia nhà cửa ruộng vườn. Ngôi nhà thứ tư này làm bằng gỗ thông tận dụng, được thiết kế rất đẹp, tiện lợi từ phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, phòng chiếu phim, tất cả gần trăm mét vuông. Để tôi tự do một lúc, Ha Tang ra bật máy nổ và lập tức ngôi nhà sáng trưng dưới ánh điện tự cung tự cấp. Anh bảo năm ngoái xài thủy điện nhỏ, nhưng vừa rồi mưa bão bờ suối bị sạt lở nên phải dùng máy nổ chạy điện tạm, năm sau anh sẽ làm cái lớn hơn. Vừa nghe anh nói tôi vừa tranh thủ lướt qua hàng chục bằng khen, giấy khen dán trên tường. Từ bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đến các bằng khen, giấy khen cấp tỉnh, huyện, xã và của nhiều ban ngành đoàn thể khác. Ha Tang kể: “Hiện nay sau khi đã dựng vợ gả chồng cho bốn đứa cháu mà bố mẹ nó mất sớm vợ chồng tôi phải nuôi, cưới chồng lo nhà cửa vườn tược cho hai con rể, nhà tôi còn lại năm khẩu. Mặc dù ba cháu còn đi học tôi vẫn sắm được một xe máy, một ti vi, một máy cassette, một cái máy xay xát, nuôi ba mươi con bò, năm con heo, tám mươi con gà tam hoàng, hai mẫu cà phê, hồng...”.

Ha Tang nói:

- Tôi đã làm được như vậy từ năm 1995. Cũng từ năm đó đến nay bà con xã đã về định cư hết. Họ bắt chước tôi trồng cà phê, hồng, mỗi gia đình ít nhất một đến hai héc ta; thu nhập mỗi năm từ mười đến mười lăm triệu đồng...

*

Đêm về khuya, gió cao nguyên từng cơn phần phật trên mái tôn, tiếng ếch nhái côn trùng rền rả. Tuy buồn ngủ vì qua một chặng đường lầy lội, mệt nhọc, tôi vẫn cố lắng nghe Ha Tang kể về cuộc đời của anh. Anh sinh ở buôn Hang Roi. Cha mẹ anh cũng như bà con dân tộc K'Ho vùng này ngày trước sống du canh du cư chỉ biết phá rừng làm rẫy. Ha Tang phải đi chăn bò kiếm củi đến năm mười hai tuổi. Lúc ấy nhìn thấy một số con em nhà giàu được cha mẹ cho lên Đà Lạt học, Ha Tang mạnh dạn xin cha đi học cái chữ như những người kia.

- Ha Tang muốn lên Đà Lạt học thì phải đi thi - Người ta bảo với cha Ha Tang, ông buồn rầu bảo con:

- Con đã biết chữ nào đâu mà đi thi được!

Ha Tang nhờ bạn bè chỉ giúp học cấp tốc mấy tháng và đã thi đỗ. Hồi đó vào học anh luôn bị đánh vì to xác mà học không vô. Cha mẹ tự ái bắt anh thôi học nhưng anh quyết không bỏ học. Đến năm hăm hai tuổi anh đã học xong bậc trung học cơ sở. Anh đi làm và cưới vợ. Nhờ quyết tâm học cái chữ mới được đi làm cán bộ canh nông và lấy được cô y tá K'Pok xinh đẹp. Cũng chính nhờ cái chữ mà sau này Ha Tang trở thành một tấm gương của con em xã Đa Sar. Một xã miền núi thuần dân tộc K'Ho sắp dựng trường cấp III.

- Vợ chồng tôi sanh được một cháu gái thì ba tôi qua đời, để lại bà mẹ già và bảy người anh em. Ha Tang kể: Rồi vợ chồng ông anh cũng lâm bệnh hiểm nghèo ra đi để lại bốn đứa cháu, tôi phải nuôi, sau này tôi còn nuôi một đứa con bị bố mẹ bỏ rơi nữa". Năm 1975, quê hương được giải phóng, vợ chồng tôi mới bùi dúi nhau về thôn Hang Roi, nơi chôn rau cắt rốn của mình. Tôi hy vọng lần này sẽ mang cái kỹ thuật canh nông học được để giúp bà con. Tôi được bầu là tổ trưởng tổ an ninh thôn. Khó khăn đạo ấy là một số thanh niên lầm đường lạc lối theo Fulrô; nhà tôi không có ai nhưng bên vợ có một người em họ,

thế là tôi phải mất rất nhiều công vào rừng kêu gọi người em họ trở về bà con mới tin lời nói của tôi".

Sau mười năm xây dựng thôn ổn định cuộc sống, năm 1985 Ha Tang quyết định nhường ngôi nhà đang ở cho con rể đầu để ra phía đồi cỏ tranh khai hoang làm nhà mới. Bấy giờ anh bắt tay làm gương cho bà con làm nông nghiệp. Mặc dù hai vợ chồng bận công tác xã hội, anh là Phó chủ tịch xã, vợ là hộ sinh, anh vẫn sắp xếp thời gian để chăn nuôi bò, heo, gà, lấy phân bón ruộng. Ruộng lúa nước bấy lâu bà con chỉ làm một vụ, có năm lại bỏ hoang. Ha Tang cày bừa kỹ làm cả hai vụ, dùng phân chuồng bón lót; lúc lúa trở đồng thì bón thúc. Lúa của anh hạt mẩy chín vàng khiến bà con cứ tấm tắc. Ruộng lúa nước bên suối Đa Sar từ đó quanh năm xanh tốt.

Tại Hội nghị báo cáo tổng kết của Ủy ban Mặt trận huyện, Ha Tang ngâm ngùi: "Thưa quý vị đại biểu: Xã tôi là một xã địa hình rừng núi hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, toàn bộ cư dân là người K'Ho, dân trí thấp, đời sống nghèo nàn lạc hậu. Nghề nghiệp chính trước năm 1995 là du canh du cư phát rừng làm nương rẫy để sinh sống, chỉ có một số ít định cư làm lúa nước. Tôi đề nghị Đảng, Nhà nước,

chính quyền các cấp quan tâm hơn nữa để đồng bào xã tôi sớm có cuộc sống ổn định, cơm no áo ấm, gia đình hạnh phúc”. Nói vậy nhưng ba năm là trưởng thôn, bảy năm làm Ủy viên thư ký xã, năm năm làm Phó chủ tịch xã Ha Tang hiểu rõ trách nhiệm không phải của riêng ai. Anh bảo: “Đảng và Nhà nước đã có chính sách đầu tư, dự án phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo nhưng cái chính đồng bào chưa nhận thức ra được, nhiều khi còn ỷ lại. Anh đã nói nhiều nhưng bà con vẫn chưa ý thức được. Nhiều bà con còn bảo, cán bộ nói nhiều quá, nói trong hội nghị chưa đã còn leo lên cây mà nói (chỉ cái loa của xã). Tôi quyết định từ đây lời nói phải đi đôi với việc làm”.

Anh kể hồi 1996, anh được bà con bầu làm chủ tịch Mặt trận xã. Anh đã cùng anh em trong Ủy ban xã bàn bạc xin ý kiến lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương kết hợp cùng Mặt trận và các đoàn thể của Huyện, có kế hoạch cụ thể cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư. Anh đưa ra kế hoạch của địa phương tiến hành thực hiện hướng dẫn của Mặt trận cấp trên. Anh đã đề nghị chia các tổ dân cư theo địa bàn để thuận tiện

việc giúp đỡ lẫn nhau khi tắt lửa tối đèn, no đói có nhau. Ngoài xây dựng kinh tế anh còn vận động bà con giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Thôn Ha Tang đã được tỉnh đưa vào xây dựng thôn văn hóa điển hình. Các thôn khác mỗi thôn vẫn còn lưu giữ được một bộ công chiêng. Thôn Ha Tang đã tổ chức lớp học đánh công chiêng do ông Krajan Ha Nôi dạy. Lớp đã được tỉnh mời về dự liên hoan *Búp sen hồng* tháng Sáu vừa qua.

Tôi ngắm nhìn quang cảnh Đạ Sar. Các thôn nằm rải trên triền đồi. Tất cả tràn ngập một màu xanh. Quanh nhà ở là bắp, chuối, cà phê, hồng. Xa hơn là rừng thông, nối tiếp nhau tới đỉnh Lang Bian rồi chạy về rừng già Bi Đúp xuống tận đập Đa Nhím. Quả thực đây là một vùng làng sinh thái, nông thôn kiểu mẫu: "nhà trong rừng, rừng bên nhà". Làng là điểm điểm cho cảnh núi rừng thêm tươi đẹp. Tôi còn được biết bà con dân tộc ở Đạ Sar là những người bảo vệ rừng đầu nguồn tốt nhất.

Tối hôm đó, tôi đi xe máy một vòng qua các thôn của xã. Đoạn đường nhựa từ thôn Một lên thôn Ba vừa mới làm xong còn thơm mùi nhựa. Vài tốp thanh niên đứng trò chuyện bên đường. Có nhiều đôi

tra gái ôm eo nhau đi rất tình tứ. Rất nhiều ngôi nhà hai bên đường có điện mặc dù đây chỉ là thủy điện nhỏ. Gặp một căn nhà gỗ hai tầng, cửa kính, điện sáng trưng, tôi bước vào hỏi thì biết được đó là nhà của con rể Ha Tang. Nhà đang chiếu video cho khoảng hai mươi người xem. Ở nhà Ha Tang cũng có hơn bốn mươi cháu lớn nhỏ đang xem ti-vi Lâm Đồng. Tôi đi thêm một đoạn đường nữa. Ở đây cũng có quán karaoke, quán trò chơi đá banh... Nếu có điện lưới thì làng dân tộc thiểu số này cũng văn minh chẳng kém một thị tứ nào.

Gặp ông Lơ Mu Ha Dzô, phó chủ tịch xã, ông không tiếc lời khen ngợi:

- Ka Sá Ha Tang là một con người tốt, cần cù lao động, vừa sắp xếp được việc nhà vừa tham gia tốt công tác xã hội.

Ông Krajan Ha Đơ, Bí thư xã cũng nói:

- Anh Ha Tang làm theo chủ trương của Đảng và nhà nước. Vận động được nhân dân đưa cuộc sống nâng lên. Bà con phá bỏ được tập quán lạc hậu, du canh du cư. Vận động dân đưa con em học hành, từ chỗ năm học 95-96 mới có được 14 lớp tiểu học với

428 em, nay tiểu học đã có 18 lớp với 631 em còn thêm 6 lớp trung học cơ sở với 150 em. Tỷ lệ tốt nghiệp cấp II năm học 1999-2000 là 98,4%. Hầu hết các em đang có nhu cầu học cấp III, nhiều em đã và đang vào Đại học...

Ra về tôi cứ nhớ mãi những câu thơ của một nhà thơ đã viết tặng cho Ha Tang:

*“ ... Vít cong cần rượu trao tay
Nhớ Lâm Hoa Lài chẳng may lạc rừng
Đạ Sar – nơi ấy đã từng
Cả Lạc Dương đã đi cùng tìm em
Ha Tang gặp được liền khuyên
“Cháu ơi! Đừng sợ”, ông liền giải nguy
Nhà thơ nghe được đã ghi
Như lời ca, biết lấy gì tạ ơn
Đạ Sar quê của Ha Tang
Vùng xa sáng điện, lòng càng rưng rưng...” (*)*

Đà Lạt 11/7/2000

(*) Thơ của Hoàng Văn An

CUỘC PHIÊU LƯU CỦA NHỮNG HẠT CÁT

Sáu vốc cát giống hệt phù sa lần lượt được thả xuống biển. Sóng lừng. Con tàu chao nghiêng. Những hạt cát nhỏ li li tan biến nhanh chóng. Biển ở độ sâu mười mét từ phao không, sâu dần xuống đại dương và trải rộng ra chân trời. Những hạt cát Iridium, gọi theo danh từ khoa học, bị sóng nước, dòng chảy, thủy triều cuốn vào đáy đại dương còn biệt tăm hơn là chiếc kim rơi xuống biển. Ba kỹ sư trẻ, Quang, Xuân và Hải cùng một số nhân viên có

nhiệm vụ phải dò tìm những hạt cát ấy trôi về đâu sau ngày thứ nhất, thứ hai... rồi một, hai tháng... kể từ ngày ném nó xuống biển, cả khi biển động lẫn triều lên...

Dân Cát Bà, Cát Hải, Đồ Sơn và những người đánh cá ở cửa biển Bạch Đằng đều ngạc nhiên đến tò mò khi thấy một nhóm người lạ xuất hiện trên vùng biển của họ. Những người này rất thư sinh “mặt xanh nanh vàng” quá gầy yếu so với dân đi biển và tưởng chừng một ngọn gió có thể cuốn phăng! Người ta nghe nói họ đến từ Đà Lạt, từ rừng núi phía Nam cách Hải Phòng hàng ngàn cây số. Dân biển ở đây sống lặng lẽ, vậy mà ai làm gì trên biển của họ, họ đều biết hết. Ví như các tàu nạo vét luồng, các tàu của công ty Khảo sát và thiết kế giao thông, các tàu khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải, kể cả tàu nước ngoài vào ra cảng Hải Phòng, nhìn qua là họ biết tàu nước nào. Còn nhóm của giáo sư Hiến và con tàu *Năm chín* đang làm gì thì họ thấy lạ lắm. Đi thả cát xuống biển rồi lại cho tàu chạy chữ chi, vòng qua lộn lại như kẻ điên khùng tìm ảo ảnh vậy.

Từ ngày đất nước đổi mới cơ cấu kinh tế, từ bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường, hơn đâu hết, các

Viện nghiên cứu khoa học lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan. Hoặc là cầm cự chờ Nhà nước giải quyết, hoặc bung ra đời sống, triển khai kỹ thuật, tìm thị trường, kí kết hợp đồng vừa tăng thu nhập, vừa giữ lấy một nghề mà Chính phủ đã “mở ra”. Ngành hạt nhân thì triển khai cái gì bây giờ nếu như không chịu bó tay chờ Nhà nước xây dựng nhà máy điện nguyên tử với số vốn hàng ngàn tỷ đồng. Một chuyện vui thời kỳ ấy khi đội bóng đá Viện Hạt nhân gặp đội Công ty phân bón Lâm Đồng ở vòng chung kết các đội bóng không chuyên. Các khán giả nói đùa: “Hạt nhân không thể ăn phân bón, phân bón càng không thể ăn hạt nhân”. Thế là hai đội không sút được vào lưới của nhau.

Ngày nay phân hóa học đã được hạn chế và vũ khí hạt nhân đang được hủy bỏ ở nhiều nước nhưng kỹ thuật hạt nhân là một kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao, là chất xám của loài người qua nhiều thế kỷ. Thế giới đã đi vào sử dụng hạt nhân cho hòa bình, Việt Nam cần phải triển khai kỹ thuật hạt nhân vào đời sống như thế nào là nỗi đau đầu của các nhà nghiên cứu nguyên tử nước ta ở thập kỷ tám mươi.

Bây giờ kỹ thuật và công nghệ hạt nhân đã được sử dụng rộng rãi trong đời sống. Một bộ phận còn vươn xa hơn, đó là nhóm sa bồi mà người ta thường hay gọi là nhóm “tìm kim đáy biển”. Những ngày cam go ấy, Giáo sư Phạm Duy Hiển đã đi dự nhiều hội thảo quan trọng, trong và ngoài nước. Được biết các luồng lạch ra vào các cảng biển bị bồi lấp nghiêm trọng. Giáo sư đã quyết định đi khảo sát cửa biển Hải Phòng. Tôi may mắn được đi cùng đoàn.

Bao năm tháng đi xa, giờ về lại, đứng trên *boong* tàu nhìn hai bên bờ tôi không tài nào nhận ra những gì của vài chục năm trước...

Tôi đã từng nghe nói cửa Cấm Nam Triệu vốn là vùng chuyển tiếp giữa bồn trũng sông Hồng và phức nếp lồi Yên Tử. Về kiến trúc tân kiến tạo nó lại nằm trong bồn vũng hạ Hải Phòng và cửa Bạch Đằng-Cát Hải. Cửa Bạch Đằng có các lạch triều chính là sông Lạch Tray, sông Cấm, sông Bạch Đằng và Lạch Huyện. Lạch Tray nối sông Cấm qua sông Tam Bạc; Sông Cấm nối Bạch Đằng qua sông Vàng Châu; Bạch Đằng nối Lạch Huyện qua sông Chanh và Cái Tráp. Những ai đã cập bến cảng Rotterdam, London, Liverpool, Havre... thì có thể nhận thấy Hải

Phòng rất giống các cảng này ở điểm cửa sông hình phễu. Và hầu hết các cảng có cửa sông hình phễu đều là cảng lớn của thế giới. Thế mà cảng Hải Phòng đang bị bồi lấp trầm trọng.

Ra khỏi sông Cấm là vùng cửa sông hình phễu Bạch Đằng được che chắn bởi các đảo cát nổi trên biển, các bờ ngầm, châu thổ ngầm, các đồng bằng ngân triều như bãi nhà Mạc là bãi lầy sù vẹt. Có thể coi *đỉnh* của cửa sông hình phễu Bạch Đằng là Bến Triều và *đáy* trải rộng từ bán đảo Đồ Sơn sang Cát Bà. Ranh giới phía ngoài cửa sông hình phễu gần trùng đường đẳng sâu sáu mét, là nơi các mạch ngầm từ lục địa ra bị xóa nhòa, nơi độ cao hai lần sóng bão thường xuất hiện, là ranh giới giữa nước mặn và nước lợ hay đường kẻ của hai màu nước trong đục. Anh Lê Văn Hồi, chúng tôi thường gọi là Hồi mặt đỏ, người thuyền trưởng không có một tấc đất cắm dùi, một thời lênh đênh trên sông nước chở chúng tôi ra biển nói: “Ranh giới của xanh hay nhờ của nước biển là do độ mặn. Nước sông đỏ quạch, gặp nước biển mặn, các hạt phù sa kết dính lại, lắng xuống làm nước trong nhanh chóng như ta đánh phèn. Vì vậy có nơi cạn mà nước vẫn xanh”.

Lê Văn Hồi đã phủ nhận ý tứ của khổ thơ mà tôi thuộc lòng từ thuở bé:

*“Anh hỏi em sao nước biển màu xanh
Vì biển ở ngoài kia sâu thẳm lắm
Phải chăng em những nơi gần bờ cạn
Cũng đục ngầu chứ biển có xanh đâu”...*

Nhận rõ cảng Hải Phòng là một trong những cảng lớn nhất ở Việt Nam, là đầu mối của nhiều tuyến đường giao thông hàng hải qua hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và nhiều tuyến đường thủy trong nước. Cảng Hải Phòng được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh gồm mười ba cầu cảng và diện tích mặt bằng tám ba ngàn mét vuông. Cơ sở hạ tầng này được thiết kế để tiếp nhận tàu mười ngàn tấn, tuy nhiên trong những thập kỷ gần đây do luồng tàu bị bồi lấp nghiêm trọng nên cảng chỉ có thể tiếp nhận tàu bảy ngàn tấn. Từ những năm tám mươi, tốc độ bồi lấp ở một số luồng tàu tăng lên rất nhanh, khối lượng nạo vét hàng năm lên đến một triệu mét khối mà độ sâu luồng tàu chỉ đạt tới bốn mét rưỡi. Để tiếp nhận tàu mười ngàn tấn, khối lượng nạo vét ước tính chín triệu mét khối lúc đầu và sáu triệu mét khối duy tu hàng năm. Tất cả các ngành khoa học và

kỹ thuật hàng hải đã đo đạc, tính toán lý thuyết luồng lạch, nhưng vẫn chưa giải quyết được bài toán bồi lấp cảng. Ở dưới đáy biển, sa bồi dày mười hai centimét, vận chuyển hết sức phức tạp. Sau nhiều đêm suy nghĩ, giáo sư Hiến đã quyết định thành lập một phòng thí nghiệm để nghiên cứu sa bồi mà cụ thể là xay thủy tinh thành cát làm giống hạt phù sa. Hạt cát quan trọng là *Iridium*, đánh dấu cát này bằng cách “nhúng” nó vào lò nguyên tử một thời gian nhất định cho nó phát sóng gamma. Thả cát xuống biển, cho sóng đánh, trộn lẫn với phù sa, mặc nó trôi. Sau đó thả máy dò nhấp nháy bắt sóng gamma xuống quét xem cát *Iridium* trôi về đâu...

Tôi còn nhớ lần Sémine đầu tiên trước Hội đồng khoa học Viện, đề tài của Quang bị không ít ý kiến phản bác. Một vị tiến sĩ nói: “Biển quá rộng lớn, những hạt cát của các anh sẽ biến mất vào đại dương. Các anh chỉ là kẻ “mò kim đáy biển”. Vâng, rộng lớn và biển kinh khủng thật. Sau này, Quang là chủ nhiệm đề tài nói với tôi: “Nhóm sa bồi phải gian khổ nhường nào để đối chọi với biển khi thực hiện công việc của mình. Nhưng khi mọi cái còn mù mờ, tương lai chưa biết sẽ ra sao, “vạn sự khởi đầu nan”

thì sự thiếu dũng cảm, quyết đoán sẽ là nguyên nhân bóp chết ý tưởng”.

Đề án được duyệt rồi thì lại không có người cầm chịch. Viện trưởng không thể ôm hết các đề án. Sự biến động của phòng Vật lý ứng dụng bấy giờ là quá lớn. Một tiến sĩ trưởng phòng, một chuyên viên phó phòng và hai kỹ sư giàu kinh nghiệm đã bỏ sang các nước tư bản làm kinh tế. Giáo sư Hiến phải giao đề án sa bồi cho tiến sĩ Phạm Ngọc Chưởng vừa ở Đúpna về, tuy luận án của anh chỉ đo an-pha và anh chưa hề nghiên cứu sa bồi. Tiến sĩ Chưởng quê ở Nam Hà. Anh tốt nghiệp Đại học Bách khoa năm 1972. Vừa ra trường thì có lệnh tổng động viên. Vào bộ đội, anh được chiến đấu ở tiểu đoàn pháo cao xạ bảo vệ Thủ đô. Sau giải phóng anh xin về Viện nghiên cứu hạt nhân. Sau đó đi làm nghiên cứu sinh ở Viện Đúpna (Liên Xô). Cuộc đời của tiến sĩ Chưởng cũng là một cuốn tiểu thuyết. Tâm sự với tôi, giọng anh trầm buồn: “Tất cả những đứa huấn luyện với tớ trước, khi điều đi Nam đã hy sinh hết ở Quảng Trị. Tớ thật là may mắn được sống sót”...

Kỹ sư trẻ Nguyễn Hữu Quang nói: “Khi nhận đề tài, bọn tôi chưa hề có một phương tiện kỹ thuật

nào. Hôm nghe Sémine của chuyên gia người Úc, thấy trên màn ảnh *slide show*, chiếc xe kéo máy dò ba càng, có thể làm được. Chúng tôi đã bắt chước và sáng tạo chút ít thành chiếc xe kéo máy dò trượt dưới đáy biển hôm nay”.

Ngày 17-12-1992, sau một thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng, chuyến thả cát đầu tiên được thực hiện tại phao số mười trên sông Nam Triệu. Theo kỹ sư Quang, nhiệm vụ của giai đoạn này là phá vỡ sự bó hẹp quy trình công nghệ trong phòng thí nghiệm để vượt ra hiện trường và không rập khuôn quy trình công nghệ riêng để phù hợp với điều kiện Việt Nam. Lần ấy tôi không được tham dự.

Tháng 9-1993, khi tôi là kỹ sư bảo đảm an toàn phóng xạ cho lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt, thì nhận được giấy công tác đi theo nhóm sa bồi để đảm bảo an toàn cho đợt thả cát xuống biển lần thứ hai. Năm anh em Quang, Xuân, Hải, Trí và tôi cùng áp tải chiếc xe Mekong mini chở thiết bị, máy móc và các dụng cụ thí nghiệm khởi hành từ Đà Lạt để đi ra Hải Phòng. Tiến sĩ Chưởng đi máy bay ra trước. Giáo sư Hiến sau khi kết thúc hội nghị hợp tác vùng Châu Á–

Thái Bình Dương cũng bay về để tham gia đợt khảo sát.

Năm ấy gió mùa đông bắc về sớm. Chúng tôi “tập kết” trên bến cảng Hải Phòng, cứ chuẩn bị đi biển là đài báo gió mùa. Ăn chờ nằm chờ cả tháng mà vẫn không thể nào ra biển được. Cuối cùng giáo sư Hiến quyết định dù có gió bão cũng phải đi vì tính chất của thí nghiệm là phải khảo sát sa bồi trong cả lúc bão tố, sẽ càng tốt khi biết bão cuốn sa bồi về đâu.

Con tàu mang số 59 với sức máy 150 ngựa mỗ hết tốc lực, nhanh chóng đưa chúng tôi đến điểm thả *Iridium*. Khuôn mặt mọi người tỏ rõ sự vui mừng, riêng giáo sư Hiến vẫn chưa thật hài lòng vì thao tác của anh em còn chậm. Đúng thôi, tất cả các anh em ở đây đều quen làm việc với đất liền. Bây giờ, với công việc trên biển vẫn phải chính xác mà con tàu nào chịu đứng yên. Sóng càng lớn, tàu càng nghiêng ngả.

Nhiều anh em mệt nhoài và gần như say sóng. Đến vị trí thứ hai thì bão ập tới, chúng tôi phải tạm về neo đậu ở đảo Hoàng Châu. Giáo sư Hiến có cuộc

hợp ở Thành phố Hồ Chí Minh phải chia tay với đoàn. Tiến sĩ Chưởng tiếp tục phụ trách đợt thí nghiệm.

Chúng tôi bây giờ được coi là những cán bộ khoa học trẻ, Quang, Hải, Xuân, Trí và tôi tuổi đời chưa quá ba mươi lăm. Được làm việc với một giáo sư Viện trưởng già dặn kinh nghiệm, chúng tôi rất yên tâm. Thế rồi năm ấy giáo sư thôi giữ chức Viện trưởng làm chúng tôi rất ngỡ ngàng. Hôm nay khi con tàu chúng tôi chuẩn bị rời bến đi tìm những hạt cát mà giáo sư đã cùng chúng tôi thả xuống biển mấy ngày hôm trước thì ông lại gọi điện ra bảo anh Chưởng về Đà Lạt gấp để báo cáo tiến độ của đề án sa bồi, bởi bây giờ là cuối năm và một lần nữa giáo sư Hiến thôi làm chủ dự án.

Tôi hỏi tiến sĩ Chưởng:

- Giáo sư Hiến không đứng chủ dự án sa bồi nhưng vẫn đứng chủ các dự án khác chứ?

Tiến sĩ Chưởng trả lời:

-“Sếp” thôi không đứng chủ tất cả các dự án, để đi làm chuyên gia cho Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế ở Indonêsia.

Tôi ngâm ngùi: “Thế là Viện chúng ta lại mất thêm một cái đầu bác học”. Quang nói: “Sếp Hiền là người nghĩ được, nói được và làm được!”. Tiến sĩ Chưởng bảo: “Giá như sếp Hiền vẫn giữ chức và sát cánh với các nhà khoa học nguyên tử nước ta thì ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam sẽ tiến xa hơn!”. Không ngờ đó là câu nói thân tình cuối cùng của tiến sĩ Chưởng bởi vì chưa đầy hai năm sau, anh cũng từ chức chủ dự án sa bồi để về thành phố Hồ Chí Minh làm giám đốc kinh doanh.

Không phải ngẫu nhiên mà tiến sĩ Chưởng trước khi rời Hải Phòng đã quyết định đề cử kỹ sư Quang phụ trách nhóm. Quang người Hà Nội, tốt nghiệp Đại học Bách khoa năm 1982, là con trai duy nhất của Vụ trưởng Vụ Tổ chức Bộ xây dựng bấy giờ. Mẹ Quang cũng muốn anh công tác gần nhà, nhưng chiều ý con, ông bố đã đồng ý để Quang thử thách với đời. Quang đã vào tận Đà Lạt nhận công tác với một công việc rất mới: Nghiên cứu hạt nhân. Quang vào Đà Lạt sau tôi một năm và có thời kì là bạn cùng “đi tìm người yêu”. Quang đã “mang chuông” không đánh đất người mà cưới một nữ kỹ sư Hà Nội cùng vào Đà Lạt công tác. Họ đã có một đứa con gái.

Năm ấy Quang đi biển, vợ anh có thai ba tháng và siêu âm cho biết là con trai. Gia đình Quang rất mừng vì đã ba đời độc đinh. Đang hồi hộp lo lắng không biết công việc có trôi chảy không? Liệu có bắt được tín hiệu nào từ những hạt cát đã thả xuống biển không? Quang bỗng bất ngờ nhận được điện từ Đà Lạt và lần này là vợ anh bị tai nạn, sảy mất đứa con trai mà cả gia đình đang mong đợi. Quang gầy rộc đi, như trải qua một trận ốm, hai má tụt hẳn xuống, đôi mắt đầy mệt mỏi. Nếu có người thay chắc Quang sẽ xin về Đà Lạt ngay để chia sẻ nỗi đau buồn với vợ đang một thân một mình chỉ trông chờ vào những người cùng cơ quan.

Sáng hôm đó chúng tôi ra biển không ai nói một lời. Con tàu lặng lẽ đi và mỗi người ngồi một góc đuổi theo ý nghĩ của mình. Đến điểm khảo sát, chẳng ai bảo ai, cứ thế lắp đặt máy móc và thả máy dò xuống biển. Hai sợi cáp dài ba mươi mét được dùng xuống, một cáp thép xoắn để kéo xe ba càng chở máy dò, một cáp nhựa dẫn tín hiệu từ máy dò lên hệ thống đo đạc trên tàu. Tàu chạy đã khá nhiều vòng nhưng vẫn không thấy tín hiệu nào xuất hiện

trên màn hình. Bỗng máy tàu nổ chậm lại thành những tiếng “cùng cục” rồi dừng hẳn.

- Có chuyện gì vậy? - Quang hỏi thuyền trưởng.

- Máy tàu trục trặc rồi! - Thuyền trưởng nói rồi bảo thủy thủ xuống buồng máy xem xét. Không tìm thấy sai hỏng nào, thuyền trưởng cho máy khởi động lại nhưng máy chỉ “ục ục” như người hết hơi. Quang ngồi im lặng không hề thở than, mới thấy anh là người có bản lĩnh và bình tĩnh. Thuyền trưởng thấy vậy vội thả neo rồi cùng thợ cơ khí xuống buồng máy mở hết những chỗ nghi ngờ ra để kiểm tra. Họ phát hiện ra chỗ ống lấy nước mỗi cho máy bị tắc do rác sông cuốn vào. Máy nổ trở lại. Con tàu tiếp tục chạy chữ chi kép máy dò trượt dưới đáy biển. Nếu không bình tĩnh, chắc Quang đã kéo máy dò lên về ngay khi tàu hỏng.

Chẳng biết họ đã chạy chữ chi trên biển cả bao nhiêu lâu, tôi cũng mệt quá không còn tính nổi. Thế là những hạt *Iridium* đã biến mất dạng. Nhìn gương mặt thiếu ngủ của các kỹ sư tôi biết chắc điều đó. Cát *Iridium* ơi, giờ này mày đang ở Đồ Sơn, Cát Bà hay đã biến ra nghìn dặm dưới biển Đông. Tôi linh

cảm đến một điều gì đó. Phải rồi hôm ra đi tôi có tâm sự công việc này với nhà văn Cao Tiến Lê, bấy giờ là Phó Tổng biên tập nhà xuất bản Thanh niên. Nhà văn đã đọc cho tôi nghe câu thơ của Pê-tơ-phi:

*“Nỗi buồn là biển cả
Sung sướng là ngọc trai
Nếu tìm được ngọc trai dưới đáy biển
E nửa vời tan nát còn đâu!”*

Hình như Quang cũng có suy nghĩ giống tôi. Đáng lẽ cuốn gói nhưng anh lại kiên trì ra lệnh cho con tàu chạy thêm một vòng nữa. Và thế là...

- Có tín hiệu rồi ! – Kỹ sư Xuân kêu lên khi trên màn hình máy SILENA xuất hiện những số đếm. Thế rồi số đếm tăng dần lên. Quang như trút được gánh nặng. Anh nhìn vào máy định vị. Tàu của chúng tôi đang ở vị trí 20 độ 43 phút vĩ Bắc và 106 độ 51 phút kinh Đông. Quang đề nghị thuyền trưởng cho tàu chạy về hướng Bắc vì trận bão vừa rồi chắc chắn cuốn những hạt cát của anh cùng với sa bồi xuống đáy luồng tàu. Say sưa với thắng lợi Quang cứ quét như vậy cho đến lúc phát hiện hạt cát xa nhất đã cách nơi thả hàng chục cây số.

- Thế là chúng tôi đã biết được dưới sự tác động của sóng, gió, dòng triều trong cả hai mùa gió Đông Bắc và Đông Nam, sa bồi sẽ di chuyển về đâu; bề dày tốc độ và hướng cắt luồng của nó ra sao. - Quang nói.

Thế nhưng hơn hai năm sau đề án nghiên cứu sa bồi cũng không mấy tiến triển. Nó cũng gặp khó khăn dạng như muốn phát triển ứng dụng công nghệ này phải có chủ đầu tư và nguồn vốn. Vẫn là muôn thuở tình trạng người quản lý các luồng lạch và người sử dụng có quyền đề nghị sửa nhưng việc tu sửa hay không lại do người quản lý. Mặt khác trong tâm lý chung của các cơ quan quản lý luồng lạch là nếu luồng nông, cản trở giao thông thì cho nạo vét, còn đầu tư nghiên cứu đầy đủ về sa bồi và giải quyết tận gốc các vấn đề thì đa số các cơ quan quản lý chưa muốn. Mặc dù kinh phí cho việc nghiên cứu là quá nhỏ so với kinh phí nạo vét hàng năm. Một kỹ sư trẻ trong nhóm sa bồi nói: “Nếu đề tài không được xã hội chấp nhận thì cũng như cuốn sách nằm trong tủ kính thôi!”.

Vào một ngày cuối năm 1996, gặp Quang ở Hà Nội, tôi hỏi ngay :

- Bây giờ các cậu còn khảo sát luồng không?

- Luồng vẫn nằm trong dự án nhưng để có lối thoát chúng tớ đã ký một hợp đồng với Cục hàng hải khảo sát bãi đổ bùn cát sau khi nạo vét ngoài phao số không gần đảo Cát Bà.

Tôi háo hức:

- Tớ có thể đi cùng các cậu được không ?

- Được ! Nhưng phải dậy bốn giờ sáng và phải đi xe tải đấy !

Thấy tôi xuất hiện ở đảo, Xuân, Hải, Trí và gia đình anh Mốc, ngư dân Cát Hải cho nhóm sa bồi ở trọ rất ngạc nhiên. Đêm ấy trăng sáng. Trăng trên đảo thật tròn và đẹp. Thế nhưng không hiểu sao thuyền trưởng Lê Văn Hồi lại bảo : “Ngày mai cỡ giờ này bão về!”. Quả thật, tối hôm đó đài báo gió lớn. Hồi chỉ dựa vào kinh nghiệm bản thân, cứ một tuần trăng sáng mà có một ngày trăng sáng nhất y như hôm sau biển động.

- Ngày mai vẫn đi biển đấy ! – Quang bảo.

Tôi ngạc nhiên: “Sao lại thế. Sao không đợi vài ngày hết bão?”. Quang nói: “Đợi đã lâu rồi. Theo lịch triều tháng này chỉ có ngày mai là thủy triều lên ban ngày, còn lại là ban đêm. Chúng tôi cần thả cát xuống biển lúc thủy triều lên xem sóng sẽ đưa cát đi như thế nào”.

Ngày hôm đó khi tàu ra khơi thì gió vẫn lặng và sóng êm. Sau khi dùng máy định vị GPXNAV liên lạc với ba vệ tinh 17, 21, 23 xác định đúng vị trí bãi đỗ mà Cục Hàng hải yêu cầu, Quang cùng anh em thả cát xuống.

Theo lịch trình của đoàn, tôi biết được đoàn khởi hành từ Đà Lạt hôm 14 tháng Mười một. Ra Hải Phòng hôm 19. Đã thả được ba điểm thành công. Điểm này là điểm cuối cùng và rất quan trọng. Trước khi ra biển tôi có phỏng vấn ông Nguyễn Văn Đợi, Phó Tổng giám đốc bảo đảm an toàn hàng hải về công việc của Quang. Ông nói: “Trước khi sử dụng kỹ thuật này, chúng tôi chỉ biết được dòng chảy một cách định tính. Chúng tôi tin kỹ thuật này sẽ giúp tìm được bãi đỗ gần mà cát không trôi về luồng như vậy mới có được hiệu quả kinh tế cao. Nếu đợt này thành công chúng tôi sẽ tiếp tục cho khảo sát cảng Soài

Rạp và cảng Cần Thơ”. Sau này tôi biết đấy cũng chỉ là những lời hứa hẹn suông.

Lúc này là 17 giờ 30 ngày 15-12-1996. Quang vừa cho thả một phần cát trong thùng và một phần thả trực tiếp bằng infector thì biển nổi sóng. Trời tối sầm lại. “Phải chớp thời cơ thả hết cát hãy về!”. Quang khẳng định với mọi người như vậy nhưng không kịp nữa rồi. Ngọn sóng đen ngòm như con quái vật khổng lồ đang chồm tới. Thuyền trưởng Hồi bảo: “Tất cả đeo phao vào. Tôi không chịu trách nhiệm tính mệnh của các anh!”. Câu nói này ở thời điểm khác chắc thật buồn cười, nhưng lúc ấy càng tăng thêm nỗi sợ đối với đoàn của Quang, bởi họ chưa hiểu nhiều về biển. Biển có thể nhấn chìm tất cả mà không để lại dấu vết. Thần sóng lập tức hất con tàu lên đỉnh của nó, rồi tạo thành một vũng xoáy sâu hoắm và ném con tàu xuống đáy. Bọn Quang tưởng như chiếc tàu sắp chìm. Tất cả đã chuẩn bị để đón nhận cái chết. Rất may thuyền trưởng trước khi say sóng đã kịp cho thủy thủ thả neo xuống để giữ tàu ở thế cân bằng. Họ phải chống chọi như vậy không biết bao lâu rồi mới nhổ neo cho tàu trở về...

Những ai dự hội nghị toàn quốc về Vật lý và kỹ thuật hạt nhân lần thứ III năm 1999, chắc không quên hình ảnh một báo cáo viên trẻ, người nhỏ thó, có đôi mắt sắc sảo, nói về sa bồi như là người của “*vua thủy tề*” cử lên vậy. Đề án được hội nghị đánh giá xuất sắc và được xếp hàng thứ tư ở Việt Nam. Nhiều chuyên gia và tổ chức quốc tế cũng đánh giá cao sự lao động sáng tạo, làm ra nhiều công nghệ mới của nhóm nghiên cứu này.

Còn lại hai đứa ngồi với nhau, tôi bảo Quang :

- Cậu không béo lên được nhỉ ? Làm ông chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước, một trong bốn đề tài quan trọng của ngành năng lượng nguyên tử, tổ trưởng cậu có cái bụng *sếp* rồi chứ !

- Tớ ăn ít lắm, cũng không khoái uống bia. Cậu thấy đấy, từ ngày *sếp* Hiền, *sếp* Chưởng đi, chúng tớ xoay như chong chóng mà công việc chẳng đến đâu.

- Tớ nghe nói hạt cát của anh đang phiêu lưu vào những giếng dầu?

- Ủ, chúng tớ đang dò tìm nguyên nhân ngập lụt giếng dầu để tăng khả năng khai thác dầu của mỏ dầu Bạch Hổ ở Vũng Tàu...

Nhìn gương mặt tai tái của kỹ sư Quang, tôi càng thấm thía nỗi gian lao của anh. Những nhà khoa học trẻ hôm nay đâu chỉ ngồi bên bàn giấy trong nhà kính. Các kỹ sư trẻ này đang đối chọi với biển cả, với cuộc đời. Biển thật kinh hoàng nhưng họ vẫn tìm ra được sự vận hành của những khối cát, nhờ hạt cát phát sóng để chỉnh trị, mở mang các luồng lạch để cho con tàu lớn ra khơi. Rồi những thân dầu dưới lòng đại dương họ cũng nhờ khoa học kỹ thuật mà biết được tại sao nó chịu lên giếng dầu này mà không lên giếng dầu kia. Thế nhưng họ ví mình cũng như những hạt cát. Những hạt cát phiêu lưu dưới lòng đại dương và biết phát sóng.

GÓC RỪNG BA BIÊN GIỚI

Anh bạn tôi bảo: “Lâu rồi mày không về thăm Lộc Bắc tằm suối Đạ Tiên (suối Tiên), và leo núi Đărchil”. Tôi bảo: “Vâng”. Cũng lâu rồi thật, tôi chỉ đến tham quan một lần rồi bận đi học, đi thực tập nước ngoài thắm thoát đã mười bốn năm. Tôi không phải quê ở đó, tôi chỉ về viết báo cho vùng căn cứ dân tộc Mạ. Bây giờ tôi đi theo những vị lão thành cách mạng thăm một vài buôn làng. Tôi thiện cảm

ngay với vùng đất này. Tôi yêu những ngôi nhà sàn vách nửa lợp bằng *snôi* (lá mây) nho nhỏ, xinh xinh. Có lúc tôi bỏ đoàn để ngồi hàng giờ trong đó xem già làng thổi khèn *m'buốt*, con gái Mạ mặc thổ cẩm vừa nhóm lửa vừa hát điệu *yangyau*. Tôi yêu những ngôi nhà sàn dài, với những đêm tụ họp của gia đình lớn đốt lửa nướng thịt, uống rượu cần, múa hát vui vẻ. Xa xa điệu *tâm pôt* làm lòng trắc ẩn đi về với cội nguồn xưa.

Bon nằm rải rác ở góc rừng già có đến hàng trăm năm nay. Mỗi *bon* độ chục nhà sàn ngắn, vài nhà dài. Trong *bon* là người Mạ Xộp. Già làng B'Lạch kể: “Tổ tiên của người Mạ xưa kia sống rải rác khắp cao nguyên Lang Bian, Di Linh, xuống đến tận cùng hạ lưu sông La Ngà và sông Đồng Nai, qua nhiều đời người Mạ dần tụ về dải đất trải dọc theo lưu vực sông Đa Đồn, giáp ranh giữa cao nguyên “ba biên giới” là cao nguyên Bảo Lộc, cao nguyên Di Linh và cao nguyên Đất đỏ miền Đông Nam Bộ

Ôi, đẹp biết bao cảnh rừng núi nơi đây. Rừng như còn nguyên sơ, trùng điệp. Chiều hoàng hôn chậm chậm, chim chóc về tổ ríu ran. Suối rì rào, thác ào ạt lẫn vào tiếng khèn, tiếng hát vang xa...

- Lần này Hội Văn học-Nghệ thuật tỉnh tổ chức đi thực tế vùng sâu, vùng xa. Mình có đề nghị cậu đi. Ông chủ tịch Hội nói. Tôi thực sự vui mừng.

Sáng hôm đó từ Đà Lạt, trên chiếc xe Ford đi cùng các văn nghệ sĩ, tôi đã đến được Bảo Lâm. Ngày hôm sau phải làm một cuộc xe “ôm” tôi mới có mặt tại nhà chủ tịch xã ở đây...

*

Anh tên là K'Xung, sinh tại buôn B'Tạch và lớn lên ở đây, đi bộ đội từ đây và xuất ngũ về làm chủ tịch xã này. B'Tạch của anh nằm bên dãy Đărchil. Truyền thuyết kể rằng một người Mạ giàu có đã đưa tất cả của cải của dòng họ chôn ở trong Đăn (núi) và để một chiếc *Chil* (đồng la) trên đỉnh để làm dấu. Từ đó núi có tên gọi là Đărchil.

K'Xung kể, đó chính là nơi chôn xác chiếc máy bay của phi hành đoàn kỵ binh bay không lực Hoa Kỳ năm 1970 do Trung tướng Mỹ Keeyseay, tư lệnh sư đoàn kỵ binh bay và bảy sĩ quan tham mưu. Người du kích dân tộc Mạ đã hạ chiếc máy bay là K'Wét. Tất nhiên có sự góp sức của K'Chàng khi anh về thăm nhà. Người ta nói rằng trong chiến tranh

Việt Nam duy nhất một trung tướng Mỹ bị tiêu diệt lại rơi đúng góc rừng ba biên giới này...

K'Xung xuất ngũ gần dịp tết Yu R'he. Đồng bào anh có tập tục này lâu đời. K'Xung còn nhớ hồi anh mười bảy tuổi buôn làng mới được giải phóng, rẫy được mùa lớn. Ba anh đốc thúc mọi người thu hoạch nhanh cho lúa vào kho để làm lễ ăn mừng lúa mới. K'Xung vào rừng chặt một cây tre già, thẳng về làm nêu. Cây nêu năm ấy anh làm rất đẹp. Anh còn được chọn là một trong hai chàng trai khỏe nhất của *bon* ra làm lễ đâm trâu. Con trâu năm ấy cũng thật khỏe, thế mà K'Xung đã đâm chết nó bằng một mũi lao.

Trên suốt dặm đường sông núi, K'Xung được sống ở nhiều thôn xóm người Kinh. Anh tự đặt câu hỏi: Làng người Kinh có gì khác với *bon* B'Tạch? Tìm hiểu anh biết được: Người Kinh có câu châm ngôn “sống cái nhà thác cái mồ”. Có tiền là làm nhà kiên cố. Lập bàn thờ tổ tiên trong nhà của mình. Tết thì gói bánh chưng, đón giao thừa, thăm hỏi chúc tụng lẫn nhau... Buôn B'Tạch của K'Xung chưa bao giờ ở một chỗ quá ba mùa rẫy. Không canh tác trên một ruộng quá hai năm. Họ sống dựa vào rừng, đồng

bào cứ tưởng rừng mệnh mông vô tận. Họ chưa bao giờ nhìn lên tám bản đồ. Người Kinh cần cù chăm chỉ, có nhà canh tác trên một thửa ruộng đời này qua đời khác.

Năm K'Xung xuất ngũ, nhiều buôn làng đã dời vào rừng sâu tận suối Đạ Đờn. Có buôn dời về tận Đạ Tẻh. Chỉ còn lèo tèo vài buôn với những rẫy chè khô cháy. K'Xung phải đi mất hai ngày đường mới tìm thấy *bon*. *Bon* ăn tết Yu R'he sơ sài. Già làng bảo: “Yàng làm giận rồi, Yàng làm cạn hết nước. Tộc người mình bao đời nay chưa ở yên một chỗ. Rừng mình nhiều, nơi nào tốt thì mình dời đến”.

Về nhà được ít lâu thì được bà con bầu làm chủ tịch xã. K'Xung vui vẻ nhận lời nhưng không khỏi lo lắng: Các *bon* ở quá xa nhau, đồng bào thì đói. Ủy ban dân tộc miền núi Tỉnh xuống điều tra cho biết xã K'Xung nghèo nhất nước, gần 100% hộ đói kiếm ăn từng bữa.

K'Xung đến thăm các gia đình diện chính sách. Hai gia đình K'Xung quan tâm nhất đó là K'Wét và K'Chàng. Lẽ ra K'Wét phải được phong anh hùng lâu rồi vì chính ông là người chỉ huy bắn rơi

chiếc máy bay HUIA của Trung tướng Mỹ Keeyseay.

Hôm đó là ngày 7 tháng Bảy năm 1970, mùa rẫy bắp đang chín, nghe tin bày khỉ về phá, dẫm gãy nhiều quá. K'Wét gọi K'Lùn đi rẫy. K'Chàng ở đơn vị vũ trang C575 của tỉnh cũng đang về chăm vợ đẻ, K'Wét rủ đi luôn. Ba anh em cầm ba khẩu súng. K'Wét cầm khẩu CKC, K'Chàng cầm khẩu súng trường Mỹ, K'Lùn cầm bá đở. Ba anh em vừa đuổi được bày khỉ phá rẫy bắp thì có tiếng máy bay. Hai chiếc máy bay bay từ hướng Buôn Ma Thuột về. Ba du kích chưa kịp tìm nơi ẩn náu thì một chiếc máy bay đã nhào tới. Chúng đã phát hiện ra du kích núi Đanchil, kẻ đã bắn hạ nhiều máy bay của chúng. Máy bay địch rà xuống thấp, gió từ cánh quạt làm xẹp hết cả rẫy bắp. Bọn địch muốn bắt sống ba du kích. K'Lùn tính bỏ chạy vào hang núi.

- Bắn đi! Đừng chạy! Nếu chết ba anh em mình cùng chết! K'Wét hô.

Ba người nấp vào khe suối. K'Wét nổ súng trước. K'Chàng có kinh nghiệm hơn nhắm phía trước

máy bay chừng nửa thước bóp cò. Chiếc máy bay bốc khói, rồi ngọn lửa bùng lên.

- Cháy rồi! “Xe bay” cháy rồi. K’Wét kêu to. Chiếc máy bay lao đảo rồi đâm vào sườn núi.

Ba du kích chờ đạn nổ hết mới đi tới chỗ máy bay rơi. Họ nhìn thấy bảy cái xác cháy đen ngòm. Các chiến lợi phẩm đại liên và súng rulo đều bị cháy hỏng. K’Wét cùng anh em về báo cho Xã đội trưởng. Nhiều cán bộ cấp cao được báo tin cũng đã đến chứng kiến. Từ chiếc thẻ bài cũng như từ nguồn tin tình báo, người ta đã xác định chiếc máy bay mang ký hiệu HUIA. Trên máy bay gồm có một trung tướng, một đại tá và năm sĩ quan cấp tá khác.

Ngày hôm sau bọn địch cho hàng chục máy bay quần nát vùng đất quanh núi Đăchnil. Chúng đã cướp hết xác phi công. Chỉ để lại cái đồng thép gãy nát của chiếc máy bay HUIA...

Cấp trên đã đề nghị ba anh em làm bản thành tích. K’Chàng bảo anh chỉ về thăm nhà đi cùng K’Wét, súng cũng là súng của xã. Để K’Wét đứng tên làm bản báo cáo thành tích. Chiến công của K’Wét đã lẫy lừng trên khắp đất nước. K’Wét nhiều

lần được đi dự hội nghị ở Đà Nẵng, Hà Nội. Nhưng đến nay ông vẫn chưa được phong anh hùng.

K'Wét nói:

- Không phong anh hùng cũng được nhưng mong nhà nước cấp cho cái nhà chứ sống như hiện nay khổ quá!

- Những lần đi dự hội nghị K'Wét được tặng gì? -Tôi hỏi.

- Được tặng bộ đồ vét. Có khi ít quà. Nhưng về buôn là K'Chàng đòi chia. Quà thì chia đôi vì K'Lùn chết rồi. Bộ đồ vét, K'Chàng lấy cái quần, tôi lấy cái áo!

K'Xung đang đau đầu chưa biết giải quyết ra sao?

*

K'Xung lên huyện họp. Huyện bảo: “Chuyện của K'Wét để trên giải quyết! Việc lúc này là phải đưa đồng bào định canh định cư đã!” K'Xung được học bao nhiêu nghị quyết, chỉ thị, được đọc nhiều chương trình dự án. K'Xung cũng được đi tham quan một số buôn điển hình trong tỉnh. Anh cảm thấy có

điều gì đó chưa ổn. Từ từ suy nghĩ sau, trước hết nghe huyện vận động bà con ngưng phá rừng đốt rẫy, quay về buôn cũ định canh định cư. Huyện sẽ cho gạo ăn để trồng chè, cà phê. Nhưng liệu đồng bào anh còn tin huyện nữa không. Bà con không tin là mình trồng được cà phê, sống nhờ cây cà phê. Thực tế đã thấy, nông trường cà phê làm được năm năm đã phải giải tán, bỏ về. Cà phê đồng bào đã xấu, bán lại rẻ, chẳng đủ mua gạo ăn. K'Xung được động viên lần này tỉnh sẽ đầu tư đến nơi đến chốn. Thì cứ tin lời hứa của tỉnh và K'Xung làm vì nhiệm vụ chủ tịch xã của mình.

Ban dự án định canh định cư xuống xã. K'Xung dẫn cán bộ đi từng buôn gặp *Quảng Bon*. Nhìn ánh mắt của người cán bộ định canh định cư, K'Xung đoán chắc ông đang ngậm ngùi nghĩ đến những rừng già nối tiếp nhau bị đốt phá để trả lúa, bắp rồi bị bỏ hoang sau vài vụ.

- Tại sao đồng bào lại đốt cả rừng cây to ?

- Cây càng to thì than càng nhiều! Một người nói:

- Chết thật ! Ông cán bộ thở ra.

K'Xung bảo: “Đồng bào sống đời buôn đốt rẫy lâu đời rồi. Họ quan niệm đã cúng trâu cho Yàng là được ăn rừng. Họ không ham giàu chỉ mong đủ ăn, thích vui vẻ. Đốt rừng làm rẫy thấy lửa cháy thích, trĩa lúa bắp khoẻ, mau có ăn. Trồng cà phê, chè mua bán phức tạp, lâu ăn”.

Cán bộ Thành bảo K'Xung:

- Định canh định cư là chủ trương của Đảng và nhà nước nhằm phát triển kinh tế, văn hóa xã hội miền núi. Nếu K'Xung kêu gọi đồng bào định canh định cư không những có lợi cho đồng bào, cho xã nhà mà còn giúp cả nước đạt được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh”. K'Xung thấy mình như có lỗi với bao người, nhất là đối với K'Wét và K'Chàng...

“Quyết làm việc xứng đáng với truyền thống quê hương dù khó khăn vất vả”. K'Xung tự hứa với mình. Làm cán bộ có hiểu biết, có trách nhiệm thì vất vả là chuyện thường. Bây giờ người ta làm chủ tịch suốt ngày đi họp, nhậu bia rượu, nhà hàng miệt mài. Xã của K'Xung có tiềm năng nhưng dân vẫn nghèo. Vùng đất này là Cao nguyên “ba biên giới”.

Thời Pháp thuộc vẫn chưa có tên trên bản đồ của thực dân Pháp. Từ đỉnh núi Tiêu Hoan tiếp giáp với cao nguyên Di Linh, Bảo Lộc, là rừng núi điệp trùng kéo dài gần trăm cây số đến tận Đắc Lắc. Nam giáp cao nguyên đất đỏ miền Đông Nam Bộ. Một thời xã nổi như cồn. Năm 1995 xã được nhà nước tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nhiều đồng bào bảo: “Chúng tôi làm nhiều rồi, mệt rồi giờ hãy để yên cho chúng tôi vào rừng làm rẫy, hái cái măng, cái đọt mây về ăn”.

Vâng! Bà con nói đúng! Xã của K'Xung là xã thuần người Mạ. Hồi còn nhỏ, anh đã nghe cha mình kể người Mạ anh hùng đã mài gươm trên đá Lũ Tôn bên bờ sông Đa Đồn đẩy lui cuộc xâm lăng của Vương quốc Chiêm Thành bảo vệ yên bình cho lãnh thổ của mình. Đến thời Pháp thuộc, nhờ một người con của dân tộc Mạ, K'Dúi kêu gọi đồng bào đứng dậy dùng cung tên, chà gạc, bẫy đá chông tre chặn đánh quân Pháp ở đỉnh núi Pọt Chan, cửa ải duy nhất đi vào Đăchnil...

Thời đánh Mỹ lại càng hào hùng, với 28 *bon*, các già làng đã họp lại thành bốn thôn. Đặt tên xã là xã Một. Với mười lăm năm đánh Mỹ, nơi đây là căn

cứ phía Bắc của tỉnh Lâm Đồng, dung nạp, che chở nuôi dưỡng cán bộ khu uỷ, Bộ tư lệnh Quân khu Sáu trong thời kỳ đầu cuộc chiến tranh; nơi các lực lượng gặp mặt tổ chức thành lập Tỉnh uỷ Lâm Đồng; nơi hội tụ của ba mũi vũ trang tuyên truyền, hành lang chiến lược từ Đắc Lắc xuống, Khu Năm vào, Bình Thuận lên, miền Đông Nam Bộ ra; nơi đứng chân của những đoàn quân từ miền Bắc chi viện về Khu và các tỉnh trên chiến trường Quân khu Sáu; nơi xuất phát các đoàn quân đi vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực từ miền Bắc, chuyển qua biên giới Campuchia về cung cấp cho các đơn vị bộ đội giải phóng; nơi đưa đón các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng, Mặt trận và quân đội từ trung ương vào chỉ đạo cuộc kháng chiến ở phía Nam.

Vâng, suốt thời gian đánh Mỹ, đồng bào Lộc Bắc đã chịu nhiều mất mát. Toàn xã ngày ấy có 1705 người mà chiến tranh đã cướp mất hàng trăm người trong đó có 64 người là liệt sĩ, 200 người là thương bệnh binh. Hàng trăm người nhiễm chất độc màu da cam.

Đôi khi K'Xung cũng kính phục những người Mạ đi trước. Đó là K'Ché, K'Chàng, K'Wét... đã

kêu gọi đồng bào đoàn kết, hết lòng với cách mạng. Họ đã ra sức sản xuất đóng góp được sáu trăm ngàn tấn lương thực, có gia đình góp trên mười tấn để chi viện cho bộ đội chủ lực và Khu uỷ khu Sáu. Họ đã động viên 435 người vào bộ đội giải phóng; 20 nữ thanh niên vào đội nữ pháo binh; 200 người vào du kích thôn; số người còn lại đi dân công tải đạn; đã đóng góp gần 200 ngày công cho công tác bố phòng, hầm chông, cạm bẫy bảo vệ căn cứ. Họ còn sang tận Campuchia vận chuyển vũ khí, lương thực từ Bắc vào đưa về chiến khu.

Ôi các chị Ka Mai, Ka Liên, ngực điệu con, lưng gù đạn hàng trăm cây số treo đeo lội suốt. Và K'Ngo, K'Núi, mười ba tuổi đã cống trên lưng 25 ký lương thực từ Campuchia về. Rồi các cụ già, có cụ vót tới 5 triệu cây chông. Thật đáng khâm phục bởi vì tất cả việc làm của họ thời ấy là dưới đạn bom chết chóc. Tại sao bây giờ chỉ lo công tác định canh, định cư và làm giàu cho dân mà mình không làm được. Đôi khi vất tay lên trán là K'Xung nghĩ triền miên hoặc ngồi hóp là vò đầu vò tai. Đảng không muốn để đồng bào mình khổ. Đồng bào đói khổ cũng là lỗi một phần ở khả năng lãnh đạo của mình.

K'Xung cùng với K'Thành (người Kinh ở Lâm trường Lộc Bắc được người Mạ gọi thân thiết) liền đi xuống góc rừng đầu nguồn Đạ Đờn để gọi bà con về định cư. Được học hỏi, K'Xung hiểu việc phát đốt, chọc, tĩa là quá xưa rồi. Đời buôn nhiều, đời sống bấp bênh, bệnh tật, không tiếp xúc được văn minh của loài người. K'Xung đã đem những điều đó giải thích bằng tiếng mẹ đẻ với các Quăng bon. Nhiều Quăng bon hiểu đã động viên đồng bào về ở cố định.

Hôm đến Đạ Đờn, K'Xung gặp một Quăng bon. Quăng bon này có thành tích đánh giặc ngoại xâm nhưng bị mất lòng tin bởi công tác định canh định cư thời gian qua. Chỉ mỗi chuyện con đường vào xã suốt mười bốn năm không xong cũng đủ thất tín rồi. Mười mấy năm trước cán bộ trên hứa cho con đường. Mười năm sau đồng bào vẫn bị đói do đường tắc gạo không vào buôn được. Chè, cà phê phải bỏ đi. Bà con thấy đốt rừng làm rẫy trồng lúa, bắp bỏ trong kho là chắc ăn hơn. Năm 1985, đường vào xã được khai thông, bà con các buôn ổn định trồng chè, cà phê được năm năm nhờ có gạo của dự án. Năm 1990 gạo hết, đường hỏng, chè, cà phê không bán được, bà con bỏ đi đốt rừng làm rẫy, trồng bắp ăn.

Năm 1993, huyện đầu tư xây dựng một số công trình cơ bản: trường học, trạm xá, nhà ủy ban xây dựng kiên cố, bà con tin tưởng trở về ăn gạo dự án để định cư. Đường lại chỉ đi được mỗi mùa khô, bà con định canh định cư nơm nớp lo ngày bị đói. Những già làng giữ cho buôn mình định canh định cư cả chục năm nay cũng nói: “Đồng bào không cần chính phủ cho tiền, cho gạo, mà hãy cho chúng tôi con đường”. Nếu không xong con đường họ lại sẽ cho đời buôn, đốt rừng, làm rẫy.

K’Xung đã phản ánh lên huyện, huyện hứa lần này sẽ quyết tâm làm đường nhựa từ huyện về xã. K’Xung chỉ mong đường bền chắc đi được cả hai mùa mưa nắng.

*

Bây giờ về thăm Lộc Bắc. Tôi có cảm tưởng nơi đây như một thị tứ vùng sâu. Con đường 381 như một dải lụa vắt trên cánh rừng sao do chính bàn tay người Mạ trồng mười mấy năm qua. Đèo B40, quả là một thắng cảnh giữa ba cao nguyên. Nhiều người bảo nên đổi tên đèo là Pọt Chan cho có vẻ dân tộc và huyền thoại chứ B40 nghe dễ sợ quá. Nhưng K’Xung

cho là cứ để tên đèo B40 để du khách phải tìm hiểu mà nhớ lại chút kỷ niệm của thời chiến tranh. Chiến tranh đối với vùng đất này quá tàn khốc nhưng bây giờ cây cối đã lấp đầy. May mà còn có ba cái tên gọi nhớ thời đánh Mỹ là đèo B40, buôn Hang Bom và núi Đănchil.

Lần này về tuy mừng là Lộc Bắc đã có nhiều thay đổi. Xã đã được tách làm hai. K'Xung vẫn là chủ tịch xã Lộc Bắc mới. Tôi lại thấy hơi gợn trong đầu một điều gì đó. Phải chăng những mái nhà tôn hình vuông kia không ăn nhập với buôn làng nơi đây. Và những bản nhạc karaoke xập xình sao càng chói tai hơn. Các chàng trai, cô gái quần tây, ríp, môi son má phấn nhún nhảy trên đường. Những chiếc xe máy mới vù qua vù lại... Đâu rồi làng văn hóa của người Mạ? Tôi chạnh nghĩ: Giá K'Xung định hướng ngay từ đầu, phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa. Nhà lợp tôn là tốt nhưng sao không thiết kế mái nhà theo kiểu truyền thống. Trụ sở, trạm y tế, trường học xây vuông vức cũng tốt, nhưng sao K'Xung không cho xây một vài nhà dài ở đây để nhảy múa, sinh hoạt theo phong tục của tộc người mình. Tôi hỏi K'Xung về công chiêng, anh bảo đồng bào đã bán

hết, có khi giá chỉ bằng hàng đồng nát. K'Xung tâm sự với tôi hồi đó có đề xuất lên huyện xây dựng nhà dài thay vì nhà văn hóa để đồng bào có công, chiêng, khèn đem đến gửi ở đây và tối tối bà con đến nhảy múa, hát hò nhưng ngày ấy huyện trả lời không có kinh phí. Bây giờ không còn tiếng nhạc dân tộc nào giữa các làn nhạc pop, rock...

Tôi nghe nói nhiều cán bộ trường Đại học Đà Lạt cũng đã về đây, chẳng hiểu họ đã sưu tầm được bao nhiêu chuyện cổ tích dân gian người Mạ hoặc ghi được bao nhiêu điệu *yangyau*, *tâm pot*. Còn người có học như K'Bền, hiệu phó trường tiểu học nơi đây cũng chẳng nhớ được bao nhiêu. Vào một phòng đọc sách của xã tôi chỉ thấy các sách dịch tiểu thuyết dày cộm của Anh, Pháp, Mỹ. Chẳng thấy một cuốn sách nào nói về con người và vùng đất nơi đây...

Rất may khi tâm sự điều này với K'Xung, anh nói với vẻ rất tự tin. Sắp tới chúng tôi sẽ cho xây dựng nhà văn hóa. Những nghệ nhân làm nhà sàn sẽ được mời tham gia để dựng một nhà rông ở trung tâm xã. Sẽ mở một lớp học múa công chiêng... Tôi nắm chặt tay K'Xung và nói: Tin tưởng nhé! Mong một ngày về du lịch buôn làng sinh thái quê anh.

NĂNG LƯỢNG MÀU XANH

A - lô ! Thông báo từ phòng điều khiển. Lò phản ứng đã đạt công suất cực đại và sẽ làm việc liên tục một trăm giờ!

Tiếng kỹ sư trưởng vang đi khắp phòng thí nghiệm, kể cả phòng giám đốc. Tiến sĩ Trần Hà Anh rời bàn giấy khoác chiếc áo blu vàng, loại áo dành cho những người làm việc trong vùng nghiêm ngặt, lặng lẽ đi vào phòng điều khiển. Tôi biết thói quen của ông từ khi tôi tham gia vào kíp vận hành. Và lần

này sau hai ngày đêm vượt 1457 cây số từ Hà Nội vào Lâm Đồng tôi lại diện kiến với ông khi tôi vào thăm lò nguyên tử.

Mới hai năm đi xa nhà mà Viện tôi có nhiều thay đổi. Lò nguyên tử được đại tu để có hệ thống dừng tự động mỗi khi có sự cố và các khóa an toàn tránh xảy ra tai nạn. Phòng điều khiển được thay thế hoàn toàn bằng linh kiện mới. Các phòng thí nghiệm máy móc nhiều hơn. Máy tính hiện đại hầu như phòng nào cũng có. Nghe nói kinh phí nhà nước vẫn hạn hẹp mà các phòng thí nghiệm được cung cấp như thế cũng là đáng mừng. Cuối cùng thì trong cơn thử thách, đối chọi với kinh tế thị trường, một Viện Khoa học miền núi xa Thủ đô hàng ngàn cây số, cách thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm thương mại, văn hóa, khoa học kỹ thuật ba trăm cây số đã đứng vững và phát triển, công đó không thể phủ nhận vai trò của tiến sĩ Trần Hà Anh, người được Chính phủ giao phó chức Viện trưởng trực tiếp chịu trách nhiệm về lò phản ứng hạt nhân.

Tôi còn nhớ 1978 là năm đất nước khó khăn, thiếu thốn trăm bề, đặc trưng của thời kỳ hậu chiến, bao vây cấm vận, thù trong giặc ngoài. Ngược với

dòng người bằng mọi cách rời khỏi đất nước, có những con người đất Việt đã tự nguyện tìm về Tổ quốc để xây dựng ngành nguyên tử, trong đó có tiến sĩ Trần Hà Anh. Ông là Việt kiều du học tại Pháp, đã có địa vị, danh tiếng, đồng lương khá cao ở xứ sở văn minh, khoa học và công nghệ tiên tiến. Ông liền được phân công làm một việc khá quan trọng: Trưởng phòng viện nguyên tử, kiêm chủ nhiệm Khoa Vật Lý Đại học Đà Lạt. Gọi là viện, là trung tâm, phòng ban nhưng thực chất mới là cái khung, nhân viên chưa có, máy móc dụng cụ cũng không. Lò nguyên tử Đà Lạt tuy được xây dựng 1960, đã đưa vào hoạt động 1963 nhưng chỉ được sáu năm thì ngưng và 1973 chế độ cũ đã tháo dỡ hết nhiên liệu và các thanh điều khiển mang đi khỏi Đà Lạt. Năm 1975 các nhà nguyên tử cuối cùng đã rời khỏi nơi đây. Với tình trạng đó, ai đến tiếp quản lò nguyên tử cũng ngao ngán hướng hồ những người từ nước tiên tiến trở về. Có một kỹ sư nói với tôi: “Con người ta từ khổ lên sướng còn dễ thích nghi nhưng từ sướng xuống khổ thì không ai chịu nổi. Hơn nữa ông nghĩ coi, người ta đang ngồi trên chiếc máy cày chạy bằng xăng giờ phải đi sau con trâu trên cánh đồng chật

hẹp liệu có làm được không?”. Tôi cũng đâm ra nghi ngờ. Thế là khi mới đặt chân đến Đà Lạt 1981, tôi liền đến thăm ông Trần Hà Anh tại nhà riêng vợ chồng ông tận được với số tiền dành dụm từ nước ngoài. Ông tiếp tôi giản dị, mời tôi uống trà, hỏi han tôi trước. Ông vẫn nói giọng Quảng Bình, quê hương ông mặc dù ông du học từ năm mười bảy tuổi, và nay đã hai mươi sáu năm, ông nói tiếng Pháp sành hơn tiếng mẹ đẻ. Tôi mạnh dạn hỏi ông: “Chúng tôi những kỹ sư trong nước cảm thấy cơ sở vật chất quá thiếu thốn không đủ phát huy tài năng, tại sao anh có một điều kiện tuyệt vời mà lại từ giã nó?”. Ông từ tốn nói: “Ở lại thì tôi phục vụ ai?”. Câu hỏi thay cho câu trả lời ấy nhiều năm xoáy trong lòng tôi. Ông Trần Hà Anh là người thành đạt sớm. Hai mươi ba tuổi tốt nghiệp xuất sắc bằng kỹ sư trường Polytechnique của Pháp và được giữ lại nghiên cứu hạt cơ bản ở trung tâm nghiên cứu Saclay. Năm ba mươi một tuổi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ Quốc gia Pháp về Vật lý Năng lượng cao. Về thời kỳ hoàng kim của năng lượng nguyên tử phục vụ hoà bình, châu Âu có 132 lò nguyên tử, Mỹ có 112 lò, Liên Xô có 45 Lò, Nhật có 41 lò, và thêm 85 lò trong

kế hoạch. Các nước đang phát triển như Đài Loan cũng có 6 lò, Hàn Quốc 9 lò đang vận hành và 5 lò đang xây dựng. Tiến sỹ Trần Hà Anh xin chuyển qua nghiên cứu an toàn nhà máy điện nguyên tử để có cơ hội về phục vụ đất nước. Ông được chính phủ Pháp (Hiện nay điện nguyên tử của Pháp chiếm 78% tổng điện năng) đưa vào nhóm thường trực cố vấn cho cơ quan thẩm quyền về an toàn hạt nhân. Tôi ái ngại cho ông khi về nước giữ chức trưởng phòng chỉ có hai nhân viên là kỹ sư mới tốt nghiệp Đại học và làm một việc rất mù mờ: Tìm địa điểm cho nhà máy điện nguyên tử khi chưa có chính sách hoạch định của Trung ương...

Những chấm sáng màu xanh biểu thị năng lượng trên màn hình đặt ở phòng điều khiển đang dâng lên bỗng tụt xuống. Một tiếng “o...o...” kéo dài rồi hàng loạt chuông đèn báo động reo âm lên. Lò nguyên tử đã tự động dập về số không. Mọi người thất sắc. Sự cố gì đã xảy ra ngay khi Viện trưởng đang có mặt trong phòng điều khiển. Chỉ trong chốc lát, trưởng kíp vận hành đã tìm ra nguyên nhân: đó chỉ là một cú nháy điện. Hệ thống điều khiển này rất nhạy, chỉ một sự cố nhỏ là thanh an toàn khóa ngay

lại. Tôi chợt thấy buồn cười những nhà đang nghiên cứu để sản xuất điện lại luôn đe dọa bị mất điện. Xem nhật ký vận hành sơ bộ, tôi tính được hơn bảy mươi lần mất điện và ba mươi lần điện nháy dẫn đến dập lò trong thời gian qua. Tiến sĩ Trần Hà Anh hỏi:

- Tại sao nguồn điện dự phòng không bắt kịp có khi hiện tượng mất điện lưới? Trưởng kíp vận hành trả lời:

- Hiện tượng nháy điện vẫn thường xảy ra rất nhanh nên hệ chuyển mạch nguồn điện Diézen không đủ thời gian để đáp ứng và việc dập lò đều thực hiện tự động dựa trên tín hiệu mất lưu lượng bơm tuần hoàn thuộc hệ thống tải nhiệt.

Tiến sĩ Trần Hà Anh liền đề nghị phòng lò phản ứng báo cáo chi tiết các hiện tượng dẫn đến dập lò. Quả công việc ở đâu cũng có đặc thù; làm lãnh đạo ở Pháp dù là trưởng Section gồm hai mươi lăm kỹ sư cao cấp nhưng ông rất nghiêm khắc. Mỗi nhà máy bên ấy trước khi xét duyệt phải đưa ông tổng hợp, phân tích để báo cáo cho Cơ quan thẩm quyền về an toàn hạt nhân. Ông phải nghiên cứu kĩ các vấn đề khác nhau như điện, cơ khí, an toàn bức xạ, an toàn

hạt nhân vì người chuyên ngành viết quá kỹ thuật, hội đồng sa vào những việc như vậy thì có mà “bơi”. Ông trình bày cho hội đồng dưới dạng cơ bản đó là vấn đề gì chứ không phải giải thích cái *tự*, cái *kháng*, ông đã làm rõ ra bằng những ngôn ngữ rất giản dị để Hội đồng có thể hiểu và đôi khi yêu cầu bên thiết kế phải thay thế hoặc có giải pháp thoả đáng, thoát ra được những nhược điểm mà ông đã phân tích. Ở tư bản có thể bán ngay ID (ý tưởng) chẳng cần phải trình bày thế này, thế nọ...

Một ngày đầu 1982 tôi gặp TS. Trần Hà Anh đi bách bộ trên đường Nguyên Tử Lực, con đường duy nhất trên đất nước này mang tên một danh từ khoa học mũi nhọn. Con đường ấy dẫn đến lò phản ứng hạt nhân, một toà nhà tròn khổng lồ mang hình bát quái ngửa trên một ngọn đồi thơ mộng. Con đường phủ một lớp sương nhờ nhờ như phủ một lớp voan mỏng. Cũng có người ví đường Nguyên Tử Lực là dải lụa của cô thần nông đi gặt vô ý đánh rơi vắt xuống sườn đồi. Năm ấy tiến sĩ Anh phải tạm biệt Đà Lạt để đi về phía Nam tìm địa điểm cho nhà máy điện nguyên tử. Thế rồi “Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ”. Là người ham viết báo, tôi lại gặp ông

trên chuyến xe gập ghềnh, đầy bụi đỏ ở các tỉnh Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai. Tôi còn nghe nói ông cùng anh em lặn lội về các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Khi về mảnh đất miền Tây trù phú. Tiến sĩ Trần Hà Anh bùi ngùi kể: “Ba mẹ tôi từng ở Campuchia đầu thập niên bốn mươi. Rồi những năm ấy, những kẻ quá khích đã tàn nhẫn chém giết Việt kiều. Ba mẹ tôi đã đưa tôi lúc bấy giờ mới bảy tuổi trở về Cần Thơ. Cách Mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì Cần Thơ bị Pháp tái chiếm. Gia đình tôi lại quay về Rạch Giá. Những cuộc tha hương hàng chục năm ấy, ông cụ tôi vẫn không để tôi thất học. Vẫn tìm thầy dạy dỗ cho tôi và le lói một hi vọng ở tài năng của con trai. Bây giờ thì ba tôi đã mất, ông cụ đã được dòng họ Trần làng tôi ở Quảng Bình đưa lên hàng thần”. “Bố tôi thực sự là một nhà thơ”. Tiến sĩ Trần Hà Anh nói: “Tôi hi vọng có dịp sẽ công bố những di cảo của cụ”.

- Tiến sĩ Trần Hà Anh cùng đồng nghiệp đã khảo sát được địa điểm tối ưu cho Nhà máy điện nguyên tử Việt Nam là Xuyên Mộc và Dầu Tiếng. Đó là những nơi thưa dân, dễ xây dựng đường dây tải điện và phù hợp điều kiện khí tượng thủy văn - Phó

tiến sĩ Nguyễn Nhị Điền, Viện phó Viện Hạt nhân nói với tôi - Ông Anh là chủ nhiệm chương trình chọn điểm từ những năm tám mươi. Lần đầu tiên ông sử dụng WASP, một chương trình hiện đại để tính toán nhu cầu năng lượng.

Tôi còn nhớ, trong nghị quyết VII của Trung ương Đảng về phát triển công nghiệp và công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước có câu: “Nghiên cứu, xây dựng nhà máy điện nguyên tử trong quy hoạch dài hạn”. Mãi đến lúc này ông Trần Hà Anh mới nhìn thấy biển trong mờ sương. Chỉ một câu trong nghị quyết mà làm háo hức các nhà khoa học. Họ bao giờ cũng muốn được làm việc, được nghiên cứu, được đóng góp những điều thiết thực.

“Nếu là hoa hồng, chúng sẽ nở”. Rubia người phát minh ra lò phản ứng mới, người đoạt giải Nobel vật lý 1984 nói như vậy. Tiến sĩ Trần Hà Anh thì cho rằng có rất nhiều con sông đang đổ về biển lớn. Có một lưu vực chứ không phải một nguồn duy nhất. Những con sông ấy đang chảy chứ không phải biến mất trên sa mạc. Ông tin tưởng nó sẽ ra tới biển.

Năm 1988, ông Trần Hà Anh được điều lên Đà Lạt làm Viện phó, phụ trách an toàn hạt nhân cho lò nguyên tử mà các Viện phó cũ hoặc vì lí do sức khoẻ hoặc do công tác phải ra Hà Nội và về Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Anh bán hết nhà cửa ở Đà Lạt từ lâu. Ông phải ở một mình trên gác ba của khu nhà tập thể mà công nhân làm về nói rằng đây là chỗ ở của “độc thân”. Viện Nghiên cứu hạt nhân hầu hết là cán bộ từ ngoài Bắc vào. Tôi nhầm tính, gần như con em các tỉnh thành đều có mặt ở đây. Người Hà Nội vẫn chiếm số đông. “Gặp anh, em nắm bàn tay/ Đang ở đất thánh vô đây làm gì?”. “Đi xây lò nguyên tử ...” Đó là câu thơ “Bút Tre” nổi tiếng mà Viện tôi ai cũng thuộc. Ai vào đây mới đầu đều phải ở tập thể ít nhất là mười năm. Có người ở trên căn gác chật chội thiếu tiện nghi gần hai chục năm. Độc thân được một phòng sáu mét vuông. Gia đình được thêm một phòng nữa. Lúc mới vào họ đều rất trẻ, cỡ hai mươi đến hai lăm tuổi và say sưa với cái gọi là “Khoa học mũi nhọn”. Đà Lạt bấy giờ cũng là một thành phố thực sự hấp dẫn họ. Chính giáo sư Phạm Duy Hiên, nguyên Viện trưởng ngoài giờ làm việc cũng thường đi dạo trên đồi Cù hoặc quanh hồ Hồ Xuân Hương.

Năm 1991, Giáo sư Hiến xin thôi chức Viện trưởng và đi làm quan chức cho Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA). Viện quốc gia đã đề nghị tiến sĩ Trần Hà Anh gánh vác công việc này. Gọi là gánh vác bởi vì khâu an toàn đối với lò nguyên tử rất quyết liệt. Dư âm vụ tai nạn Chernobyl còn đó. Lò Đà Lạt lại là lò nhập từ Liên Xô. Vỏ lò của Mỹ, nhiên liệu và hệ điều khiển của Liên Xô. Lò được khôi phục, mở rộng và hoạt động lại từ năm 1984. Thời kì ấy còn bao cấp và có chuyên gia trực tiếp chỉ đạo. Bây giờ đất nước đã chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Viện đang đối mặt với kinh tế thị trường, với sự chảy máu chất xám. Tiến sĩ Vũ Hải Long, người bạn Việt kiều của ông đã xin đi làm chuyên gia ở Áo. Kỹ sư cao cấp Tôn Thất Côn xin nghỉ hưu đi Mỹ. Hàng chục kỹ sư được Viện cho tu học đã không về nữa. Tiến sĩ Trần Hà Anh về đây như một dấu hỏi khắc vào lòng người bao năm tháng. Tôi còn nhớ hôm Đại hội công nhân viên chức của Viện ông đã đọc một bản tham luận đầy xúc động: “Viện ta phải tự giác chấp nhận kỷ luật và an toàn nghiêm ngặt. Lò nguyên tử không thể cho phép có những sự lỏng lẻo mà hậu quả sẽ vô cùng tai hại. Đó là cái giá mà

chúng ta phải trả khi chấp nhận làm việc ở Viện này. Nhà nước có thể chưa đáp ứng được mong đợi của Viện, nhưng bình tâm mà xét Nhà nước chắc cũng không thể làm hơn được nhiều trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay. Chúng ta chỉ có thể lựa chọn một trong hai con đường : hoặc phấn đấu làm tốt, hoặc rời khỏi trách nhiệm”. Để thực thi việc này, ông đã cho thảo các nội quy, quy chế làm việc rất nghiêm ngặt và thành lập một đoàn kiểm tra, hàng đêm đi kiểm tra kỷ luật lao động của các ca kíp. Ông đã thẳng tay kỷ luật một số thành viên trực ca không có mặt tại vị trí công tác. Việc làm của ông phần nào đã chấn chỉnh được kỷ luật lao động, song nhiều kỹ sư lành nghề đã bỏ ông. Họ chuyển về thành phố Hồ Chí Minh hoặc Vũng Tàu với đồng lương gấp mười lần, và chắc chắn không phải nơm nớp lo sợ một điều gì. Tâm sự với tôi ông bảo : “Nhiều người có trình độ và nghiêm chỉnh đấy nhưng họ cảm thấy chưa cần sử dụng. Nghiêm chỉnh hay không, đồng lương vẫn thế. Người làm, người không làm, kết quả cũng như nhau. Làm một nhọc hơn mà không biết kết quả như thế nào, rồi chờ nhau”.

Điều này làm tôi liên tưởng đến câu về mà anh em trong Viện đặt:

Lên Lò Làm Lụng Lương Lậu Lép

Lẳng Lơ Là Lướt Lại Lên Lương

Để khắc phục tình trạng này, ông Trần Hà Anh đã đề nghị các phòng ban đặt ra chế độ ban thưởng, khuyến khích đội ngũ cán bộ khoa học, tạo điều kiện để các công trình khoa học thực hiện đến nơi đến chốn.

Để cải tạo hệ điều khiển mà ông đã tham mưu từ đời Viện trưởng trước. Tất nhiên phải nhờ viện trợ nước ngoài, vì theo tính toán phải tốn hàng triệu đô la. Với số tiền lớn như vậy thì bao giờ Viện để trả nợ mà không cải tạo thì điều kiện an toàn không bảo đảm. Tiến sĩ Hà Anh đã quyết định, trên cơ sở của kết quả tính toán đó, bộ phận nào của hệ điều khiển cũ cần thay thế sớm nhất thì cứ lần lượt ưu tiên và làm dần. Vì vậy đã tiết kiệm được cả 600.000 đô la mà quốc tế đã hứa viện trợ.

Về thăm Viện hạt nhân những ngày đầu năm 1997, tôi thấy không khí rất khẩn trương. Lò nguyên tử đang chạy suốt ngày đêm để sản xuất dược phẩm

phóng xạ theo đơn đặt hàng của gần 20 bệnh viện từ miền Trung đến Cần Thơ để chữa bệnh ung thư ung bướu, chẩn đoán lâm sàng. Các nhà Vật lý, Hoá học vào ra lò đặt mẫu chiếu xạ để phân tích thành phần, hàm lượng cho các Liên đoàn địa chất, các Trung tâm, Sở Khoa học đánh giá tài nguyên khoáng sản cũng như môi trường quốc gia. Vài kỹ sư hạt nhân đang đánh dấu các đồng vị để đi khảo sát sa bồi. Giở cuốn sổ vàng của Viện tôi gặp ngay ý kiến của ông Hans Blix, Tổng Giám đốc Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế: “Đây là lò phản ứng được khai thác có hiệu quả nhất trong các nước đang phát triển”. Và tiếp đó là lời của ông Sueo Machi, phó tổng giám đốc IAEA: “Tôi có ấn tượng lớn về những thành tựu của Viện Nghiên cứu hạt nhân trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả khai thác lò phản ứng và công nghệ bức xạ”. Buổi tối trước khi rời Đà Lạt, tôi còn đến thăm gia đình Tiến sĩ. Hai đứa con ông lại tiếp tục đi du học nước ngoài. Chị Hà Ngọc Mai, vợ ông đã nghỉ hưu và say sưa nuôi cấy mô cây phượng tím. Mặc dù phải chuẩn bị cho chuyến đi Nhật vài ngày tới để ký kết hợp tác song phương, ông Trần Hà Anh đã tiếp tôi gần một tiếng đồng hồ. Có đến năm lần

ông bảo: “Chỉ có vậy thôi!”. Nhờ ngồi nán lại tôi đã biết thêm một vài trần trở của ông: “Mặc dù ngành hạt nhân chúng tôi đã triển khai, ứng dụng vào đời sống xã hội, nhưng sản phẩm hạt nhân là sản phẩm có hàm lượng khoa học, công nghệ cao. Khả năng kinh tế Việt Nam chưa đủ sức chi trả với giá trị đích thực của nó. Chúng tôi phải bao cấp cho khách hàng của mình. Việc mở cửa vào ASEAN, chúng tôi chưa với tới họ, nhưng họ đã với tới mình. Tính cạnh tranh của chúng tôi không cao thì sẽ thua ngay trên sân nhà. Đơn cử máy phát tecnexi đang được sản xuất theo một công nghệ độc đáo phát minh tại Viện chúng tôi. Trung Quốc đã mời chủ của nó sang hai lần và Hàn Quốc đang thương lượng để mua công nghệ đó. Nếu chúng tôi bán thì chúng tôi mất luôn thị trường trên đất mình sinh trưởng. Vì năng lực lò nguyên tử chúng tôi chỉ sản xuất được dưới mười máy phát một tháng. Chỉ cho Trung Quốc hoặc Hàn Quốc rồi, họ sẽ sản xuất hai trăm máy phát một ngày. Anh thấy đó, tư tưởng, trí tuệ chúng ta là bậc thầy nhưng khả năng thực hiện công nghệ của chúng tôi lại không tương xứng với trí tuệ của mình, vì chúng tôi không được đầu tư đúng mức. Nhà nước

đầu tư khá nhiều cho các ngành sản xuất kinh tế nhưng nếu Nhà nước không đầu tư tương xứng cho khoa học thì khoa học sẽ không làm chỗ dựa được. Khoa học mà trở thành một nghề kinh doanh thì khoa học sẽ không phát triển đúng hướng, để khoa học theo quy luật thị trường thì nó sẽ trở thành mì ăn liền”.

Ồi ! Có bao nhiêu điều phải bàn về một Viện Khoa học ở thời buổi này. Vị Tiến sĩ đang ngồi trước mặt tôi nói như đọc mọi chuyện hạt nhân và đời sống, chuyện Đông-Tây khiến tôi cảm tưởng ông cũng là một nguồn năng lượng. Thế mà ông bảo chỉ một năm nữa là ông sẽ về hưu. Viện chúng tôi tuổi bình quân hiện nay đã quá 40. Trẻ đấy mà già đấy. Ông Trần Hà Anh bảo con sông nguyên tử chưa biết lúc nào mới chảy về tới biển. Tôi thiết nghĩ, cán cân năng lượng sau năm 2000 sẽ thiếu trầm trọng. Chúng ta lại có nguồn tài nguyên Uran rất lớn. Cái ánh sáng màu xanh tự nhiên phát ra dưới đáy lò nguyên tử ấy sẽ không chỉ là màu xanh ma quái, chết chóc mà sẽ biến thành hơi chạy tua bin sản sinh hàng tỷ kilôoát điện. Khi tôi viết bài báo này cũng là thời điểm Viện chúng tôi đang có một hội nghị lớn vào ngày 26-3-

1997 tại Hà Nội, để báo cáo tổng kết những việc làm được thời gian qua và hoạch định cho một chương trình năng lượng mới. Tôi gọi đó là Năng lượng màu xanh.

RỒNG CHÍN MÓNG

Hai tay chín móng bám vào đời

XUÂN DIỆU

Đến xem tượng rồng của ông Nguyễn Tám ở Lâm Hà, tôi nảy ra ý tưởng viết về con rồng chín móng. Chắc bạn sẽ hỏi: "Sao lại chín móng?". Tôi chưa muốn nói vội, xin bạn hãy đọc hết bài ký này, xem có đúng là rồng "chín móng" không?

Chiều 26.6.2000, tôi được nghe anh Triều, bí thư huyện uỷ báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế chính

trị của địa phương. Hơn nửa số dân Lâm Hà là người Hà Nội. Họ vào xây dựng kinh tế từ năm 1976, ban đầu ở Nam Ban và Láng Tranh. Năm 1987, chính phủ lập huyện Lâm Hà với diện tích gần bằng tỉnh Thái Bình gồm khu kinh tế mới Nam Ban, Đình Văn, Gia Lâm, Đông Thanh, Mê Linh, Tân Hà, Đan Phượng, Hoài Đức, Đa Đồn, Rô Men... Bây giờ thì có đủ bà con năm mươi ba tỉnh thành về đây.

Sáng hôm sau, tôi cùng anh Hùng, cán bộ văn hoá huyện, cậu lái xe người K'Ho tên K'Pét và một vài văn nghệ sĩ lên một chiếc xe Uoát đi về Đông Thanh. Bây giờ là cuối tháng sáu, mưa phùn lất phất như mưa xuân Hà Nội. Sáng sớm, sương mù quện hơi nước tỏa dày các thung lũng, phải đến tám giờ sáng, đám sương mù mới bốc lên vất ngang ngọn núi.

Gặp một người tiền trạm cũ, anh Lê Bá Ngự, quê ở Đông Anh, Hà Nội, hiện là phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đông Thanh. Chúng tôi hỏi chuyện, anh kể ngay: "Năm 1976 khi tôi ở bộ đội về nghe anh Trần Bình Dương lãnh đạo huyện bảo: "Chúng ta là cán bộ đảng viên, phải nghĩ được cho dân từ mười đến mười lăm năm; còn hai mươi năm

trở lên thì để cho Thành phố và Trung ương nghĩ". Thấm nhuần câu nói đó, tháng Năm năm 1976, tôi đi tiền trạm vào Lâm Đồng. Bấy giờ ở khu vực Nam Ban này, trên đồi là khu kinh tế mới Hà Nội nhưng dưới thác Voi, thằng trung tá Fulrô vẫn nằm đó, cách nhau chỉ có mấy chục mét thôi. Ngày đi mở đất, đêm lo canh phòng. Đến tháng Ba năm 1979, khi đã truy quét được Fulrô vùng Nam Ban, tôi mới nhận nhiệm vụ đưa một bộ phận nhân dân Đầm Xá cùng với huyện Đông Anh lúc đó có mười hai ngàn hộ đi trên chín xe Hải Âu theo đường Thủ Đức lên. Hiện nay hai phần ba người Đông Anh ở thị trấn Nam Ban, còn một phần ba cùng với dân Thanh Trì hợp thành xã Đông Thanh".

Chúng tôi đến thăm gia đình anh Hậu. Anh đi làm vắng. Chị Luyến vợ anh ở nhà. Qua bát nước chè xanh ấm tình làng xóm, chị Luyến kể:

- Chúng em lập gia đình nhưng phải ở chung với bố mẹ chồng. Sinh cháu đầu năm 1979, đất chật người đông làm không đủ ăn, chúng em xin đi kinh tế mới.

- Chị đã làm giàu như thế nào?- Tôi hỏi.

- Mới vào, bọn em ở nhờ trong lán tập thể. Vợ chồng em được cấp một héc ta đất chỉ có cỏ tranh và tre dại. Tuy con mọn em cũng theo chồng chặt tre làm lán, cắt cỏ tranh lợp. Sau sáu tháng hết trợ cấp, chúng em trồng bắp, lang, đậu, khoai sọ để ăn và bán. Gom được hai trăm năm mươi đồng, em mua một con bò “lái”. (Chị Luyến nói vẫn “n” thành vẫn “l”). Sau nó đẻ được hai con bò cày kéo và “lăm” con “lái”. Một năm đàn bò lại đẻ năm con bê, rồi đàn bò nhà em nhiều nhất thôn. Bà con được mùa bắp. Em bán bớt bò mua máy xay xát. Có cá, em “luôi” bốn con heo “lái” và hai con heo “lọc”. Khi cây dâu vào em trồng một héc ta dâu. Dâu có giá, em bán lấy tiền mua thêm hai héc ta đất trồng cà phê, một héc ta để trồng đậu, trồng ngô, nuôi gà. Bà con được mùa cà phê, em bán heo mua máy chà cà phê. Góp được tiền em lại mua một máy công nông đánh cỏ. Thằng cháu lớn đã lái được máy cày. Em mua thêm một máy phát cỏ. Nhà em bây giờ làm bằng máy hết. Công nghiệp hoá xong em mới mua đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tủ lạnh, bếp ga, còn đồ điện tử có lâu rồi. Nhà em bây giờ không thiếu tiện nghi gì...

Đi một vòng quanh xã chúng tôi biết được nhiều người trước đây vất vả nhưng bây giờ đã giàu có. Anh Mùi, quê thị trấn Văn Điển vào 1978, vừa cất một biệt thự trên hai trăm triệu. Ông Luận có bảy héc ta cà phê đang thu hoạch. Anh Thường sắm được xe du lịch đắt tiền...

*

Tôi tỉnh dậy khi tiếng còi ô tô gọi inh ỏi. Nhìn đồng hồ mới năm giờ mà trời đã sáng xanh sau phố xá. Lắc lư trên chiếc Uoát về Tân Hà, một lần nữa tôi lại được ngắm sông Đa Dâng chảy rào rạt dưới chân cầu Tân Văn. Lòng sông rộng, định hình trên nền đá mẹ bazan. Qua khỏi cầu, tôi được K'Pét giới thiệu về vùng Láng Tranh, một vùng đồi cỏ tranh bao la, cao trên một nghìn mét so với mặt biển, chia cắt bởi những trảng cỏ lớn, những sinh lầy mà những người tứ chiếng gọi là thành phố sinh.

Đến Tân Hà tôi gặp anh Quyến, chủ tịch xã. Quyến cỡ ba mươi tuổi, thấp đậm, da ngăm đen. Anh kể: “Năm 1979 chỉ mới ba mươi chín hộ của kinh tế mới của Hà Nội đến đây. Bây giờ nơi đây là rừng cỏ tranh, đầm le, đầm đĩa. Dưới nước là vương quốc của

địa, trên bờ là muối vắt. Vào đây ai ai cũng thành dũng sĩ diệt cỏ tranh. Họ chờ cho cỏ tranh cao, dùng liềm bứt làm tranh lợp nhà, lán trại. Mưa xuống, họ xới lật cỏ tranh lên cho mưa dầm thối rửa; xáo lại lần nữa trồng lang cho lang ăn hết rễ cỏ, sau đó muốn trồng cà phê, chè hay dâu tằm mới hy vọng được. Đến năm 1987, Tân Văn, Đan Phượng, Tân Hà vẫn là nơi nghèo khổ làm nhà lợp tranh. Mười năm mà vẫn quần quanh lo nghèo. Ngày ấy nơi đây cần cơm hơn cần thơ. Tác phong lao động khẩn trương, việc gì cũng phải làm hết sức, khái niệm câu giờ không có chỗ trú. Người nông dân lấy câu "nắng khoán cửa, mưa khoán cuộc" để mà gắng sức. Bây giờ sau hai mươi năm, nhiều bà con hai tay trắng đã giàu lên. Người thất nghiệp không còn..."

Đến thăm chợ Tân Hà, tôi bất ngờ trước sự hình thành thị tứ mới ở vùng sâu. Bà con buôn bán tấp nập, đông vui. Các chủ tiệm hầu hết nói giọng ngoại thành Hà Nội. Chúng tôi dừng ở một bến xe đò. Gọi là bến xe nhưng thực chất là sân nhà của anh Đào Văn Bạ. Anh Bạ sinh 1947, quê ở thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội, nguyên là công nhân nhà máy diêm Thống Nhất. Năm 1977 theo tiếng gọi của

Đảng, anh đã phải xa chốn thị thành san sát những nhà máy xí nghiệp để vào rừng xanh núi đỏ, tập sự làm vườn, phát rẫy. Lúc ấy mới ba mươi tuổi, vào đây phải nhịn đói một bữa do tiền Bắc chưa tiêu được. Phải mất mười năm thử nghiệm đủ nghề, trồng hết cây này sang cây khác, của nả trôi lên, trụt xuống. Chỉ khi cây dâu lên ngôi anh mới thực sự có vốn, có tháng anh thu nhập trên ba cây vàng. Có tiền anh mở lò gạch. Thấy vùng Láng Tranh đã có nhiều phương tiện cơ giới anh dốc vốn mở cây xăng. Anh vẫn giữ mười héc ta cà phê. Hiện nay Bạ là ông chủ trang trại cà phê, cây xăng, lò gạch, cửa hàng vật liệu, chủ của ba chiếc xe ca chạy Bắc-Nam. Thu nhập bình quân hàng năm là bốn trăm triệu đồng.

- Chắc anh phải giàu nhất vùng này? - Tôi hỏi.

- Nhiều bà con giàu hơn tôi! - Anh Bạ tỏ ra khiêm tốn nói - Tôi được mọi người biết đến là vì tôi không để đồng tiền chết mà liên tục tung vốn của mình ra, hôm nay mình có một đồng mai sẽ có vài đồng và nhân lên mãi. Sắp tới tôi sẽ đi du lịch một số nước để học hỏi kinh nghiệm, hy vọng sẽ làm giàu hơn nữa...

Hỏi về con cái, anh Bạ kể: “Tôi có ba con. Cháu gái lớn lấy chồng. Một cháu trai quản lý cửa hàng. Cháu út học Đại học Đà Lạt. Tôi đã mua nhà Đà Lạt để cháu ở và là nơi anh lên nghỉ mát”.

*

Sẽ không hiểu lớp trẻ nếu không đến thăm nhà anh Trọng. Trọng sinh 1965, quê ở Thạch Thất, Hà Tây, vào Lâm Hà năm 1987. Khác với mọi người, Trọng vào phải đi làm thuê cho những người đến trước. Mới đầu Trọng cuộc khoán đất. Cứ một sào Nam Bộ là ba mươi nghìn đồng. Đất ở xứ này tuy là đất đỏ nhưng toàn cỏ tranh và những gốc gỗ dẻ thân trắng tái sinh cùng những cụm cỏ dạng rế chùm rất khó cuốc. Hết cuộc vườn, Trọng lại đi đào giếng, xẻ gỗ...

Năm 1989, có đồng vốn Trọng mới quyết định trồng cây công nghiệp trên héc ta đất được cấp. Bấy giờ cây dâu đã có giá nhưng Trọng trồng cà phê vì để nó che phủ đất. Năm đầu trồng được ba trăm cây. Năm sau ba trăm cây nữa. Thế là thành cái vườn. Năm 1991, Trọng cưới vợ. Hai vợ chồng làm chòi ở lại trang trại chăm sóc cà phê. Tiện nghi sinh hoạt chưa có gì. Anh phải trồng năm sào dâu, nuôi tằm

lấy kén bán đong gạo. Phân tầm dùng bón cà phê. Cứ cái nọ nuôi cái kia. Năm 1994, cà phê có giá, Trọng mới thu được một trăm tám mươi triệu. Năm 1995 thu được hai trăm ba mươi triệu. Từ đó bình quân mỗi năm thu hai trăm triệu. Năm 1998, dư giả đồng vốn, Trọng xây một căn nhà một trăm triệu ở trang trại; một nhà hai trăm năm mươi triệu ở trung tâm xã; mua một xe *Ipha* triệu; một máy cà phê...

Chúng tôi ra xem vườn của Trọng. Vườn anh án ngữ phía bắc Tân Hà, trên sống lưng của một dãy đồi đã được thuần hoá chỉ hơn mười năm nay. Dãy đồi lô xô trông như những bát úp, rất đẹp. Tôi không tin được hơn mười năm trước Trọng phải đi làm quần quật suốt ngày mà vẫn không đủ miếng ăn. Thấy rừng rú toàn cỏ tranh chẳng biết sẽ làm ăn như thế nào. Thế mà bây giờ đã thành tỷ phú. Trọng còn bảo kinh tế ở Tân Hà tăng trưởng chóng mặt. Năm 1992, xã chỉ mới có một chiếc *Ipha-Ben* của anh. Năm sau, đã có hai mươi hai chiếc. Đất ngã ba Tân Hà hôm nay mười cây vàng một mét mặt đường. Hàng chục lò gạch mở ra mà gạch ra lò bao nhiêu cũng hết nhẵn...

Xuôi về Hoài Đức, Tân Thanh, chúng tôi gặp những nhà nuôi cá. Nếu như Trọng nghĩ: "nuôi cá" và "gá bạc" đều trắng tay như nhau thì anh Hiền ở Hoài Đức lại làm giàu bằng nghề nuôi cá trắm. Gia đình anh chỉ có bốn khẩu nhưng có tới năm hồ cá tương đối lớn và đẹp. Mỗi hồ khoảng năm sào Nam Bộ, chu vi hai ngàn năm trăm mét. Hồ đã được xây gạch xung quanh và có đáy bằng xi măng, có cống cho nước ra vào. Hiện nay trong trang trại của anh có sáu căn nhà ngói. Để phối hợp theo mô hình vườn - ao - chuồng, ngoài ao cá, anh trồng hai mẫu cà phê, nuôi ba mươi con lợn, một trăm con gà. Nhà anh Hiền còn có máy xay sát, cửa hàng tạp hoá bán gạo, phân tro. Mỗi năm thu trên một triệu đồng.

Tâm sự với chúng tôi, anh Hiền bảo: "Tôi nguyên là thuyết minh phim của đội chiếu bóng lưu động tám ba thuộc công ty chiếu bóng Hà Nội. Năm 1984, tôi xin đi kinh tế mới". Bỗng anh hứng lên đọc: *"Trước hết, tôi xin thanh minh đây không phải là câu chuyện nói về anh chàng Đông Joăng tán gái nổi tiếng thế gian của nhà viết kịch Molie người Pháp thế kỷ 17, mà nhân vật Đông Joăng trong phim này lại là một cô gái giả trai có tài nói chuyện từ thuở ấu thơ*

đến khi tới tuổi dậy thì cô đã thành tay kiếm lừng danh kỳ phùng địch thủ của châu Âu...". Chúng tôi cười bò ra và rất thán phục. Chiều hôm đó, người nuôi cá này còn đọc cho tôi nghe ba bài thơ anh mới sáng tác. Tôi nhớ mãi hình ảnh rất vui nhộn của anh.

Biết bao người trở thành tỷ phú ở Lâm Hà mà tôi đã gặp đều từ hai bàn tay trắng vượt lên bao nỗi khó khăn. Nhiều người từng tham gia chống Mỹ như anh Triều, Ngự, Thứ..., từng chiến đấu ở chiến trường Campuchia như anh Tuấn, hay chiến sĩ chống Fulrô Phan Văn Sĩ... Bất ngờ khi qua Đạ Đờn, chúng tôi gặp các biệt thự xinh đẹp hai bên đường, nhiều cái hai, ba tầng giá trị hàng trăm triệu đồng lại là những ngôi nhà xây bằng tiền bán cà phê. Chúng tôi vào nhà ông Thiệp, Xiêng, Nhậm ở thôn Tân Tiến là những người có thu nhập gần bốn trăm triệu đồng một năm. Ông Xiêng vừa mới bỏ tiền đi du lịch Thái Lan về. Thôn này có 154 hộ nhưng có 30 hộ thu nhập trên 200 triệu mỗi năm. Không có hộ nghèo. Bình quân thu nhập là tám triệu đồng mỗi năm. Hầu hết đã có tivi, xe máy. Có hộ mua xe du lịch.

Rơng Tiêng, trưởng thôn Bốn dẫn chúng tôi đến nhà ông Liêng Bang nguyên thiếu tá Fulrô, giờ

trở về làm ăn và đã trở thành tỷ phú. Nhìn khu gia cư toà ngang dãy dọc của ông mà lòng tôi vui khôn tả. Đồng bào K'Ho ở đây đã vượt qua giai đoạn "*phát đốt chọc tĩa*" tiến lên tự động hoá, đã bỏ nhà gỗ âm thấp để xây nhà ngói hai, ba tầng thoáng mát.

Tôi lại đi trên con đường Hai bảy, con đường trải dài một trăm cây số trên địa bàn huyện, là huyết mạch nối Đà Lạt và Ban Mê Thuột, là đường dẫn tới sân bay Liên Khương. Đường bay Liên Khương - Hà Nội mỗi ngày một chuyến. Thị trấn Đinh Văn đã có nhiều đường phố mới xinh đẹp, hoành tráng. Phú Sơn vẻ đẹp chẳng kém Đà Lạt. Đèo Chuối lại là một cảnh ngoạn mục với dãy núi Tà Đùng nguyên sơ khiến tôi có cảm giác khoan thai, thư thái như trở về với cội nguồn. Gió từ biển Ninh Thuận vượt dãy Pơ Lang mang tới đây hơi nước quyện với làn hơi bốc lên từ thảo nguyên rừng làm cho ngày ở đây có cả bốn mùa.

Quả Lâm Hà là nơi rừng rậm suốt trong, có vựa lúa Tân Văn, có đồn điền cà phê Tân Hà, có chè bạch mao Phú Sơn. Và những khu rừng sinh thái ở Đạ K'Nàng, Phi Liêng, Liêng Sa Rôn, Rô Men. Bao người dân đang vất vả ngày đêm chống bọn lâm tặc

để cho khu rừng mãi mãi xanh tươi đúng nghĩa với hai tiếng "rừng vàng" Những người con Lâm Hà cần cù dũng cảm đã làm nên hai bốn ngàn héc ta cà phê, năm trăm héc ta chè, hai ngàn héc ta dâu, năm ngàn héc ta lúa, hoa màu. Ngoài cây bơ, chuối, mít, nhãn; cây vải thiều cũng đã tìm đến đây. Cây tiêu cũng đã phủ dày gần một héc ta, cho sai quả.

Hỏi Lâm Hà đã làm được điều gì hay nhất, anh Triều, bí thư huyện ủy nói: “Đó là việc đào tạo được nhiều cán bộ nhất cho huyện, cho Lâm Đồng cũng như cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lâm Hà ổn định. Giữ vững được sự đoàn kết giữa các dân tộc. Phát huy bản sắc văn hoá của từng dân tộc sống trên địa bàn...

Ai đó đã ví Lâm Hà như con đại bàng; lại bảo Lâm Hà là con rồng con. Tôi nghĩ Lâm Hà là con rồng chín móng. Quả vậy khi tôi đang viết bài ký này thì một trận lụt khủng khiếp vừa đổ xuống Lâm Hà. Cầu Tân Văn bị sập, chìm trong lũ. Con đường Hai bảy bị sạt lở hàng chục cây số. Các vườn cà phê, dâu tằm, tiêu, điều bị cuốn sạch. Các hồ cá của anh Hiền và một số bà con bị xoá sổ. Thế là lại một năm mất

trắng. Hơn thế còn ít cà phê dự trữ thì bị xuống giá nghiêm trọng...

Hơn một năm rồi cà phê vẫn cứ trượt giá. Nhiều bà con nhìn vườn cà phê mà ngao ngán. Họ đang tìm cách để tự tháo gỡ. Chắc bạn đọc đã nghe câu thơ của Xuân Diệu: "*Hai tay chín móng bám vào đời*". Ở đây tôi ví con rồng Lâm Hà là rồng chín móng bởi nó đã bám chặt vào mảnh đất hoang sơ này chín bầm hết cả các móng để có một Lâm Hà giàu mạnh trong nay mai.

HUYỀN PHÙ

Đà Lạt những ngày cuối năm, lẫn trong du khách có một nhóm người ba lô, đồ đạc lỉnh kỉnh men theo những con đường quanh rừng thông, đi ra ngoại ô đến các suối Camly, Datanla, Prenn, hoặc bơi thuyền trên hồ Than Thở, Đa Thiện, Tuyền Lâm, sông Krông Pét... nhưng không phải là để du lịch. Đó là nhóm nghiên cứu khoa học của kỹ sư Phan Sơn Hải, thuộc Viện Nghiên cứu hạt nhân, nhưng họ đang làm gì trên các mặt hồ tĩnh lặng, hay các cuộc

đi sâu vào thượng lưu của các dòng sông thì cũng là dấu hỏi đối với tôi.

Năm 1996, nghe tin kỹ sư Hải nghiên cứu *huyền phù*, tôi đã bật cười. Sau này tôi mới biết *huyền phù* là lớp bùn lơ lửng gần đáy sông, hồ. Chúng di chuyển rất nhanh làm như bắn nguồn nước, chúng thâm nhập cửa khẩu của các nhà máy thủy điện, ô ạt tuồn xuống cửa sông, bồi lấp luồng tàu, hải cảng...

- Nghiên cứu *huyền phù* để làm gì ? – Tôi hỏi kỹ sư Hải.

- Đây là vấn đề chúng tôi quan tâm. Theo giả thuyết *huyền phù* có thể bắt nguồn từ các miền núi cao, thượng lưu của những dòng sông, suối, những cánh đồng màu mỡ, thậm chí cả những thảo nguyên bao la và nơi chúng ta không ngờ nhất.

- Làm sao các anh thấy được *huyền phù* dưới đáy sâu hàng chục, có khi cả trăm mét nước?

- Hiện thời chúng tôi gắn Vàng-198 vào *huyền phù* nhân tạo cho chúng lẫn với đám *huyền phù* tự nhiên, rồi dùng thiết bị siêu nhạy bắt tín hiệu

Vàng-198 từ xa, chúng tôi sẽ biết đám huyền phù đang di chuyển về đâu.

Kỹ sư Hải vốn trầm tính, ít nói nên thật khó mà khai thác được nhiều ở anh. Ngay từ đầu anh đã bảo: “Viết về cá nhân tôi thì đừng nhé, công việc của tôi cũng chưa có gì, nếu nhà báo đưa lên thì rắc rối cho tôi đấy!” Thế nhưng hai tiếng huyền phù và con người thâm lặng ấy đã lôi cuốn tôi. Tôi nhớ lại hồi đi công tác với Tiến sĩ Phạm Ngọc Chương là “sếp” của Hải bấy giờ, ông đã rất tin nhiệm anh và tâm sự: “Lĩnh vực nghiên cứu huyền phù là chiến lược và Phòng tôi đã giao công việc này cho cậu Hải”.

*

Hà Nội những ngày cuối năm Bính Tý, tôi đang chuẩn bị về Đà Lạt để nghỉ Tết thì được biết Hải đang đưa cả nhóm ra huyện đảo Cát Bà khảo sát sa bồi bên cạnh thả đám huyền phù nhân tạo đầu tiên xuống đáy sông; tôi đã phiêu lưu ra đảo gặp anh. Vừa mới lò câu chuyện ra đã nghe một kỹ sư trong nhóm Hải nói: “Chuyện huyền phù thất bại rồi!” Không dấu nổi thất vọng tôi thốt ra: “Thật thế à!” Người kỹ sư trẻ nói: “Chúng tôi đã thả một ký huyền

phù nhân tạo xuống khu vực sông Bạch Đằng, bất ngờ một trận mưa lớn đổ xuống, rồi lũ tràn về đã cuốn trôi mất tích đám huyền phù của chúng tôi. Không chịu thất bại, vừa rồi chúng tôi lại thả thêm một ký huyền phù nữa. Trời nắng, nước từ thượng nguồn đổ về tương đối trong, chúng tôi chắc chắn sẽ thành công, nhưng khi dò huyền phù ở đáy sông thì chẳng bắt được tín hiệu nào cả.”.

Để tìm hiểu cho kỹ, tôi lại bám theo Hải khi anh đi thực hiện công việc trên sông Lạch Huyện. Cuối cùng tôi đã được ngồi tâm sự với Hải gần một tiếng đồng hồ trên mạn thuyền.

Hải bảo: “Hàng năm theo thế giới đánh giá lượng đất trồng mất đi khoảng hai mươi ba tỷ tấn. Đất trồng gồm có mùn, sét và sỏi đá. Sỏi đá thì ít bị trôi theo sự xói mòn mà thường là phần mùn và phần sét. Lượng đất trồng bị mất thứ nhất là do mưa lũ, thứ hai là do tưới tiêu, thứ ba là do ngấm trong lòng đất. Càng ngày, rừng càng mất đi, nên xói mòn càng trầm trọng”.

Sự xói mòn đất do lượng mưa hàng năm xuống những vùng rừng bị chặt phá từ lâu đã được các nhà

khoa học thế giới quan tâm. Lượng sa bồi hàng năm trên một cây số vuông từ các lưu vực sông lớn đổ xuống biển đã được tạp chí Milliman (Mỹ) năm 1990 cho biết: Lượng đất mất nhiều nhất là ở vùng quần đảo Phillippine, cỡ một tỷ tấn trên một cây số vuông. Vùng Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam, một cây số vuông mỗi năm bị bào mòn gần hai tỷ tấn đất. Bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản mất một tỷ bảy tấn. Ở Nam Mỹ, nơi mất đất nhiều nhất cũng đến một tỷ ba tấn. Chỉ có Châu Âu, Nga, Bắc Mỹ, là ít bị xói mòn, tuy vậy hàng năm cũng mất từ hai mươi đến năm mươi tấn đất.

Ảnh hưởng của xói mòn được thế giới đánh giá chia ra hai loại: Ảnh hưởng tại chỗ và ảnh hưởng xa. Năm 1975 toàn cầu có 1500Mha đất canh tác thì sự xói mòn làm mất 3Mha/1năm. Năm 2000 toàn cầu có 1800Mha thì lượng đất mất do xói mòn là 50 Mha/năm. Từ đó dẫn đến độ dinh dưỡng trong đất giảm nghiêm trọng. Ở Mỹ năm 1981, dinh dưỡng đất giảm 25%, ở Nga giảm 40%. Do mất dinh dưỡng đất mà năng suất cây trồng cũng giảm. Đơn cử một con số, năm 1985, sản lượng lúa mì của Mỹ giảm 2 đến 10% khi xói mòn 2,5cm; Nigeria giảm 50 % khi xói

mòn mất 5 cm. Miền tây nước Úc giảm từ 10 - 25 % khi mất 8mm. Ở Nga, mì vụ đông giảm 70 % khi mất 14 mm.

Xói mòn đất còn dẫn đến bồi lấp các hồ chứa nước, công trình thủy điện; bồi lấp các công trình ven bờ, kênh dẫn tàu, cảng; làm ô nhiễm nguồn nước; làm giảm chất lượng nước tưới tiêu... Theo thống kê của Mỹ năm 1985, phí tổn hàng năm của nước Mỹ để khắc phục tình trạng trên là 6 tỷ đô la.

Việt Nam cũng là một trong những khu vực bị xói mòn nhiều nhất theo thế giới đánh giá. Chúng ta đang là nước có xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới, vì vậy chúng ta phải ngăn chặn sự bạc màu của đất để bảo vệ vị trí của mình.

Sở dĩ chúng tôi nghiên cứu huyền phù là vì qua nó chúng tôi sẽ biết được nơi nào bồi, nơi nào lở, những vùng nào cần báo động xói mòn, lượng đất mất là bao nhiêu, để các nhà quản lý có kế hoạch cân đối cây trồng, hướng dẫn cho nhà nông cách canh tác hợp lý, giữ lấy đất màu bởi vì dù ta đang đứng thứ ba về xuất khẩu gạo nhưng nếu cứ để đất

mùn trôi đi thì ta không giàu như Mỹ để cải tạo lại đất và làm sạch nguồn nước.

- Thế công việc đã thực hiện đến đâu?- Tôi hỏi.

- Ngó bộ thế mà cũng khó xơi lắm! Một ký huyền phù nhân tạo chúng tôi làm có khi vài ba triệu, thế mà ném xuống sông chỉ như hạt muối bỏ biển. Chúng tôi đã mất toi hai mẻ mà chẳng thu được chút kinh nghiệm nào. Anh thấy đấy, sản xuất chất đánh dấu này không phải nước nào cũng làm được. Ở châu Á chỉ có Ấn Độ và Úc là làm được chất đánh dấu thôi. Còn lại là phải mua. Thế mà chúng tôi sản xuất được đấy. Năm ngoái chúng tôi bán được hai ký chất đánh dấu bằng cát thủy tinh Scandium cho Indonêsia, với giá 2.300 đô la Mỹ mỗi ký. Còn Vàng-198 thì đắt quá, chúng tôi đang lo không đủ tiền làm.

Gương mặt gầy xanh của kỹ sư Hải đang chìm trong lo âu thực sự. Vâng, nếu thí nghiệm tốn kém như thế thì mục đích có quan trọng nhường nào đi nữa, tôi e Hải sẽ khó lòng mà thực hiện được!

Nếu ai biết quý trọng thời gian, thời gian sẽ phù trợ họ. Với tôi, thời gian 6 tháng cuối cùng ở trường viết văn Nguyễn Du là rất quan trọng. Tôi phải cố gắng để đạt cho được tấm bằng Đại học viết văn. Cũng thời gian đó tôi nghĩ nhóm của kỹ sư Hải chắc chưa xoay sở được gì nhiều. Nhưng không, những người chịu suy nghĩ, họ có thể vượt trước cả thời gian quy định. Hè năm ấy khi trở về tôi thấy Hải đã phiêu lưu vào một nguyên tố mới để tìm ánh huyền phù. Anh bảo: “ Khi nhận thấy kỹ thuật xác định di chuyển của huyền phù dùng chất đánh dấu nhân tạo là mang tính chất cục bộ tại địa điểm hẹp, phục vụ cho một công trình cụ thể nào đó, như cửa lấy nước nhà máy thủy điện, nhưng nó lại quá đắt, không thể cứ ném tiền qua cửa sổ được. Chúng tôi đã nghĩ ra cách lấy độc trị độc. Phải là bất “tên” phóng xạ nguy hiểm *Caesium-137* sinh ra từ các vụ thử hạt nhân trên khí quyển làm thí nghiệm cho chúng tôi”.

Tôi trở mắt: “Anh nói gì mà nghe như chuyện viễn tưởng, tôi không hiểu?” Hải giải thích: “ Chuyện thế này, từ những năm đầu thế kỷ, khi loài người phát minh ra kỹ thuật hạt nhân thì tấm bi kịch lớn đã xảy ra, đó là hai quả bom nguyên tử do quân đội Mỹ

thả xuống Hiroshima và Nagashaki, Nhật Bản. Cũng từ đó, các cuộc thử vũ khí hạt nhân cứ triền miên. Khi một vụ thử hạt nhân xảy ra trong khí quyển là có biết bao chất phóng xạ nguy hiểm trên từng bình lưu, trong đó có *Cs-137*. Tùy theo mật độ không khí hoặc theo các cơn mưa, những hạt *Cs-137* đã rơi đều xuống đất. Vâng, quả là nguy hiểm đấy; nhưng dù không muốn nó vẫn rơi xuống đất của ta. Chỉ khi nào cấm hoàn toàn việc thử vũ khí hạt nhân trên thế giới thì mới hết sự rơi lãng những chất độc này. Trước mắt phải bắt nó vào thí nghiệm có ích.” “Bằng cách nào?” Tôi sốt sắng. “Vâng, khi “tên” *Cs-137* rớt xuống mặt đất, chúng ngấm xuống một độ sâu nhất định và bám vào hạt sét là giá thể giữ độ phì của đất. Do sự phá rừng, sự cày xới đất vô tội vạ của những người vô ý thức; gặp những cơn mưa lớn hoặc lũ rừng về, đất trồng cứ thế bị cuốn trôi. Dĩ nhiên những “tên” *Cs-137* ấy cũng không bám trụ được?”. “Vậy thì có gì để nói!”. “Có đấy! Chúng tôi sẽ bám theo những “tên” *Caesium* ấy và sẽ biết đất màu đang bị trôi về đâu. Ngược lại từ chỗ dừng chân của nó chúng tôi sẽ biết đất trồng ra đi từ những thảo nguyên hay những cánh đồng nào”. Nếu Hải không

phải là một nhà khoa học thì tôi đã thốt ra: “Chuyện không tưởng!”. Tạm thời hãy tin ở anh, để cùng theo dấu huyền phù.

*

Tháng Tám năm 1997, một trận mưa lớn đang đổ xuống rừng núi Lang Bian. Những dòng nước nặng phù sa màu cà phê sữa từ những cánh rừng bị tàn phá, những ruộng bậc thang không được bảo vệ đã cuộn cuộn theo các sông Cam Ly, Krông-Pét, Đa Đồn, Đa Nhim... trôi xuống những nơi không chờ đợi. Hồ Xuân Hương bị bồi lấp trầm trọng; hồ Mê Linh đã cạn giờ coi như bị xóa sổ. Các hồ khác như Đa Thiện, Than Thở, Tuyên Lâm ở mức báo động. Tôi bám theo nhóm của kỹ sư Hải xem họ làm gì? Thoạt đầu tôi thấy họ đi đo tốc độ mưa, tốc độ dòng chảy và mực nước sông, hồ khi mưa bão để so sánh với mực nước lúc bình thường.

Chiếc thuyền bé tí tẹo vượt qua thác lũ để đến với miền thượng lưu Krông-Pét. Phải chờ mưa ngớt, gió nhẹ bớt, các anh mới lấy mẫu được.

Với một hệ đo cũng không phức tạp lắm, Hải đã xác định được mật độ Cs-137 trong lớp đất sét ở đáy

hồ bằng những tín hiệu của tia gamma mắt thường không nhìn thấy.

- Thế là các anh có thể triển khai kỹ thuật được rồi! - Tôi nói.

- Chưa được đâu! - Hải khiêm tốn - Với kỹ thuật này chúng tôi chỉ xác định được những hồ, sông suối có tuổi thọ năm mươi năm trở lại thôi vì “tên” Cs-137 có mặt từ sau năm 1950. Xã hội sẽ yêu cầu khảo sát bồi lấp của các hồ có từ 100 năm như Hồ Xuân Hương, thậm chí từ nghìn năm như Hồ Hoàn Kiếm. Muốn vậy chúng tôi phải tìm thêm một kỹ thuật nữa. “Kỹ thuật gì vậy?”. “Kỹ thuật theo vết vùi khách tiền sử!” Hải khôi hài.

Tôi trầm nghĩ, giữa thời buổi kinh tế thị trường, đáng lẽ có một kỹ thuật như Cs-137 cũng phải có ăn rồi. Hoàn cảnh các kỹ sư ở đây còn khó khăn lắm, kêu mãi thì Ban giám đốc cũng chỉ giải quyết đất, nhà cho một số người và rơi vào Giám đốc hoặc Bí thư đảng uỷ, còn lại gần năm mươi hộ vẫn chen chúc trong nhà giòng của Toà thánh Paticăng tặng Viện từ năm 1980. Kỹ sư Hải tuy đã phó phòng vẫn phải ở trên tầng ba, thiết kế cho nhà tu, nghĩa là chỉ để ngủ

và học, không nấu không nướng mặc dù Viện có cải tạo nhưng cũng bất tiện lắm. Hỏi kỹ từng người về lương tháng kỹ sư cũng chỉ bốn, năm trăm. Phần lo cho con học, phần ốm đau bệnh tật, đời sống của họ đúng là không có tích lũy. Khi về già chẳng biết có làm nổi căn nhà mà ở không. Ở đây ai khôn thì khôn “vắt chày ra nước”, bao nhiêu bổng lộc vợ về mình hết, tiền đề tài, tiền hợp đồng bỏ túi vô tội vạ. Ai thấp cổ bé họng thì quanh năm chỉ ba đồng, ba cọc, nói ra bị đì tới bến.

- Anh có hoang tưởng quá không đấy? -Tôi hỏi Hải.

- Đôi khi nghĩ mình cũng phiêu lưu. Nhưng trong khoa học phải biết nhìn xa trông rộng. Đặt chân vào Viện này tôi có biết đâu là mình sẽ có một phòng thí nghiệm sa bồi tầm cỡ. Rồi nhờ chịu khó tìm tòi và quyết tâm mà chúng tôi đã nắm được kỹ thuật Cs-137. Bây giờ thì tôi đang nghĩ tới “thằng” *chì* tức là vị khách đến từ tiền sử đấy!

- Nghĩa là sao? Nó có giống như chì để đúc súng không.- Câu chuyện đã làm tôi thêm tò mò.

Một hôm tôi gặp Hải ở căn tin Viện Nghiên cứu hạt nhân, lúc ăn trưa. Hải đã kể cho tôi nghe một chuyện như là cổ tích:

- Từ xưa, từ xưa, khi trái đất mới hình thành; trong vỏ của nó có Uranium, nghĩa là Uranium cũng là một thành phần của quả đất. Mãi đến thế kỷ 19, loài người mới khám phá ra chất phóng xạ, nhưng từ thuở đồng hoang ấy, Uranium đã phóng uế lên bầu trời biết bao nguyên tố độc. Quá trình Uran phân rã thì trong dãy của nó có đồng vị phóng xạ Chì-222. Chì này khuếch tán lên khí quyển, rồi lên tầng bình lưu, lưu lại trên đó một thời gian và rã thành Chì-210 rơi lẳng xuống mặt đất theo từng hạt mưa và mật độ không khí. Cũng như Cs-137, khi những hạt Chì hạ cánh xuống đất, chúng theo mưa lũ hoặc nước tưới tiêu không hợp lý của con người làm đất bề mặt bị xói mòn trôi đi. Sở dĩ, chúng tôi quan tâm tới nó là vì theo lý thuyết các hạt Chì này bám rất chắc vào hạt sét, vừa trôi vừa phát ra phóng xạ. Nên chúng tôi đang nghĩ cách dò cái tia xạ yếu ớt của nó mà xác định chỗ cư trú ban đầu cũng như những địa phương nó tạm trú hoặc dừng chân. Chì đã rơi như thế xuống mặt đất hàng triệu năm nay. Kỹ thuật đo Chì-210 là

thật là tối ưu. Chúng tôi đã làm dự án trình lên Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường cũng như chương trình hợp tác quốc tế. Nếu như thành công thì kỹ thuật đo Chì còn có lợi là xác định được xói mòn trên diện rộng và không bị một giới hạn nào. Khác với Caesium, Chì có chỗ xác định ở 100 năm đến 200 năm. Về mặt tuổi, ta có thể xác định được bồi lấp của một hồ nước từ 150 năm trước. Hơn nữa, Chì còn cho phép xác định tốc độ xói mòn tại từng thời điểm mà các kỹ thuật khác không xác định được. Tuy vậy muốn thực hiện được phải có một hệ đo anpha phong thấp cực nhạy nhưng trong nước chưa thể sản xuất được mà đặt mua nước ngoài thì đắt lắm những 200 ngàn đô la Mỹ, lại cần xử lý hoá học phức tạp... Lần này thì tôi dám chắc không cách chi Hải có được 200 ngàn đô để mà mua máy chưa nói đến khâu làm mẫu nên chuyện dò chì trong huyền phù là chuyện xa vời.

*

Mãn khoá học về Đà Lạt, vì quá nhiều việc phải quan tâm nên tôi quên khuấy mất chuyện huyền phù và kể sắn đuôi nó. Rồi việc nạo vét hồ Hồ Xuân Hương, hồ được xếp hạng thắng cảnh của đất

nước, nhân tiễn diễn ra tổn kém kinh khủng tiền của và công sức của nhân dân. Sự đục ngầu của nước hồ Đa Thiện- một hồ nước vốn nổi tiếng là nơi du lịch của Đà Lạt, sự đào xới không thương tiếc bờ bên kia hồ Than Thở, tôi lại tìm đến người kỹ sư đang lao động thầm lặng để hỏi xem công việc đánh giá xói mòn và khảo sát lòng hồ đến đâu và có suy nghĩ gì khi cứ sau mười năm lại tổn hàng trăm tỷ để nạo vét một lòng hồ. Hôm ấy là sáng mùng 5.6.1998, phòng thí nghiệm chỉ có một mình Ks Hải bởi là ngày nghỉ, anh xin làm thêm ngoài giờ. Kỹ sư Hải gây rộc như vừa trải qua một trận ốm, tính anh là thế, cứ tận tụy với công việc và không có thời gian nghĩ đến bản thân. Chưa cần phải hỏi, anh đã giới thiệu cho tôi các hệ thống máy móc anh đang sử dụng:

- Đây là hệ đo Cs-137, chúng tôi thiết lập nó vào cuối năm 1996 và đưa vào sử dụng đầu năm 1998. Chúng tôi đã đo được ba ngàn mẫu đất lấy từ đáy hồ Đa Nhim. Anh đưa cho tôi xem một cái ống lấy mẫu cao một mét, đường kính độ 10 cm. Anh bảo: “Chúng tôi đã dùng cọc gắn vào ống, đóng sâu xuống đáy hồ lút ống này. Và như vậy chúng tôi đã

khảo sát được các lớp đất bồi lấp hồ từng năm một của cả bốn thập niên”.

- Thế các anh chưa đo *chì*?

- Đây, hệ đo anpha của *chì-210* mà chúng tôi đặt kế hoạch từ hồi nói với anh!

Tôi như mở cờ trong bụng. Một hệ đo hiện đại ghép nối với máy tính bên cạnh hệ đo gamma của Cs-137 mà ngay khi bước vào tôi định hỏi anh thì bây giờ anh mới chỉ cho tôi.

- Hệ này chúng tôi mua về tháng Tư năm 1997, lắp đặt xong vào tháng Sáu năm 1997. Chúng tôi lại lo có máy rồi biết đâu đo lại chẳng ra *chì* mà ra quỳnh quá! gì đó thì gay. Quả vậy, hàm lượng *chì* trong đất là quá nhỏ, lại phải đo gián tiếp từ cháu của *Chì* là *Pô-lô-ni-210*, tách chiếc ra không đơn giản.

Du học ở Úc hai tháng, kỹ sư Phan Sơn Hải đã nung nấu một ý đồ, phải học cho được kỹ thuật tách chiếc *Pô-lô-ni* ra khỏi các thành phần khác trội hơn hẳn của mẫu *chì* trầm tích. Ngay khi bảo vệ đề án trong nước nhiều vị tiến sĩ đã lắc đầu. Hải bảo: “Tôi hiểu, mình là “dân” Vật lý, để làm được mẫu đo anpha trên đĩa bạc thì “dân” Hoá học giỏi cũng khó

xơ. Đã có nhà hoá học trong nước phá cả mẫu chuẩn ra mà thử nghiệm quy trình lắng mẫu, nhưng khi đưa lên máy thì trắng xoá, không đúng tông. Tại phòng thí nghiệm của Úc, tôi không chỉ học những vấn đề nêu ra trong đề cương mà bất cứ khi nào có cơ hội là tôi học lén các nhà hoá học của họ làm mẫu đất ra sao. Không chỉ ở nước ta, mà trên thế giới người ta cũng giấu nghề. Kỹ thuật hiện đại được tính bằng tiền tỷ. Với sự nhạy cảm và tinh tế, tôi đã nắm được kỹ thuật làm lắng *Pô-lô-ni* trên đĩa bạc từ mẫu đất đá. Tôi chờ đợi ngày về nước để thực hành”.

Tháng Sáu năm 1997, sau khi lắp đặt và chuẩn hoá xong hệ đo anpha, kỹ sư Hải đã lấy mẫu ở lòng hồ Đa Nhim để tách hoá *Chì-210*. Mặc dù đã nắm chắc quy trình ở nước ngoài nhưng khi thực hiện lại để ra biết bao vấn đề. Chỉ việc khuấy mẫu trong một chiếc ống không điểm tựa trong điều kiện chân không lắng xuống đĩa bạc cũng phải mất hàng tháng trời, chỉ vì cái bơm áp lực từ lớn xuống nhỏ bị phản tác dụng. Anh đã nghĩ ra một kỹ thuật hết sức dân gian, monitor dùng trong bình cá cảnh. Thời gian trôi đi vùn vụt mà mẫu chì-210 vẫn biệt vô âm tín. “Thất bại lần này chỉ có nước chui xuống đất.”- Tiến sĩ Lê

Văn Sơ đã nói: “Các anh không thể tách hoá được đâu. Thế mà anh cứ dám nhận. Công việc khoa học cũng như văn chương phải say mê mới thành công”. Hải vắt óc suy nghĩ xem có điều gì chưa chuẩn trong quy trình. À, phải rồi có thể Poloni lắng xuống đĩa bạc chưa đồng nhất, loay hoay làm quên cả đói và lạnh, thế mà cũng không được.

Vẫn lặng lẽ quyết định lấy mẫu đất Dạ Hàm về làm lại từ đầu thật cẩn thận, chính xác từ khâu cân đo đến phần triệu, và...

- Lên rồi! Đích thị là thằng *Chì-210* không sai!
- Hải kêu lên làm toàn nhóm ào vô. Đỉnh anpha của *Pô-lô-ni* là con đẻ của *Chì-210* đang từ từ hiện lên trên màn hình. Anh đề nghị nhân viên lưu số liệu và lặp lại phép đo vài lần, trước khi tắt máy kéo ra nhà hàng xin nhất đập phá.

Sau khi kết quả được công bố, tỉnh Lâm Đồng là đơn vị địa phương đầu tiên đặt hàng khảo sát hồ Xuân Hương, nhưng bấy giờ Ban quản lý công trình đã cho tháo đập để nạo vét. Tỉnh hợp đồng tiếp hai

hồ thủy lợi là Tuyên Lâm và Dạ Hàm với số tiền là bốn mươi triệu.

*

Sáng 24.9.1998, sau một thời gian bám đuổi được biết nhóm của Hải đi lấy mẫu ở hồ Tuyên Lâm, tôi bám theo luôn. Hồ Tuyên Lâm có chu vi ba mươi hai cây số, được xây dựng vào năm 1987, đây là hồ được bảo vệ tốt nhất và tỉnh không muốn phải đổ tiền của để nạo vét như hồ Xuân Hương mà đã có con mắt nhìn xa hơn, bảo vệ ngay từ đầu. Thế nhưng ngay cạnh hồ, phía dưới Thiền viện Trúc Lâm, người ta san ủi không trồng phủ kịp, mưa cuốn trôi bao nhiêu đất đỏ xuống hồ.

Hải thuê thuyền của Út Nhân thuộc Công ty Du lịch Lâm Đồng, chuyển đồ đạc xuống, bao nhiêu du khách nhìn ngó có vẻ lạ lẫm. Hải mở chiếc máy phát siêu âm FURUNO với tốc độ ba nghìn ba trăm mét trên giây ra để chuẩn bị đo độ sâu. Kỹ sư Sơn lấy chiếc máy định vị bằng vệ tinh để xác định vĩ độ và kinh tuyến. Chiếc thuyền chạy về hướng thác Bảo Đại. Hải nói, hôm 10.8.1998, thuyền của anh đã quét hình lưới trên hồ này mà anh đã cho tôi xem giãn đồ

độ sâu ở phòng thí nghiệm. Qua giãn đồ, mắt tôi như cũng được tiếp thêm một độ xuyên thấu siêu hình, bây giờ đi trên thuyền mà tôi cảm tưởng như đang lặn dưới đáy do biết được sự gồ ghề của nó. Thuyền chúng tôi dừng lại ở 11 độ 53 phút kinh Bắc, 108 độ 25 vĩ Đông tức là ngã ba suối Đa Triá và thác Bảy tầng, bên cạnh đồi Pen-héc cao 1763 mét. Hải cho thả neo xuống. “Cẩn thận không mắc cây”. Anh bảo khi xây dựng hồ tuy đã có đội làm sạch lòng hồ nhưng nước dâng nhanh quá, nhiều gốc cây to không đưa lên kịp, mấy lần thả neo mắc cây phải lặn xuống mà mò.

Độ sâu chỗ chúng tôi lấy mẫu là mười chín mét. Anh bảo, hồ này chỗ sâu nhất là hai tám mét. Còn hồ Đa Nhím anh đo được độ sâu tới bốn mươi mét nước, mùa cạn vẫn còn hai tám mét. Các nhân viên bắt đầu dùng cần câu thả ống lấy mẫu xuống rồi gắn cọc tre vào. Nhìn những cây tre thon nhỏ, đặc mà Hải bảo Sơn đã xuống tận Bình Thuận mua gắn vào ống thép không rỉ, tôi thầm nghĩ đây quả là sự kết nối giữa thô sơ và hiện đại. Với cách làm đó họ đã thành công trong việc lấy mẫu mà nhiều nước trong vùng

phải sang học tập. Chiều hôm đó anh lấy được bốn mẫu, chia ra như tám bánh ít để về tách chiết.

Năm ngày sau gặp Hải, anh cho biết đã khảo sát xong toàn bộ hồ Tuyên Lâm và Đa Hàm từ bản đồ độ sâu, đến việc bồi lấp hàng năm. Năm 1999, tỉnh Lâm Đồng hợp đồng làm tiếp ba hồ nữa. Kế hoạch của anh đang chuẩn bị vươn tay lên hồ Lắc, Ban Mê Thuột và các hồ thủy lợi của các tỉnh, thành. Anh lại bảo, ước mơ của tôi là xin được dự án đo tốc độ xói mòn đất hàng năm của tỉnh Lâm Đồng cũng như cả nước để các nhà quản lý có biện pháp quy hoạch rừng, chế độ canh tác và tưới tiêu cho hợp lý cũng là nhiệm vụ ích quốc lợi dân. Ra về rồi mà lòng tôi đau đáu mãi với một điều: “Những việc làm và dự định của các nhà khoa học không thể cứ như huyền phù”.

Trại sáng tác Đà Lạt, 9/1998

LÊN NON GẶP LỤT

Bạn đã từng nghe nói cao nguyên ngập lụt bao giờ chưa? Miền núi mùa mưa, lũ về trôi nhà cửa, cầu cống, làm hư hỏng nhiều nương rẫy, chuyện đó thường rồi nhưng một trận lụt khủng khiếp kéo dài hàng tháng đến với cao nguyên thì thật là bất ngờ. Lanina ư? Tất nhiên hết Eninô thì tất sẽ đến Lanina.

Nghĩa là nắng hạn và mưa rền. Bốn huyện Bảo Lâm, Đa Tẻ, Đa Huoai, Cát Tiên thuộc về một trong ba cao nguyên của Lâm Đồng, có độ cao trung bình 1300 mét so với mặt biển. Vậy mà vào ngày 24.7.1999 đã xảy ra một trận ngập lụt kéo dài hàng tháng, nước trắng xóa cả hai miệt rừng Đa Tẻ, Cát Tiên.

Bắt đầu từ giữa cuối tháng Bảy, ở Đà Lạt tôi đã nghe tin về áp thấp nhiệt đới và cơn bão số 3. Ai đã từng ở Đà Lạt, chắc cũng biết cơn bão nào cũng làm ảnh hưởng đến vùng này, gây nên mưa gió dầm dề suốt tháng. Tưởng như mọi năm, bão lụt chỉ làm khổ bà con vùng đồng bằng, còn miền núi xưa nay đã mấy khi bị lụt. Ai ngờ mấy ngày sau tivi, báo chí đưa tin Đắc Lắc, Lâm Đồng lụt lớn. Rồi trong buổi khai mạc Trại viết tiểu thuyết “Vì an ninh Tổ quốc và bình yên cuộc sống” ngày 3.8.1999, tôi là thành viên chính thức đang tham dự thì được thông báo hai huyện Cát Tiên, Đa Tẻ của Lâm Đồng đã bị ngập lụt nghiêm trọng. Chạy nháo nhào, điện thoại hỏi thăm cụ thể thì được biết Đa Tẻ, Cát Tiên mực nước đã dâng cao hàng mét. Ngày 6.5.1999 tôi xin

phép Tổng biên tập tạp chí Lang Bian bám sát thực tế để viết bài ký về trận lụt này.

Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên là 3 huyện tách ra từ huyện Đạ Huoai cũ năm 1987 nơi tôi đã về đây mười lăm năm trước, cùng ăn cùng ở với bà con kinh tế mới những năm đầu khai phá để viết cuốn tiểu thuyết “Quy luật nghiệt ngã” do Nhà xuất bản Công an nhân dân ấn hành năm 1998. Ngày ấy khi bà con đến đây đã đặt tên thôn xã mới là tên quê hương mình như Gia Viễn, Nam Ninh, Tiên Hoàng, Phù Mỹ, Phước Cát, Quảng Ngãi... Họ là dân của miền Bắc và miền Trung. Họ lên từ 1982 và những năm sau đó. Tôi đã gặp các anh Nhung, Hồ, Quang, Vinh... những người chủ chốt, quê quán khác nhau đang lãnh đạo bà con chống chọi với thiên nhiên, bệnh tật để xây dựng một quê hương mới giàu mạnh. Thế là hàng ngàn héc ta đất hoang, lau sậy, cỏ lác biến thành cánh đồng lúa xanh rờn. Những bãi lầy ô, tre nửa dọc triền sông Đồng Nai biến thành lũy tre làng quen thuộc. Dù vất vả tay lấm, chân bùn nhưng bà con kinh tế mới rất tin tưởng sẽ có một cuộc sống mới ấm no hạnh phúc.

Không ai ngờ cao nguyên có thể lụt lội, người Huế, Bình Định, Quảng Ngãi làm nhà dưới thung lũng, chỉ có một số hộ ở Tiên Hoàng, Gia Viễn làm nhà trên triền đồi.” Họ bảo: “Bị bão lụt ngoài Bắc nhiều rồi, cũng làm cao cao đề phòng vậy thôi!”.

Năm 1997, nhân kỷ niệm 10 năm thành lập ba huyện nói trên, tôi có dịp được về thăm bà con kinh tế mới ở đây. Chúng tôi đã ngồi ôn lại những chặng đường gian khó, nào là sốt rét cướp đi bao nhiêu sinh mạng của thanh niên xung phong, nào là chống chọi với bọn gian thương, lâm tặc mới vừa ổn định được đời sống vừa bảo vệ được khu rừng quý Cát Tiên, Cát Lộc. Bây giờ thì những thị trấn mới giữa vùng sâu, đã đông vui nhộn nhịp như dưới xuôi. Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoai sản xuất được nhiều mặt hàng đan lát từ lồ ô, tre nứa. Cây công nghiệp như tiêu, cà phê, dâu tằm, điều, bông, mía rất phát triển. Chúng tôi tham quan một số vườn tiêu trong huyện, đặc biệt là vườn tiêu thôn Bốn, xã Đức Phổ nổi tiếng. Chúng tôi đã có mặt tại nhà các anh Lý, Luận, Thụ, Ngô.

Anh Thụ kể:

—Anh em tôi lên đây tháng 3.1985. Nhà nước cho xe đi, cho gạo ăn mấy tháng. Tám chín năm đầu trồng lúa chỉ đủ ăn không có thu. Gần đây có thu nhưng phải đầu tư trở lại. Năm rồi thu hoạch trừ chi phí ăn tiêu còn lại khoảng năm chục triệu.

Nhìn vườn tiêu xanh tốt um tùm, sai quả, tôi rất cảm kích. Anh Lý bảo: “Lên cao nguyên mười bốn năm nay mới thấy tương lai”. Anh Luận, em trai anh Lý, anh em Thụ, Ngô và cả thôn, cả xã, dốc vốn trồng tiêu. Tiếng lành đồn xa, mười một xã, thị trấn cũng đua nhau trồng cây công nghiệp này. Chỉ đợi 3 năm nữa thôi, dân Cát Tiên sẽ giàu nhờ cây tiêu. Ai cũng nghĩ vậy. Bà con kinh tế mới không còn mặc cảm nơi mình đang ở là nơi nghèo đói, lạc hậu.

Ngoài bà con nông dân, nhiều cán bộ cũng mở mày mở mặt nhờ vườn tiêu của nhà mình. Anh Quang, anh Nguyên ở huyện cũng trồng được người một ngàn, kể năm trăm trụ tiêu, hy vọng có tiền cho con vào Đại học. Tiêu là cây trồng ít diện tích mà lợi nhuận lớn. Người ít vốn thì trồng bông, điều, cà phê, dâu tằm, hoặc cây ăn quả lâu năm. Trồng lúa ở miền núi là để tự cung tự cấp chứ không thể giàu được. Kỷ

niệm của tôi về Đa Huoai, Đa Tẻh, Cát Tiên trước khi bão lụt là thế. Còn bây giờ thì sao?

...Xuống xe đò ở Madaguôi, xe thô tới giành giật khách, giá cả gấp mười lần ngày thường. Cũng phải đi chứ sao! Tính tôi thích mạo hiểm. Mười lăm tuổi tôi đã từng bơi qua sông Kiến Giang, Quảng Bình suýt bị chết đuối để vào thăm cha tôi. Còn bây giờ thì tôi đang nghỉ phép ở cơ quan để đi làm việc này theo tiếng gọi của con tim. Xe ôm đến Hương Lâm thì nước mênh mông. Lúc đi bộ, lúc đi xuống, tôi đã đến được cửa rừng Cát Tiên. Rất may có ca-nô vào huyện, tôi liền xin đi. Thấy tôi mặc áo ký giả, lại đeo tòng teng chiếc máy ảnh, một anh bộ đội hỏi: “Anh là nhà báo à? Đã có các nhà báo Hoàng Hận, Toàn Thắng, Văn Phong vào huyện Cát Tiên!”. Tôi bảo: “Họ đi làm tin và phóng sự. Tôi ở Hội Văn học - Nghệ thuật đi viết ký”.

Ca-nô của chúng tôi chạy trên các mái nhà và ngọn cây. Tôi tự hỏi xã Quảng Ngãi và Phù Mỹ là đây sao? Tôi phải lấy dốc Đá Mài làm mốc vì tất cả đường sá, nhà cửa, cây cối đều chìm trong biển nước. Chỉ một, hai mái nhà nổi lều bều thật thảm thương.

Mưa vẫn xối xả, nước cuộn cuộn chảy. Nước trên núi tràn xuống, nước sông dâng lên, nước như ở đâu trong lòng đất ồ ộc tuôn ra. Ca nô, thuyền bè, *bobo* chạy qua chạy lại vừa cứu trợ, vừa giúp đỡ bà con tiếp tục di dời. Một cán bộ cho biết cả hai xã đã di dời trên tám trăm hộ lên dốc núi Đá Mài và một vài ngọn đồi nhưng phải chịu cảnh màn trời chiếu đất.

Đến huyện. Tôi quan sát thấy khu làm việc của các cơ quan huyện tuy cao hơn nhưng vẫn bị nước bao vây tứ phía, và ngập ngập nền nhà. Người ta phải đóng ván, bắc cầu qua lại các nhà. Bà con thôn Bốn, Đồng Nai đang sơ tán về đây. Tôi cố tìm các anh Lý, Luận, Thụ, Ngô, những triệu phú vườn tiêu để hỏi thăm nhưng tất cả các anh còn chống chọi với bão lũ để cứu vớt hạt giống cuối cùng ở nhà mình.

Nhìn gương mặt xạm đen, hốc hác của Ba Nhung, bí thư huyện uỷ vừa mới ở cơ sở về, tôi nhớ lại ngày mới gặp anh khi anh là chủ tịch xã Phước Cát I. Ba Nhung ngày đó trẻ khỏe, rắn chắc. Anh rất tự tin và lãng mạn. Trong cuốn sổ công tác đầy bùn của anh còn có cả những vần thơ rất bay bổng. Bây

giờ trông gương mặt khắc khổ của anh chắc chẳng còn tâm hồn nào để làm thơ nữa. Anh mặc bộ đồ màu cỏ úa, trông giống một tư lệnh trưởng hơn là một bí thư huyện ủy. Biết anh đang bù đầu cho công việc chống lũ, tôi không tiện hỏi.

Nghỉ tạm một đêm ở huyện, sáng hôm sau tôi đi xuống về hai xã Đức Phổ và Phước Cát. Vừa tới đầu xã Đức Phổ tôi đã suýt kêu lên: Nhà anh Lý, anh Thụ đâu rồi? Vườn tiêu xưa nay đã chìm trong biển nước. Người lái đò lặng lẽ đưa tôi về Phước Cát II, xã cực Nam của tỉnh Lâm Đồng. Lần trước về đây gặp bà con Phước Cát-Bình Định. Họ là những nông dân nghèo chất phác, đi kinh tế mới để tìm sung sướng. Họ chịu khó cày cấy nhưng năm nào cũng bị lụt. Và lần này theo thống kê của xã, hơn ba trăm héc ta vụ mùa đã bị mất trắng. Hôm nước vào, mọi người cũng tưởng như mọi năm, chỉ lo đi cứu đồng ai ngờ nước lên nhanh không kịp trở tay, về nhà thì đồ đạc hư hết. Nhà Ba Nhung cũng ngập nước, nhưng anh chẳng làm gì được vì hàng ngàn sinh mệnh khác đang đặt lên vai anh.

Trên tám mươi phần trăm nhà ở của Tiên Hoàng, Nam Ninh, Gia Viễn cũng bị chìm trong

nước. Tôi chạnh nghĩ bà con người Bắc đã có ý lo xa mà lần này cũng không thoát được vì nước dâng cao quá. Thật là “chạy trời không khỏi nắng”.

Dân Phước Cát dời lên những đoạn đường chưa bị ngập. Một nửa xã Đức Phổ dời lên đồi Kary, núi Ông Mười và Ông Sáu Tươi. Dân hai xã Phù Mỹ, Quảng Ngãi lên dãy Đá Mài; gần núi nào thì dời lên núi đó. Cảnh tượng thật giống y truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh.

Cả huyện Cát Tiên và một phần ba huyện Đa Tễ, Đa Huoai, huyện Tân Phú, Đồng Nai bị chìm trong biển nước. Đồi núi bị ngập, trở lại những cái chóp như những hòn đảo nhỏ lơ nhô hết vịnh Hạ Long thu nhỏ.

*

Mười lăm ngày trôi qua, nước vẫn chưa rút. Ngày thứ mười sáu nước rút được một ít. Đến ngày thứ hai mươi nước chỉ rút được nửa mét so với đỉnh lũ. Đã về Đà Lạt rồi, nhưng khi nước rút tôi lại có mặt ở Cát Tiên để chứng kiến thiệt hại của bà con. Nước rút rồi mà xe ôm vẫn bắt chẹt gấp ba giá bình thường. Tôi lên một chiếc xe đồ cọc cạch và bị thả

xuống cửa rừng, lý do đường vẫn chưa thông. Dốc Đá Mài, lều bạt còn trải dài chừng vài chục mét. Gà, lợn, mèo, chó ở chung lều với người. Trong nhếch nhác hơn trại tỵ nạn. Đến lúc này, tám mươi hộ của xã Quảng Ngãi và hàng trăm hộ của Phù Mỹ vẫn chưa về nhà được.

- Nước chưa rút hết nhưng thiệt hại thì thấy rõ rồi! Anh Đinh Công Lý- Phó chủ tịch huyện Cát Tiên cho biết: Riêng xã Phù Mỹ đã mất trắng hai mốt héc ta dâu, mười tám héc ta mía, mười ba héc ta cây ăn trái, ba hai héc ta ao cá... Thiệt hại quá lớn làm cho nhiều người đàn ông ở đây đâm lằm lì, ít nói. Họ vét đồng tiền cuối cùng uống rượu giải buồn. Các bà vợ thì hết khóc lại nói lảm nhảm, có bà nhìn con gà ra con heo. “Đàn heo của tôi vẫn còn nè!”. Bà ôm con gà làm nó sợ quá chạy mất và bà cười phá lên.

Thị trấn Đồng Nai sau một tháng, cánh đồng màu mỡ vẫn còn như eo biển. Anh Phạm Văn Ngọ, chủ tịch Hội cựu chiến binh huyện cho biết 715 hộ của thị trấn phải di dời trong đó có 575 hộ phải dời lên đồi cao. Đã có 14 căn nhà bị đổ, 160 hộ cần cứu đói. Bây giờ tôi mới thấy cảnh “Trời hại”. Đi dọc thị trấn cứ vài chục mét lại gặp một căn nhà gỗ lợp ngói

xiêu vẹo. Các bờ tường cũng bị nước xoáy đổ. Bờ mương lở, cống sập. Chợ Bulgo vẫn chưa hợp được. Nhiều nhà kiên cố cũng bị lũ làm cho chới với. Đi sâu vào những miệt vườn phía sau thị trấn, những màu xanh của cây cao cũng đang úa lại. Một nông dân bảo: “Bây giờ chú xuống còn thấy cọc tiêu. Ít hôm nữa cọc cũng bị nhổ luôn”. Tôi nghĩ bà con bị quan thế sao?

Biết tôi xuống, anh Lương Văn Hồ đi tìm tôi. Tôi không nhận ra anh vì anh mập quá, nhưng nhận ra tên anh trong cuốn sổ tay của tôi mười lăm năm về trước khi anh còn là cán bộ tiền phương đưa dân đi nhận đất. Săn xe máy tôi nhờ anh chở đi thăm một số bà con đã trở về nhà. Anh đưa tôi đến ủy ban xã Đức Phổ. Ông bí thư xã ở đây đọc trước máy ghi âm của tôi báo cáo thiệt hại lũ lụt như đọc một bản cáo trạng thật hùng hồn dài mười trang. Tôi đề nghị các anh cho đến thăm vườn tiêu thôn Bốn.

Cởi dép, xắn quần đến bẹn, anh Tám phó chủ tịch xã Đức Phổ xắn xái dẫn tôi và anh Hồ lội hai cây số đường đất ngập nước thị sát vùng tiêu. Thật đứt ruột, đứt gan. Hàng vạn gốc tiêu đã bị bật gốc. Lá vàng chất đầy cội nhưng cành héo còn ở trên trụ.

Không nổi đau nào bằng khi nhìn thấy sự sống vẫn còn đó mà không cứu được.

Tôi gặp lại Đỗ Ngô:

-Vừa rồi em mất sạch vườn tiêu nhưng anh Thụ nhà em còn mất nhiều hơn!

Chúng tôi đến nhà Đỗ Thụ. Thụ buồn rầu kéo ghế bảo chúng tôi ngồi. Đoạn anh kể: “Gia đình tui đây cũng loại khá ở khu này. Mà mất là không còn gì hết. Ngoài đồi kia tôi có một héc ta cà phê năm thứ tư cũng ngon lắm, nay chết hết rồi. Một ngàn trụ tiêu đang thu, bữa nay không còn lá nào. Trâu bò, heo gà bị bệnh tật thương hàn, máu miệng khô rang. Tui nay đã 47 tuổi. Một vợ, năm con. Cố đến đây hết hơi rồi, làm lại lần này không biết ra sao?

Tuy đã gần trưa nhưng tôi đề nghị anh Tám tiếp tục dẫn đến nhà anh Lý, “vua tiêu” của Cát Tiên. Lần trước tôi đã ca ngợi vườn tiêu của anh thì giờ cũng tan tành như xác pháo. Từ ngoài cửa tôi nhìn thấy anh Lý gầy xọp, bơ phờ, và chẳng thú vị gì khi thấy khách đến nhà. Ông Tám nói vào tai anh Lý: “Có nhà văn ở tỉnh xuống hỏi thăm”. Anh Lý nhường ghế cho tôi, ngồi thụt xuống một góc nhà.

- Anh thấy đấy, nghìn rưởi trụ tiêu vị chi là chục nghìn gốc tiêu của tôi trời lột hết. Trăm trụ gạch sau nhà cũng không còn một chiếc lá.

Anh Lý sinh ở xã Phú Cường tỉnh Quảng Ngãi. Lớn lên chưa hề nhìn thấy lứt nhưng quê anh đất chật người đông. Mười bảy tuổi anh theo ông cậu vào Long Khánh tính lập nghiệp nhưng thấy lũ lứt triển miên không ưng. Bốn năm sau(1984), anh theo bà con lên cao nguyên Lâm Đồng. Anh bảo: Mới đầu trồng lúa để ăn tạm, về sau thấy đầu tư phân tro mỗi vụ chẳng dư bao nhiêu. Trồng lúa phải đất nhiều như đồng bằng sông Cửu Long mới được. Năm 1987 đang nghiên cứu tìm kiếm một cây trồng thích hợp thì tin đồn về cây tiêu đã đến tai anh. Năm ấy tiêu Đức Linh rất có giá. Chín ký tiêu bán một chỉ vàng. Anh xuống tận Giao Su mua giống về làm. Vài ba trụ rồi nhân giống ra. Năm 1992 anh đã có ba trăm trụ tiêu và năm vừa rồi anh thu hoạch trên tám tạ. Bắt đầu từ năm nay anh sẽ có trên một tấn tiêu và cứ thế lũy tiến.

Giờ gặp thiên tai phải chịu thôi nhưng nghĩ đến con số thiệt hại lớn quá, tiếc không chịu nổi. Một đời người cũng chỉ làm được như vậy thôi! Giờ làm

lại không biết như thế nào. Bây giờ chỉ hỏi anh vì sao cao nguyên lại lụt lớn thế?

Câu hỏi của anh Lý hơi đột ngột đối với tôi. Mặc dù trước khi đi Cát Tiên tôi cũng đã đặt ra câu hỏi đó. Nếu căn cứ về mặt địa lý thì Cát Tiên, Đạ Tẻh nằm gọn trong lườn con trăn khổng lồ là sông Đồng Nai. Sông này bắt nguồn từ năm con sông Dak Không-Knô, Da Nhim, Da Re San và Da Dâng. Ngoài ra còn có không biết bao nhiêu con suối nhỏ đổ về như suối Da Blow, Da Ro, Da M'Bri, Da Tiso, Da Lai, Da R'si, Da N'Bo, Da Thai, Da Rmiss, Da Gui, Da Yol, Da Tor, Da R'Lot, Da Tẻ, Da Ding Rnang...(Da có nghĩa là nước; Tiso, Ro, M'Bri... mang ý nghĩa riêng của từng vùng đất). Với lượng mưa trên toàn miền, cộng với sự mất rừng đầu nguồn thì lượng nước về nhiều, sông Đồng Nai chảy không kịp làm cho Cát Tiên, Đạ Tẻh bị lụt là đương nhiên. Còn có nguyên nhân gì nữa không thì tôi chưa biết hết.

-Nhà nước phải tính giúp chứ chúng tôi bây giờ như bị “chôn chạp” đầu tư lại cũng được nhưng cứ lo lo lổm lổm có chắc được ăn không? Một trận

lụt nữa thì chúng tôi cũng hết đời mà con cái cũng không có tương lai.

Anh Lý là còn suy nghĩ tính toán, chứ một số bà con khác không chịu đựng được lại hoảng loạn thần kinh. Hôm đi xe đò vào tôi gặp chị vợ anh Trung, người Hà Tây. Anh Trung người Kim Bảng-Hà Nam. Ở quê không làm giàu được, vợ chồng kéo nhau đi tự do vào Phước Cát 2. Thấy đất tốt hai vợ chồng thi nhau cuốc bẫm cày sâu, vượt qua sốt rét, đã gây dựng được vườn dâu, bãi mía, đồi cà phê. Trận lụt này mất sạch, anh Trung đâm ra thần kinh, nói nhảm, chị vợ phải khăn gói đưa chồng đi nhà thương điên Biên Hoà. Gặp tôi chị nửa buồn nửa muốn khóc. Chị bảo: “Em vào 6 năm rồi mà chưa về quê được, bây giờ anh ấy lại bệnh. Khó khăn quá anh ơi!”

Chưa hết, trận lụt này còn làm chết anh Nguyễn Văn Hiền, 22 tuổi, em trai chị Nguyễn Thị Lý ở Nam Ninh trong lúc chuyển đồ đạc di dời lên núi. Anh bị lũ cuốn trôi, ba ngày mới vớt được xác. Hiền là một hình ảnh đi xây dựng cuộc sống mới và chưa gặt hái được cái gì thì bị chết vì lũ lụt. Tại Gia

Viễn, cháu Thêu, 17 tuổi cũng bị lũ cuốn lật xuống chết do đi tìm củ đụn...

*

Trở về huyện thì nghe tin có cuộc họp tổng kết báo cáo của các tổ công tác điều tra về lũ lụt do Thường vụ Huyện uỷ tổ chức có sự tham gia của một số lãnh đạo tỉnh, tôi xin phép tham dự. Sau khi nghe hết các nội dung, ông Trần Đình Kháng, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh nói: “Cát Tiên không phải bây giờ mới bị lũ lụt. Lần này là trận lụt lớn nhất trong 20 năm qua, còn năm nào cũng có lụt. Vậy huyện cần phải xây dựng cho nhân dân Cát Tiên ý thức sống chung với lũ”. Ý tưởng này tôi cũng nghe nhiều người nói. “Cát Tiên giống như đồng bằng sông Cửu Long thu nhỏ nên Cát Tiên cũng phải sống chung với lũ”.

“Cát Tiên sống chung với lũ” cũng là một biện pháp. Tuy nhiên nếu sống chung với lũ, Cát Tiên không thể trồng cây công nghiệp dài ngày, một thế mạnh đất đai ở đây. Cây tiêu thả ở Bảo Lộc, Di Linh tươi tốt mà không có quả. Tiêu thả xuống Cát Tiên

mỗi hécta mỗi năm cho hai tấn rưỡi. Tiêu cũng chỉ là một ví dụ, còn cây bông, cây dâu vv...

Tôi nghĩ cần phải có biện pháp chống lụt cho Cát Tiên. Vừa rồi chúng ta giúp đồng bào chạy lụt chứ không phải chống lụt. Cần sớm có phương án các đập nước trên thượng nguồn Đồng Nai. Riêng đối với Cát Tiên cần tăng cường thêm kênh mương tiêu úng. Đường sá phải được đắp cao lên và tăng thêm cầu cống. Thực trạng ở Cát Tiên còn bất cập lắm.

Hay Cát Tiên nên trồng mía và cây chuyên canh này phải được tỉnh điều tiết. Trồng mía phải được bán sản phẩm cho nhà máy và mua sản phẩm của nhà máy. Hiện nay ở Cát Tiên đồng bào trồng mía bị tư thương ép giá đến phải chặt phơi khô mà chum lửa. Nếu đồng bào Cát Tiên sống chung với lũ, tỉnh cần phải xác định cho họ trồng cây gì có hiệu quả nhất và tránh thiệt hại do lũ lụt.

Chuẩn bị ra về thì anh Quang, phó bí thư huyện uỷ bảo tôi đi xem một số thiệt hại của cán bộ huyện, những người phó thác nhà cửa cho vợ con để lo việc chung. Tôi đồng ý và lập tức tranh thủ thời gian đi ngay. Khoảng ba giờ chiều, anh Quang chở

tôi về trụ sở huyện thì bị tai nạn vệt gót, lên trung tâm y tế khâu chín mũi. Thế là phải trở về như một thương binh. Bữa cơm đạm bạc tiễn tôi có Ba Nhung, anh Quang và sáu Vinh. Tôi bùi ngùi không biết nói gì thêm. Tôi đang trăn trở trước một Cát Tiên bị lũ lụt phá sạch, người dân giờ như đi kinh tế mới lần thứ hai.

THỰC ẢO “TỬ THẦN”

Chiếc La đa dừng lại ở một quán nhỏ thuộc thị trấn N. Mặc dù đoàn nghiên cứu khoa học của kỹ sư Trần Q. không giới thiệu, nhưng tôi vẫn ngỡ ngờ khi bất gặp điệu cười gượng gạo của cô gái trẻ chừng hai mươi ba tuổi ra chào đón chúng tôi. Cô gái có dáng người dong dỏng, gương mặt dễ thương, đôi mắt huyền lóng lánh. Cô bận quần tây, áo sơ mi trắng, rộng, hoàn toàn theo kiểu tỉnh lẻ, trông rất chân quê. Thoạt nhìn, tôi cũng đoán biết nếu cô là sinh viên thì cũng nằm ở dạng hoa khôi của Đại học. Cô ấy đây

chăng? Nữ sinh viên mà nhà khoa học Trần Q phát hiện mang dấu vết “tử thần”?...

Ngày 11.9.1998, tôi bất ngờ thấy trên tờ Kiến thức ngày nay số 292 có bài: “Lần theo dấu vết tử thần” của nhóm tác giả Trần Q, tiến sĩ T. và H.H.T. Bài báo viết: *“Chúng tôi không phải là lực lượng an ninh nên không muốn nói về hình sự, chúng tôi cũng không phải là nhà văn nên không viết về truyện trinh thám ly kỳ, song nội dung khoa học của vấn đề thực đúng với đầu đề bài báo và cũng là vấn đề đang được quan tâm trên mọi phương tiện thông tin đại chúng: vấn đề hậu quả chiến tranh hoá học và ô nhiễm chất độc... Trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi chỉ muốn luận bàn một hiện tượng nghiêm trọng là hậu quả tác động của độc chất môi trường phát hiện thấy ở nhóm cư dân tỉnh L. Vấn đề khoa học này liên quan đến sự phát triển giống nòi và sự trường tồn dân tộc vì nó liên quan đến vết tích biến loạn nghiêm trọng bộ máy thông tin di truyền tế bào – bộ nhiễm sắc thể.*

...Người ta phải ngỡ ngàng đến choáng váng khi phân tích thấy hiện tượng bất thường nghiêm trọng về tần số và phân bố sai hình nhiễm sắc thể ở một nhóm cư dân thuộc tỉnh L...Đây là tần số chưa hề

ghi nhận được ngay cả các công bố khảo sát vùng dân cư chịu ảnh hưởng sự cố môi trường, sự rò rỉ phóng xạ trên thế giới... Rõ ràng đây là một bằng chứng phản ánh tác động nghiêm trọng của stress môi trường. Tác nhân nào gây ra tổn thương đó?”

...“Chất độc dioxin rõ ràng phải đưa ra bàn xét. Quân đội Mỹ đã rải 77 triệu lít chất độc màu da cam trên lãnh thổ Nam Việt Nam, trong đó chứa 170 kilôgam dioxin... Dù cho ngày nay người ta hầu như không còn phát hiện thấy dấu vết của “tử thần” này trong các nông sản thông thường... nhưng ai mà biết được “tử thần” dioxin đã thâm nhập và tàn phá bộ máy di truyền của người Việt Nam như thế nào. Sau chiến tranh sự bình yên tưởng như không cần bàn cãi, thế mà hơn hai chục năm trôi qua nỗi đau vẫn nhức nhối và nước mắt vẫn chưa thể lau khô. Vết tích chiến tranh vẫn còn đó, bom đạn không còn, song di hại chất độc màu da cam thật rùng rợn. Những chứng bệnh nan y, những phát triển quái dị của thể hệ con cháu nạn nhân chiến tranh là bằng chứng xác đáng khẳng định hậu quả di truyền của dioxin trong chất độc màu da cam...

...Bằng chứng trên đây khẳng định tính di hại di truyền của dioxin mà tổn thương phân tử ADN là một trong những nguyên nhân cơ bản của di hại đó. Vậy thì không lý do gì để loại trừ khả năng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp do khuyết phục hồi tổn thương tạo nên sai hình nhiễm sắc thể. Sự tích lũy sai hình nhiễm sắc thể trong tế bào lymphô là chìa khóa mở cánh cửa bí hiểm mà một thời gian dài chúng ta thiếu bằng chứng về tác động ở mức phân tử của dioxin có trong chất độc màu da cam rải xuống đất nước ta. “Tử thần” dioxin vẫn còn bám dai dẳng và gây biến loạn trong bộ gen của bao người Việt Nam? Mong rằng sẽ có điều kiện cần thiết cho những khảo sát tiếp theo... để buộc ai đó phải có lương tâm và trách nhiệm đối với một dân tộc vì những gì họ đã mất, đang phải chịu đựng. Còn chính chúng ta cũng phải tìm ra biện pháp thích hợp để giảm bớt nỗi đau triền miên này”...

*

Từ lời kêu gọi của bài báo, cộng với tính hiếu kỳ muốn tự mình đi tìm “tử thần”, tôi đã đến Phòng sinh học phóng xạ, Viện S để gặp tác giả bài báo. Tiếp tôi ngoài kỹ sư Trần Q., còn có tiến sĩ T. Các

anh bộc lộ sự lo lắng tột độ đến vấn đề này. Tiến sĩ T. cho tôi biết, đã gửi một số thông báo đi các nơi. Có nhà báo đã lấy ở các anh một số báo cáo và ảnh chụp về biến loạn nhiễm sắc thể nhưng chẳng những không lên tiếng kêu cứu mà lại khôi hài coi đó là lý do biện hộ cho chú chuột hai mươi ký theo báo An ninh thế giới.

Tôi ngâm ngùi hỏi kỹ sư Q: “Sự thể của việc này bắt đầu từ đâu?”. Kỹ sư Q. mời tôi ngồi xuống để kể cho có ngọn ngành: Là một thương binh 2/4 về học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, anh chọn ngành sinh học phóng xạ và chọn chuyên môn đầy tính nhân văn: Định liều phóng xạ cho con người bằng kỹ thuật phân tích sai hình nhiễm sắc thể tế bào lympho máu ngoại vi. Kỹ sư Q. nói: “Khi chúng tôi đặt ra đề tài này cũng chỉ với mục đích phân tích máu cho các nhân viên làm việc với phóng xạ trong Lò phản ứng hạt nhân và các cơ sở bức xạ khác, xa hơn có thể giúp đỡ các nạn nhân nước ngoài trong vụ ném bom nguyên tử của Mỹ xuống Hirôshima hoặc các tai nạn hạt nhân như Chécnobil... Nhưng rồi qua nghiên cứu tỉ mỉ chúng tôi được biết, cấu trúc phân tử ADN cũng bị tổn thương do các tác nhân đột biến

nó học trong đó có dioxin-một thành tố lẫn trong chất độc màu da cam diệt cỏ”

“Hôm ấy là ngày cuối tuần, lâu rồi chúng tôi không có máu để phân tích, bởi muốn làm thí nghiệm thì phải có máu mà kì thực nuôi cấy tế bào máu quả là một kỹ thuật khó vào bậc nhất, tiền đề tài của chúng tôi dồn hết vào đó còn tiền đâu mà mua máu. Cũng sự tình cờ, cô sinh viên H thực tập ở nhóm tôi, cũng muốn phân tích máu của mình cho biết. Và chúng tôi cũng cho rằng H mới về chưa tiếp xúc với phóng xạ, máu của cô ấy chắc cũng bình thường. Nhưng khi nuôi cấy tế bào rồi đưa phân tích thì chúng tôi vô cùng bàng hoàng ngạc nhiên, không thể tin ở mắt mình nữa...”

Kỹ sư Q đưa cho tôi xem một vài bức ảnh và chỉ dẫn như một người thầy trước cậu học trò tò mò. Anh nói: “Bộ nhiễm sắc thể người gồm có 46 chiếc, sắp xếp thành 22 cặp bình thường và 1 cặp giới tính, cặp thứ 23 này không giống nhau ở tế bào nam giới. Sự đảm bảo ổn định thông tin di truyền trong quá trình hoạt động sống của cơ thể cũng như quá trình duy trì thế hệ nhờ vào tính bền vững của cấu trúc

ADN thông qua cơ chế liên kết bổ sung và cơ chế phục hồi tổn thương phân tử.”

Tôi nhìn bức ảnh chụp về máu của một đối tượng, toàn bộ nhiễm sắc thể bị nát vụn và kết nối dị thường ba mươi bảy nhiễm sắc thể trong tổng số bốn mươi sáu chiếc bị tổn thương mất khả năng phục hồi. Kỹ sư Q chỉ cho tôi hai cặp nhiễm sắc thể mất tâm, là nguyên nhân gây ra dị dạng nếu sinh con. Hoặc những cặp đứt gãy, không còn chỗ bám víu dẫn đến việc sẽ sinh ra quái thai, những cái chết bất thường.

Tôi liều mạng đánh vào cân não của kỹ sư Q:

- Các anh có dám chắc kết quả này là hoàn toàn chính xác không?

Trần Q. bình tĩnh, từ tốn :

- Thoạt đầu chúng tôi còn nghi ngờ, hôm lấy máu đúng vào ngày cuối tuần, nên hai ngày sau mới đem nuôi cấy, có thể không chính xác, nhưng sau đó chúng tôi đề nghị H cho thử máu lần thứ hai, lần này khâu kỹ thuật hoàn toàn đảm bảo và kết quả y như lần trước?

Chẳng phải tôi mà chính nhóm kỹ sư Q đã đặt ra câu hỏi: “Rõ ràng đây là bằng chứng phản ánh tác động nghiêm trọng của *stress* môi trường. Tác nhân nào gây ra tổn thương đó?”

Sau nhiều đêm trằn trọc tôi quyết định đi tìm dấu vết “tử thần”. Tôi đã xin phép Ban giám đốc cho đi theo đoàn cán bộ khoa học của Trần Q làm nhiệm vụ rà phóng xạ quanh vùng có nạn nhân.

Đó là vào cuối tháng Chín năm 1998, xe chúng tôi xuất phát từ Đà Lạt. Chúng tôi đi giữa rừng núi tưởng chừng đã bình yên. Không khí mát mẻ, mơn man. Cỏ cây xanh biếc như thuở nguyên sơ. Đây là rừng được trồng lại sau chiến tranh. Thông non đã vun vút chọc trời. Những khoảng đất trống khác cũng được phủ bởi những vườn chè, cà phê, dâu. Người Bắc cần cù còn trồng đủ các thứ cây ăn trái. Đã bắt đầu có những cái tên: mít Nam Ban, cà phê Tân Hà, chè Phú Sơn... Qua ngã ba Liên Khương chúng tôi rẽ vào hướng Đaklak. Đến cửa ngõ thị trấn N, xe qua cầu Suối Cạn, tôi đề nghị dừng lại để kiểm tra nguồn nước. Rà dọc, rà ngang các khe suối, kim đồng hồ phóng xạ du di ở mức phong. Chúng tôi kết luận: Nguồn nước không có phóng xạ.

Lại đi tiếp. Đến thị trấn N, tôi đã gặp được cô H. Kỹ sư Q cho đoàn nghỉ ngơi, uống nước, nói chuyện xã giao vài phút, rồi theo cô H về nhà.

Trông bề ngoài cô gái không có vẻ gì biểu hiện “tử thần” đe dọa mà tôi đã bàng hoàng khi nghe kỹ sư Trần Q. kể.

H. bây giờ đã hai mươi ba tuổi, cao một mét sáu, vừa làm luận văn xuất sắc, đang chờ xin việc. Vài cơ quan đã đồng ý nhận cô, nhưng cô muốn xin vào nhóm nghiên cứu liều sinh học của Viện S. Rõ ràng tương lai của cô thật rạng rỡ, thế nhưng chính bản thân cô cũng đâu có ngờ mình lại là nạn nhân của một thứ chất độc nào đó. Sai hình nhiễm sắc thể lympho máu ngoại vi của cô được phát hiện như một hiện tượng hiếm gặp về tần số. Chính cô cũng phải ngỡ ngàng đến choáng váng khi thấy hiện tượng bất thường nghiêm trọng của máu mình.

Tôi đã hỏi kỹ sư Trần Q: “Vết tích biến loạn nghiêm trọng bộ máy thông tin di truyền tế bào bộ nhiễm sắc thể của cô có từ đâu? Ai đã gieo dẫu vết “tử thần” vào cô? Cô đã lo sợ đến hoảng loạn bao

lâu rồi?”. Trần Q. bảo chính các anh cũng đang đi tìm câu trả lời đó.

Anh đã cùng với H. về gặp cha cô là bác Nguyễn Văn A. Ông A đồng ý cho các anh thử máu của hai vợ chồng. Kết quả máu ông A cũng bị biến loạn nhưng nhẹ hơn cô H. Sau đó nhóm khoa học của kỹ sư Q thử tiếp mười một mẫu trong vùng tam giác cạnh nhà ông A. Kết quả càng kinh hoàng: Tám người trong số mười một người được thử máu đều bị biến loạn nhiễm sắc thể trầm trọng, về phân bố là một hiện tượng quá đặc biệt, nhiều tế bào chứa số lượng sai hình quá cao từ năm đến mười một sai hình đa tâm và hoàn toàn không theo quy luật phân bố *Poisson*. Nó hoàn toàn khác biệt với tần số sai hình ngẫu nhiên của nhóm dân cư Đà Lạt đến hai chỉ số, lại càng khác biệt hơn với vùng dân cư tự nhiên cũng như vùng có sự cố khác trên thế giới. Hiện tượng cho phép kết luận đây là một *Stress* môi trường quá lớn, phải điều tra làm rõ nguyên nhân...

Bố của H người dong dỏng cao, cỡ sáu mươi tuổi, điềm đạm, chất phác. Sau khi hỏi về quá trình đi bộ đội của ông, chúng tôi được biết hầu như ông chỉ hoạt động ở miền Bắc. Như vậy khả năng ông bị

nhhiễm chất độc màu da cam khi tại ngũ là rất ít. Tôi đặt câu hỏi quanh đây có thể có một nguồn phóng xạ tự nhiên nào chẳng? Biết đâu đấy, mọi vấn đề đều phải xem xét kỹ. Thế là tôi xách máy đi đo đạc xung quanh nhà. Nhà bếp, chuồng heo, vườn cà phê, vườn dâu, vườn đậu phụng... đều được rà soát nhưng tuyệt không có một thông số nào chứng tỏ có phóng xạ. H lại dẫn tôi đi đo ở đám sinh rồi xuống con suối cạnh làng. Chẳng hề có tín hiệu phóng xạ nào. Tôi quay lại gặp nạn nhân thứ ba là anh L. Anh cũng là cựu chiến binh. Bề ngoài, anh nhanh nhẹn tháo vát. Hồi ở chiến trường anh có bị sốt rét, nay không còn tái phát.

Chúng tôi đi đến nhà vài người chức trách trong xã để hỏi họ xem có điều gì đặc biệt trong khu vực không. Anh Thu - phó chủ tịch xã, anh Nghiệp - phó công an xã và nhiều người khác kể cho chúng tôi từ khi họ đặt chân đến vùng đất này, không thấy có gì đặc biệt và dân ở đây hầu hết là dân kinh tế mới, họ không biết nhiều về quá khứ vùng đất. Họ có nghe kể rằng vùng này trước đây từng là trận địa, giờ đào đất lên vẫn còn thấy đạn pháo. Không nghe nói Mỹ thả chất độc màu da cam xuống đây.

Tiến sĩ T bảo:

- Có thể vùng này bị ảnh hưởng do chất độc Mỹ thả ở Cát Tiên phát tán sang.

Cát Tiên nơi tôi có mặt những năm 1981, lúc ấy những khu rừng bị bom *napan* đốt cháy vẫn còn chơ vơ những cây cột đen ngòm. Đây là chiến khu D, nơi mà người ta nói Mỹ đã rải rất nhiều chất độc hóa học. Tuy vậy nhiều ý kiến cho rằng, từ Cát Tiên lên đây bị nhiều ngọn núi che chắn không thể phát tán ở mức độ trầm trọng như thế. Chúng tôi tạm thời ra về chưa rõ nguyên nhân nhưng nguy cơ của tám cuộc đời là có thật. Mọi bằng chứng đang lưu giữ bởi một nhóm các nhà khoa học mà theo tôi biết họ là những cán bộ được đào tạo rất cơ bản. “Nhưng đây là một vấn đề nhạy cảm, hãy cẩn thận khi công bố lên báo chí”- Kỹ sư Trần Q. nhắc nhở tôi.

*

Vào đầu tháng Mười, Đà Lạt mưa âm u, tôi vẫn quyết định nghỉ phép mười ngày để đi điều tra cho rõ nguyên nhân mới công bố lên báo. Tôi đã đến huyện Đ, tìm hiểu lịch sử của vùng đất trong chiến tranh. Trước đó ở Đà Lạt, tôi đã đọc hết một chồng

tư liệu, trong đó có hai tài liệu của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh L có nói đến vùng Tây Bắc huyện Đ là vùng giải phóng của ta. Nhưng không nói đến Mỹ thả chất độc màu da cam vào vùng này mà chỉ thả xuống xã Lộc Bắc của Bảo Lộc cách thị trấn N chừng tám mươi cây số, rằng đồng bào ở đây “*luôn đương đầu gánh chịu sự tàn phá ác liệt bằng bom đạn, chất độc hóa học, càn quét của Mỹ-Ngụy...*”

Ông Thường, phó bí thư huyện Đ đưa cho tôi một cuốn sách và nói:

- Anh cầm lấy cuốn này về tìm hiểu! Đó là cuốn “*Truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân huyện Đ (1930-1975)*”.

Mừng quá, về đến nhà tôi đọc ngấu ngiến. Như một nhà bác học dùng kính hiển vi tìm con vi trùng, tôi dán mắt vào từng câu, từng chữ để nhận chân vùng đất của tôi xem có chất độc màu da cam hay không? Đây là bản đồ huyện Đ trước tháng Mười năm 1975. Khu thị trấn N nằm ở phía Tây Bắc giáp các xã Bình Thạnh, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh là những xã địch đóng quân, là vành đai bảo vệ thủ phủ huyện Đ và sân bay Liên Khương. Từ năm 1952, N.,

K'Riông Thô là cơ sở cách mạng do ông Đinh Sĩ Uẩn phụ trách. Tháng 5-1958 chính quyền Ngô Đình Diệm tách vùng này ra khỏi D'ran, lập thành huyện Đ. Về phía cách mạng, thời kỳ này cũng coi Nam Đà Lạt và Tây Bắc huyện Đ kéo dài tới Đắc Lắc là hành lang bảo vệ chiến lược Bắc Nam vùng căn cứ cách mạng.

Từ năm 1962 đến tháng 5 năm 1963, K'RiongThô (tức N) vẫn là vùng căn cứ cách mạng. Năm 1965, địch dồn dân vùng K'RiongThô, N vào các ấp chiến lược Đam Pao, Đa Me, vùng này trở thành một vùng trắng. Chỉ có hai đơn vị bộ đội đóng quân ở vùng này là đại đội 810 và 816. Tháng 6.1967 ấp chiến lược K'RiongThô được bộ đội giải phóng. Tà Nung (bắc thị trấn N.) cũng trở thành *hậu cứ, sản xuất của cách mạng*. Thế nhưng suốt cả thời gian dài hể cứ ta giải phóng vùng N, Tà Nung là địch lại huy động thêm quân, dùng cả xe ô tô, máy bay, dồn dân vào ấp chiến lược...

Dò đến trang 140 của cuốn sách, và lịch sử vùng đất cũng đã qua cái tết Mậu Thân 1968 nhưng tôi chỉ khẳng định được một điều vùng này suốt cả thời gian dài là vùng tranh chấp giữa ta và địch; khi

là vùng giải phóng, căn cứ cách mạng, cũng có khi là vùng trắng còn chưa hề thấy nói về chất độc màu da cam.

13 giờ trưa 18.9.1998, tôi mệt mỏi vì đã bỏ bữa ăn trưa, định bỏ sách xuống thì bốn chữ *“Chất độc hóa học”* đập vào mắt tôi. Tôi liền tập trung hết thị lực, sẫm soi từng chữ một: *“Bị đòn đau từ giữa năm 1968 địch ra sức thực hiện chiến lược “quét và giữ” chúng tập trung lực lượng đánh phá ác liệt vùng giải phóng của ta, tổ chức nhiều cuộc càn quét đi liền với thủ đoạn gom dân vào các ấp chiến lược, ráo riết củng cố bộ máy kèm cơ sở, vừa đánh các cơ sở bên trong, vừa tiến hành bao vây phá hoại kinh tế ta, chúng cho máy bay ném bom, bắn phá rải chất độc hóa học vào khu hậu cứ, sản xuất của ta”*.

Khu hậu cứ sản xuất của ta có thể là nhiều nơi, nhưng cũng là thị trấn N, và Tà Nung. Một tư liệu lịch sử đáng giá cộng với một hiện tượng phát hiện được cũng gần giống tác nhân Dioxin - sản phẩm của chất độc hóa học. Thế là đã có một chứng cứ ...

Sẽ như thế nào nếu nhà báo thì cứ miệt mài điều tra còn số phận nhân vật thì không ai quan tâm. Tôi liền đưa bài viết cho biên tập viên của một tờ báo nọ. Ông ta bảo: “Hay, rất hợp với đề tài thương binh liệt sĩ. Có thể in vào số kỷ niệm 22 tháng 12.” Tôi nghĩ bài viết in được cũng hay. Để cho những người có trách nhiệm tìm ra dấu vết “tử thần” vì tôi tài hèn sức mọn biết bao giờ mới tìm hiểu được sự thật và liệu đến lúc ấy nạn nhân sẽ ra sao?

Phải bốn năm sau kể từ ngày tôi gặp H và những nhà nghiên cứu phát hiện đứt gãy nhiễm sắc thể ở nhóm dân cư thị trấn N bài báo của tôi mới được đăng. Cũng bốn năm đó, nhóm các nhà khoa học nghiên cứu vấn đề trên đã đăng báo, đã gửi nhiều công văn, thông báo đi các nơi. Họ cũng đã phát biểu tại hàng chục hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế nêu lên vấn đề trên, đã công bố trên hàng chục tờ báo khoa học khác.

Bệnh nghề nghiệp đã đưa tôi đi tìm “tử thần”. Nhưng tôi vẫn đau đáu một điều: bất luận nguyên nhân gì thì số phận những con người mà nhà khoa học đã đưa ra cần phải được bảo vệ. Những con người này đã cho máu và biết được hiện tượng đứt

gây nhiễm sắc thể trong tế bào máu của họ qua kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trên. Bốn năm rồi họ chưa được một viên thuốc hoặc một lời động viên. Các nhà khoa học thì cứ ra rả kêu “hiện tượng hiếm có”, “sự kiện nghiêm trọng”. Kỹ sư Trần Q được cấp thêm bốn chục triệu để nghiên cứu hiện tượng này ở diện rộng hơn. Họ nghiên cứu tiếp để làm gì khi kết quả của tám con người trước đây chưa được giải quyết?

Bài báo của tôi in ra không ngờ được dư luận chú ý. Mới đầu tôi cho đó là tín hiệu đáng mừng. Báo chí có tác dụng thật! Các nhà khoa học ra rả bốn năm trời mà sự kiện vẫn bị rơi vào quên lãng. Nhà báo vừa lên tiếng đã làm dư luận xôn xao. Nhưng nhà báo chỉ đưa ra thông tin chứ không phải là người phán xét.

Chưa thoả mãn, tôi lại đến gặp Kỹ sư Trần Q lần cuối. Lần này anh đưa cho tôi một tập báo cáo mới về tám mươi một đối tượng nghiên cứu bị đứt gãy nhiễm sắc thể trầm trọng hơn không những ở thị trấn N mà trên một diện rộng với diện tích gần bằng tỉnh Thái Bình. Trong kết quả nghiên cứu hiện trạng biến loạn bộ nhiễm sắc thể tám mươi một người ở

năm vùng lân này phát hiện thấy đầy đủ các kiểu biến loạn nhiễm sắc thể khả dĩ được phát sinh bởi tác động của các tác nhân gây đột biến điển hình. Nhiều kiểu biến loạn phức tạp có khả năng phát sinh từ các tế bào tiền lympho. Nhiều tế bào biến loạn nghiêm trọng, hiếm gặp chứng tỏ sức tàn phá của yếu tố độc ở đây rất nguy hiểm.

Báo cáo lần này của Trần Q lại đặt cho tôi một câu hỏi: Lẽ nào chất độc màu da cam lại trải trên một diện rộng như vậy? Tìm hiểu bao nhiêu tài liệu nhưng tôi không hề thấy một dòng nào nói về chất độc màu da cam ở năm vùng khảo sát thuộc huyện K. Đây lại là một vấn đề càng đau đầu.

Tôi lại về vùng đất của tám mươi một con người mà Trần Q đã lấy máu xét nghiệm. Nếu vùng đất này có chất độc màu da cam thì chính những người bản xứ ở đây phải bị biến loạn nhiễm sắc thể mới đúng chứ. Tôi đặt mọi chuyện vào sự nghi ngờ. Trong khoa học nghi ngờ là tốt. Có nghi ngờ mới thúc dục con người tìm tòi nghiên cứu. Gần trăm người ở huyện K. có máu bị biến loạn nhiễm sắc thể là nghiêm trọng. Cần tìm ra nguyên nhân để giúp bà con địa phương tránh được lâu dài. Qua bao đêm dài

trần trọc, một câu hỏi mới lại đến với tôi: Có chăng dioxin trong hoá chất nông dược?

Đi vào những mảnh vườn cà phê tươi tốt của huyện K, tôi chợt tỉnh khi thấy một người nông dân đang phun thuốc sâu vào tổ kiến trên cây mít. Anh cứ phun cho đến khi đàn kiến chết mà không biết liều lượng bao nhiêu. Tôi lại liên tưởng đến vườn cà phê cả ngàn thước vuông bao bọc lấy căn nhà ván của gia đình H. Ngày ngày bố H phun hàng ký thuốc trừ sâu, nào có biết những người sống trong nhà ngày đêm hít phải. Chúng tôi đã bảo bố ngưng ngay thuốc trừ sâu *Bi-58* và khuyên bà con xóm làng nơi đây hạn chế dùng thuốc trừ sâu và chỉ dùng khi thật cần thiết.

Qua điều tra cả năm vùng trong huyện K. Tôi được biết, sau năm 1987 toàn huyện bị phá thế độc canh cây lương thực. Cây công nghiệp như cà phê, chè, dâu tằm được trồng đại trà. Từ đó tổng lượng hoá chất nông dược được sử dụng rất lớn, các loại thuốc trừ sâu lân hữu cơ chiếm tỷ trọng cao. Gramoxon là loại thuốc diệt cỏ được chỉ định hạn chế sử dụng song có mặt trong danh mục điều tra ở tất cả các vùng. Năm vùng tiêu biểu được chọn xét

nghiệm máu đã sử dụng trên tám tư phần trăm tổng lượng hoá chất nông dược toàn huyện. Tổng lượng thuốc trừ sâu gốc lân hữu cơ ở năm vùng là quá lớn.

Vậy là “tử thần” có thể nằm trong thuốc trừ sâu. Cần phải phản ánh kịp thời để toàn dân loại trừ “thần chết” ra khỏi quê hương mình.

*

Đúng một tuần sau khi gặp nhà khoa học Trần Q tôi bỗng giật mình khi trên báo Khoa học và đời sống in bài viết của ông “Sự nguy hiểm của bài báo hay sự tội nghiệp của một cô gái”.

“Trước hết xin được mượn từ “cô gái tội nghiệp” trong bài “Cô gái có máu xấu” đã đăng ở một tờ báo để bàn luận với tư cách là chủ nhiệm đề tài “Nghiên cứu biến loạn bộ nhiễm sắc thể người ở...” và trường phòng công nghệ sinh học, Viện S.

Hiện tại cô gái H đã là một cán bộ nghiên cứu có triển vọng của một trung tâm giống thực vật ở tỉnh L. H vẫn muốn thực sự đóng góp phần sức lực nhỏ bé của mình vào công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước thông qua cuộc cách mạng về giống, tạo ra các giống cây trồng năng suất, có chất lượng và đặc biệt là tạo

nên loại cây không phải dùng đến thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ như bố mẹ và làng xóm đã phải dùng cho công việc sản xuất mưu sinh. Bản lĩnh của H hoàn toàn khác những gì chúng ta được biết, H thực sự có bản lĩnh của một thanh niên có tính tự lập tự cường mà bố mẹ, cộng đồng đã trui rèn qua lao động, có bản lĩnh của một con người yêu khoa học và khát khao vì khoa học. H vượt lên tất cả không chỉ bằng ý chí mà còn bởi sự hiểu biết của mình. Em hiểu rằng sai hình nhiễm sắc thể là biểu hiện của một sự chẳng lành, song tính dữ của nó phải được xét trên nhiều khía cạnh sinh học. Sai hình nhiễm sắc thể chỉ được tạo ra do tác động của các tác nhân đột biến (...), như vậy với những biểu hiện khác thường về tần số sai hình nhiễm sắc thể rõ ràng bản thân em có bị ảnh hưởng bởi yếu tố độc nào đó, song có hại hay không, hại đến mức độ nào lại là một vấn đề khác. Sự liên quan giữa sai hình nhiễm sắc thể với sức khỏe liên quan đến số gen bị mất do sai hình, số tế bào chứa sai hình trong cơ thể, loại cơ quan chứa tế bào có sai hình, khả năng sống sót của tế bào có sai hình.

Gen là đơn vị thông tin di truyền nằm trên nhiễm sắc thể, nếu sai hình làm mất nó hoặc làm sai

trật tự mã thì sẽ gây ra sự rối loạn hoạt động tế bào. Tuy nhiên sự rối loạn hoạt động tế bào có thể không ảnh hưởng đến sức khỏe”.

Trần Q giải thích rất dài, nào là cơ thể con người có hàng trăm tỷ tế bào, nếu chỉ có một ít tế bào bị rối loạn thì ... cũng không làm sức khỏe bị giảm bớt. Hoặc nhiều tế bào mất gen song các gen bị mất khác nhau thì chúng có thể bổ sung cho nhau và người ta vẫn khỏe mạnh... Tóm lại Trần Q đưa ra một số người có bộ nhiễm sắc thể tan nát vẫn sống khỏe mạnh, con cái bình thường.

Bài báo này của Trần Q kết luận: “*H hiểu rất rõ những vấn đề đó, tự hiểu rằng không có trở ngại gì khi lập gia đình và đảm trách nhiệm vụ làm bố mẹ. Cái lớn nhất ở họ là tự tin ở chính mình, ở khoa học. Nhờ họ mà công luận được biết đến những gì còn sót lại sau chiến tranh, hay những gì còn đeo đẳng ta trong nền sản xuất sạch.*”

Tin nhà khoa học Trần Q tôi đã lo lắng cho những người có máu bị đứt gãy nhiễm sắc thể. Hai tiếng “tử thần” được cất lên cũng từ Trần Q đã làm tôi mất năm năm trời để đi tìm nguyên nhân nhằm cứu vớt cho những người dân lành theo lời kêu gọi

của ông trên báo Kiến thức ngày nay. Bây giờ nhà khoa học Trần Q lại bảo biến loạn nhiễm sắc thể không ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vậy thì tại sao ông lại gọi nó là “tử thần”. Có ý kiến cho rằng có thể nhóm kỹ sư Trần Q làm to chuyện lên để xin tiền đề tài từ quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam nhưng tôi không tin. Cũng có người cho rằng với phòng thí nghiệm tồi tàn, với kỹ thuật nuôi cấy tế bào sơ sài, với cái kính hiển vi cổ lỗ thì sao kết quả khoa học của Trần Q tin cậy được. Thế nhưng các báo cáo của ông lại được đăng tải trên chục tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

“Chúng tôi được đào tạo dài hạn ở Hà Lan, Bỉ, Nhật Bản. Nhiều công trình nghiên cứu của nhóm đã được công bố trong nước cũng như trên thế giới, đã được tham gia nhiều hội nghị quốc tế: Hội nghị hiệu ứng sinh học liều thấp ở Seville, Tây Ban Nha; Hội nghị đánh giá hậu quả Chernobil, Ukraine, các vụ thử hạt nhân Nam Thái Bình Dương tổ chức ở Vienna, Áo; Hội nghị an toàn nguồn phóng xạ Dison, Pháp; Tập huấn tại Hiroshima, Nhật Bản”. (Lời của Trần Q).

Thật khó mà hiểu nổi!

... Sáu năm đã qua rồi. Cô gái H và những người được kỹ sư Trần Q xét nghiệm máu không hề nhận được một sự quan tâm nào của xã hội. Cũng may bản thân họ cũng không thấy một biểu hiện nào khác thường. Bây giờ họ sẽ tin ai? Tin ở nhà khoa học Trần Q thì có nghĩa máu của họ bị đứt gãy nhiễm sắc thể và hậu quả sẽ ra sao? Tin nhà khoa học Trần Q thì chúng ta phải tìm cho ra nguyên nhân nào gây nên biến loạn nhiễm sắc thể cho những người ở năm vùng khảo cứu thuộc huyện K. Còn nếu không tin Trần Q thì ai có lỗi đây? Ai đã đưa ra hai tiếng “tử thần”. Ai cho phép đưa con người ra làm thí nghiệm khi phương pháp khoa học và kỹ thuật chưa tin cậy. Cho đến bây giờ câu trả lời cho chính hai con người ông Trần Q lấy máu phân tích, có đúng bị biến loạn nhiễm sắc thể hay không, cái mà ông gọi là “tử thần” vẫn còn treo lơ lửng.

PLU-TÔ-NI, CUỘC TÌM KIẾM HỮU NGHỊ

Vào đầu năm 1997, ở Hà Nội tôi được nhiều người bạn nghe đài VOA (Tiếng nói Hoa Kỳ) cho biết: Mỹ đưa tin Đà Lạt còn giữ của họ một lượng plutoni. Tôi hơi lấy làm lạ. Nhiều năm làm việc trong lò nguyên tử tôi chưa hề nghe nói chuyện này. Tiếp đấy một nguồn tin khác nói: Trung tuần tháng 1/1997, Bộ Năng lượng Mỹ công bố rằng, người Mỹ trước khi

rút chạy năm 1975 đã để “nhầm” lại khoảng 80 gam plutoni ở Việt Nam. Tờ Nation (Thái Lan) còn mô tả: “Nhiều nhân vật Mỹ thuộc Viện kiểm soát hạt nhân nước này cho rằng hiện nay tại Việt Nam còn 80 gam plutoni - beryli phóng xạ mà vào năm 1962 người Mỹ từng chuyển giao cho chính quyền Sài Gòn cũ sử dụng ở lò nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt”.

Trở về Đà Lạt tôi may mắn được tiến sĩ Trần Hà Anh - Viện trưởng Viện nghiên cứu hạt nhân cho xem bài báo “U.S Details Gaffe in Retrieving Nuclear Material from Vietnam” (Mỹ mô tả chi tiết sai lầm trong vật liệu hạt nhân nhớ lại được ở Việt Nam) của tờ Washington Post ngày 16.1.1997 do phóng viên R. Jeffrey Smith viết. Bài báo tiết lộ một nguồn tin quan trọng mà bấy lâu chúng tôi chỉ nghe đồn miệng chứ không có tài liệu. “Tháng 3.1975 khi Sài Gòn sắp thất thủ, Washington đã cử hai kỹ sư từ Idaho đến Đà Lạt làm một nhiệm vụ tối mật đầy nguy hiểm là lấy lại nhiên liệu Uran và 80 gam plutoni. Với những đường đạn bắn tía vèo vèo quanh người, hai kỹ sư Mỹ dùng thang nâng và công-te-nơ vận chuyển biển lao vào lò Đà Lạt, đóng gói nhiên liệu và đưa về Sài Gòn. Nguồn đã được chở về Mỹ

ngày 31.3.1975 đặt tại một cơ quan ở Nawada. Hai kỹ sư Mỹ đã nhận được tặng thưởng cho sự dũng cảm này”.

Và điều gì đã xảy ra. Cho đến năm 1997 Mỹ không hề nghi ngờ gì nguồn plutoni bị bỏ sót ở Việt Nam. Một sự bất cẩn của Mỹ sau hai mươi ba năm kể từ khi hai kỹ sư dũng cảm người Mỹ mang nguồn plutoni về nước. Bây giờ Mỹ lại công bố khi mở côngtenơ đựng nguồn ra thì chỉ là một nguồn Poloni bé tí không quý báu gì và chẳng đáng để quan tâm. Bài báo viết: *“Người Mỹ đã để lại Việt Nam một chất plutoni nguy hiểm hơn nhiều”* và *“ Nó đã rơi vào tay người cộng sản !”*

Tôi không thể không quan tâm đến sự kiện này. Tôi liền đi thu thập các tài liệu, báo chí trong và ngoài nước về nó. Song rất tiếc bức màn vẫn đóng kín.

Nhà báo Andy Soloman, một người tốt bụng đã viết trên Asia Times ngày 21.1.1997 rằng: *“U.S Advised not to overreact about HaNoi nuclear discovery”* (Mỹ được khuyên không nên làm quá đáng với Hà Nội về khám phá hạt nhân) rằng : “Bộ

Năng lượng Mỹ nói để nhằm tám mươi gam plutoni ở Việt Nam vào cuối cuộc chiến tranh 1975 chắc chắn là để thử thách quan hệ vốn chậm chạp và lạnh lùng của Mỹ đối với Hà Nội. Tin này là một cú hích đối với Đảng Cộng hòa chống đối và kẻ thù khác của Hà Nội hòng ngăn trở việc Mỹ chấp nhận bình thường hóa về kinh tế một cách đầy đủ giữa hai nước”.

Hãng NSK và AP còn đến phỏng vấn Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam. Họ hỏi : “*Nguồn plutoni như thế nào? Sử dụng để làm gì? Bảo vệ có an toàn không?*”. Về nước hãng NSK đã chiếu một bộ phim trên vô tuyến gần một tiếng đồng hồ về hoạt động của ngành Hạt nhân Việt Nam. Hãng AP, Bangkok phát trên đài phát thanh nhưng với những lời lẽ không mấy tốt đẹp về Viện Nghiên cứu hạt nhân và Đà Lạt. Tôi quyết định thâm nhập vấn đề này.

*

Theo thư của sứ quán Mỹ tại Hà Nội gửi cho Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam ngày 6.1.1997 thông báo cho biết nguồn plutoni này ra đi từ Mỹ

ngày 22.6.1962 và cập bến cảng Việt Nam ngày 6.8.1962, sau đó được mang lên Đà Lạt.

Theo thông báo của nhà sản xuất nguồn thì plutoni này chỉ là một nguồn chuẩn hóa nơtron vì nó có cường độ nơtron tương đối ổn định với liều bức xạ gamma liên đới thấp. Nó có thời gian sống dài. Nguồn chuẩn plutoni này chỉ là thứ pha tạp plutonium thông thường và berilium, tính ra chỉ cỡ 92 phần trăm Plutoni - 239. Hiệu suất phát nơtron danh định của nguồn này là chín triệu hạt trong một giây.

Trong tài liệu khuyến cáo của nhà sản xuất thì các loại nguồn plutoni do Mỹ sản xuất là để bán hoặc cho thuê. Ngày đó Mỹ bán hay cho chính quyền Sài Gòn cũ thì có trời mà biết được. Chiến tranh đã không để lại một tài liệu nào ghi nhận điều đó. Thế mà Mỹ lại điện cho ông Ngô Đình Long, Cục trưởng Nguyên tử lực cuộc (chế độ cũ) hiện ở California hỏi về nguồn này và nhờ cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) tìm hiểu và thu hồi. Ông Ngô Đình Long lại phải hỏi kỹ sư Tôn Thất Côn, người duy nhất làm việc ở lò Đà Lạt cả hai chế độ. Ông Côn cũng chỉ nhớ mang máng rằng có thể là nguồn

“Plutoni kèm beryli” phát nơtron trước đây để làm thí nghiệm Vật lý.

**Cuộc khảo nghiệm lần thứ nhất
với nguồn “plutoni” ảo ảnh**

Sau khi nhận được thư của Sứ quán Mỹ tại Hà Nội và nhất là khi nghe dư luận báo chí Mỹ làm rùm beng, Phó giáo sư Nguyễn Tiến Nguyên - Viện trưởng Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam (NLNT) đã gửi thư cho Cơ quan Năng lượng nguyên tử Quốc tế (IAEA) rằng: “Chúng tôi đã nhận được thư của Đại sứ quán Mỹ hỏi về nguồn plutoni của Mỹ để lại ở Việt Nam. Sau khi kiểm tra lại thì đúng Viện Nghiên cứu Hạt nhân đang giữ nguồn plutoni và đã đưa vào kiểm kê từ năm 1992. Chúng tôi không có bất kỳ tài liệu nào liên quan nên không biết rõ trọng lượng của nguồn”. Viện NLNT Việt Nam đã nêu rõ cho IAEA sẵn sàng để thanh tra nhiên liệu của IAEA đến kiểm tra nguồn nếu IAEA thấy cần thiết. Báo chí nước ngoài nói rằng IAEA sẽ cử đoàn thanh tra đến Việt Nam vào tháng 2.1997.

Bẵng đi nhiều tháng trong im lặng. Ngày 13.11.1997 sau mười tháng kể từ khi nhận được thư

của Việt Nam, hai thanh tra của IAEA đã đến Đà Lạt mang theo bằng máy bay những dụng cụ máy móc chính xác, đắt tiền. Ông Moussalli - Trưởng đoàn thanh tra người Liban quốc tịch Pháp, thấp, tính tình vui vẻ. Ông ưa nói tiếng Pháp hơn tiếng Anh. Ông đến Đà Lạt lần này là lần thứ hai. Mặc dù đến thanh tra nguồn plutoni nhưng không có chút gì lo lắng trên gương mặt của ông. Một buổi sáng bình minh rạng rỡ, không khí trong lành; những ngọn núi xa, gần biêng biếc như vẽ trên nền trời những mảng màu tươi rói. Tôi hỏi ông Moussalli:

- Ông thấy phong cảnh Đà Lạt như thế nào ?

Mặt ông tươi tỉnh hẳn lên :

- Ô, rất đẹp. Tôi rất yêu Đà Lạt !

- Ông sẽ ở lại Việt Nam bao lâu ?

- Xong việc tôi phải về ngay !

- Rất tiếc chúng tôi không có cơ hội đưa ông đi thăm một số danh lam thắng cảnh Đà Lạt.

-Ồ, tiếc thật !

Vào việc, ông Moussalli mang theo máy đo liều của ông. Tôi mang theo máy của Viện tôi.

Chúng tôi mở kho nguồn, các công-te-nơ được sắp xếp trật tự. Công-te-nơ đựng nguồn plutoni còn được viết bên ngoài bằng phấn. Kiểm tra phóng xạ xong, ông Moussalli đề nghị chuyển nguồn lên phòng đo.

Công việc đo đạc bắt đầu. Kích thước của nguồn: hình trụ dài năm centimét, đường kính hai centimet. Ông Ammann quốc tịch Pháp, người cao gầy, ít nói, đo đạc rất kỹ lưỡng. Tôi ghi được trên máy của ông: Thời gian đếm 9.8 giây, tổng số đếm: 5353835; phong: 2.198. Ông cho biết cường độ nguồn như thế là khá mạnh.

Đến lượt đo thành phần đồng vị, ông Ammann cố tách plutoni ra các thành phần từ Plutoni - 238 đến Plutoni - 242. Công việc đo đạc ngày càng căng thẳng. Thanh tra cũng bí mật số liệu đo đạc. Khi đo xong ông Moussalli bảo :

- Đây không phải là nguồn plutoni !

Tất cả các thành viên đều hoảng hốt. Tôi nhìn thấy mồ hôi hột trên trán một vài người Việt Nam. Bấy giờ ông Moussalli mới dùng tay mô tả. Ông lấy ngón tay cái và ngón tay trỏ làm một vòng tròn bảo rằng nguồn mà Mỹ để lại to hơn nhiều so với nguồn

đang đo. Rồi ông duỗi ngón tay ý chỉ nguồn dài cỡ một gang.

Các thành viên tham gia khảo nghiệm cho biết không có một nguồn nào như vậy. Một mối lo lớn đè xuống mọi người. Chuyện quốc tế chứ phải giỡn đâu! “Mỹ sẽ cắt viện trợ!”. Một người nói. “Hay là phía Mỹ đưa ra việc mất nguồn để kiếm chuyện?”. Thôi thì biết bao câu hỏi và lời bình luận sau khi hai thanh tra tuyên bố nguồn đo đạc không phải là nguồn plutoni và họ ra về trong thất vọng.

“Con ma” ẩn dấu ở đâu ?

Tâm sự với tôi, tiến sĩ Trần Hà Anh nói: “Nguồn plutoni này như có ma, chính người Mỹ đã bị nhầm”. Vâng, cũng từ tờ Washington Post, nguồn đã được chở về Mỹ ngày 31.1.1975. Bộ Năng lượng Mỹ đính ninh rằng, nguồn đã nằm trong công-te-nơ. Sự thật tôi cũng không thể hiểu vì sự quan liêu trong khoa học hay bị “choáng” do thất bại ở Việt Nam mà khi đánh mất một “vật liệu quan trọng” nhưng mãi tới hai ba năm sau Chính phủ Mỹ mới biết.

Trở lại Việt Nam, những người tiếp quản cho biết, sau ngày giải phóng lò phản ứng hạt nhân Đà

Lạt chỉ còn một đồng hoang tàn đổ nát. Các thanh điều khiển và nhiên liệu đã bị lấy đi. Tiến sĩ Nguyễn Tác Anh bằo khi tiếp quản có thấy hai nguồn nơtron nhưng không có tài liệu và không biết đó là nguồn gì? Các nhân viên của chế độ cũ thì cho rằng, một cái là Amberici và một cái là plutoni kèm berili. Bây giờ là thời kỳ Việt Nam khôi phục và mở rộng lò phản ứng. Liên Xô đã viện trợ thiết bị đồng bộ gồm nhiên liệu uranium và hai nguồn phát nơtron hoàn toàn mới. Viện Nghiên cứu hạt nhân không cần nguồn cũ nữa, họ đã cho xuống nhà mồ, một cái cho Hà Nội mượn làm nguồn phát để nghiên cứu nơtron, và cho đó là nguồn Amberici.

Sự việc dấy lên Mỹ bỏ sót nguồn plutoni ở Việt Nam. Mỹ đã nhờ cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế điều tra. Viện tôi đã mở cửa đón hai chuyên gia IAEA và đưa nguồn nơtron mà bấy lâu để ở “nhà mồ” cho họ đo đạc, kết quả đo đạc ngày 24.11.1997 cho thấy đây không phải là nguồn plutoni mà Mỹ yêu cầu. Câu chuyện thật khôi hài.

Ngày 25.11.1997, sau khi hai chuyên gia quốc tế kết thúc việc đo đạc nguồn nơtron hiện có ở Viện tôi và kết luận nguồn này không phải là nguồn

plutoni mà Mỹ thông báo. Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu hạt nhân Nguyễn Nhị Điền, Trưởng phòng ATBX Dương Quang Tân, Trưởng phòng lò Phạm Văn Làm, phó phòng lò phản ứng Ngô Phú Kháng... đã có cuộc hội nghị khẩn cấp để nhận định tình hình và cố gắng tối đa tìm kiếm nếu như thực sự Mỹ để thất thoát nguồn plutoni ở Đà Lạt. Một thông báo của phòng quản trị đã làm mọi người hăm hở. Trong kho chứa thiết bị cũ có một con-te-nơ hình dạng một thùng phuy, có viết chữ RADIOACTIVE MATERIAL và chữ B.O.S. NUCLEAR COPOR, thùng nặng cỡ một tấn và có nắp đậy kín. Các kỹ sư an toàn của Viện lập tức đưa máy móc đến đo đạc. Không có biểu hiện nào là có chất phóng xạ trong chiếc thùng này. Lập tức phòng An toàn cho mở nắp thùng, ở đáy chỉ là một lỗ sâu trống rỗng. Đúng là thùng đựng nguồn plutoni của Mỹ nhưng không có nguồn trong đó. Nhiều ý kiến cho rằng có thể là thùng ở lại nhưng người Mỹ đã lấy nguồn về.

Những người tìm kiếm thầm lặng :

Hai kỹ sư Việt Nam là Dương Quang Tân và Trương Cam Ranh là hai người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ này.

Tôi gặp kỹ sư Tân trong trạng thái lo âu. Da xanh, người mệt mỏi nhưng kỹ sư Tân không quản ngại thời gian, làm hết cả buổi tối và ngày nghỉ. Anh sinh tại Trà Vinh, chiếc nôi cách mạng, quê hương của chị Út Tịch anh hùng. Kỹ sư Tân kể: “Mình ra Bắc từ nhỏ. Là học sinh miền Nam tập kết, mình được sang Liên Xô đào tạo. Về nước, mặc dù được phân công vào Phân viện khoa học Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, nhưng mình thích nghề nguyên tử nên mình xin lên Viện Đà Lạt”.

Hỏi về gia đình, Kỹ sư Tân bùi ngùi. Ba mình là liệt sĩ, hy sinh ở miền Nam khi mình còn là cậu bé học sinh. Chính ông Võ Văn Kiệt đã báo tin cái chết của ba cho mình khi ông ra Bắc dự hội nghị. Cũng vì yêu Đà Lạt và ngành nguyên tử mà mười sáu năm nay mình phải sống ly thân vợ. Tôi hiểu vợ anh đã ly thân khi anh lên Đà Lạt.

Kỹ sư Cam Ranh thì sao? Bố là Tỉnh ủy viên tỉnh Sông Bé thời chiến tranh. Cam Ranh được ra Bắc học từ nhỏ và được đi đào tạo ở Liên Xô. Anh là người “cựu trào” của Viện.

Liệu hai kỹ sư của ta có tìm ra được nguồn plutoni mà hai kỹ sư Mỹ đã thất bại không?

Ngày 28.11.1997. kỹ sư Tân cùng với nhân viên của mình đã mở con-te-nơ đựng nguồn “Amberici” ra. Sau khi kiểm soát liều, anh bảo mọi người tránh xa. Bởi vì : liều chiếu cách một mét: 13 mRem. Tiến vào 0,5 mét liều lên tới 44 mRem. Sát nguồn : 1.630 mRem. Quy phạm an toàn bức xạ chỉ cho phép một nhân viên cùng lắm nhận 500 mRem khi có tình huống khẩn cấp.

Kỹ sư Tân xung phong để anh chịu liều. Anh cho nguồn tiến đến gần đầu dò Ge(Li) của phòng Vật lý để đo phổ nơtron của nguồn này xem có phải là Amberici không? Khi ống đếm vừa nhìn thấy nguồn, các đỉnh phổ từ từ hiện lên : 333, 335, 338, 375, 414, 511, 609, 1221, 1461. Kỹ sư Tân tra sổ và gương mặt rạng rỡ hẳn lên.

-Đúng nguồn Plutôni rồi!

Một chút sung sướng hiện lên khuôn mặt vốn ủ rũ mấy ngày nay của kỹ sư Tân. Anh đề nghị tăng thời gian đếm : kết quả khẳng định đây là nguồn

plutoni. Nhưng có đúng nguồn Mỹ kêu mất hay không?

Đêm ấy kỹ sư Tân uống nhiều rượu. Anh có đặc điểm buồn cũng uống mà vui cũng uống. Anh kéo mấy anh em chúng tôi đi uống rượu với lẩu cá để ăn mừng. Thế mà cả buổi nhậu anh không nói không rằng, cuối cùng thì anh lại bảo: “Phải làm cách nào để đo được kích thước và trọng lượng mới biết được là có đúng nguồn của Mỹ đánh mất hay không?”. Một sáng kiến được nêu ra. Dùng đất sét đóng thật nhanh vào nguồn rồi đưa ra thật xa mà đo đạc. Thế là buổi nhậu kết thúc để hôm sau còn làm việc.

Ngày hôm sau, chính kỹ sư Tân lại xung phong làm việc trực tiếp với nguồn. Mọi người đề nghị thay phiên nhau chịu liều khi đo đạc, nhưng với tư cách trưởng phòng, và là người chỉ huy công việc anh không để cho bất cứ ai phải chịu liều quá tải. Trước khi vào việc anh bảo anh em để anh uống xị rượu đế. Anh bảo: “Cũng như bác sĩ trước khi lên bàn mổ, rượu sẽ làm cho tôi vững tâm hơn”. Quả thực bàn tay gầy guộc của anh bỗng trở nên nhanh nhẹn. Anh khéo léo ép những tấm đất sét thật phẳng. Hình

dạng của nguồn được in lên trên đó. Kết quả đường kính nguồn là 2,45cm (0,9 inch); chiều dài 11,40cm (4,5 inch). Đến việc cân nguồn lại phải dùng Telescóp. Kim đồng hồ chỉ trọng lượng toàn phần: 470gam. Các số liệu này đã khớp với các chỉ số của nhà sản xuất nguồn. Riêng ký hiệu nguồn vẫn không tìm ra.

Loay hoay gần một buổi với đủ loại Telescóp vẫn không thấy ký hiệu nào. Nó ở hai đầu hình trụ hay quanh vỏ. Mỗi lần xoay nguồn để đo là một lần chịu liều phóng xạ kỹ sư Tân đã mạo hiểm tới gần để quan sát bằng mắt thường. Con số P8001 đã hiện ra. Anh nói to sung sướng: “Đã tìm thấy ký hiệu rồi!”. Quả thực anh cũng không thể không run, liệu ngày mai sức khỏe mình ra sao. Anh thật tức cho tụi Mỹ, chỉ có bấy nhiêu gam mà cũng làm ầm lên. Nó chỉ bằng một phần trăm số lượng của một vũ khí hạt nhân. Nhưng anh phải xác định cho được để trả lời cho họ biết.

Ngày 12.12.1997, Giáo sư Phạm Duy Hiễn được mời từ Hà Nội vào một lần nữa lại chỉ đạo đo đạc thông lượng của nguồn và dùng Telescóp chụp ảnh số liệu nguồn. Thật đáng mừng – Giáo sư Hiễn

nói: “Hai nguồn chúng ta đo đạc chính xác với hai nguồn chúng ta đã thu hồi từ ngày tiếp quản”.

Mười bốn giờ ngày 15.12.1997, dưới sự chủ trì của Phó giáo sư Nguyễn Tiến Nguyên - Viện trưởng Viện NLNT Việt Nam, một cuộc họp về nguồn plutoni đã diễn ra tại Viện tôi. Bằng các số liệu đạt được, cuộc họp đã khẳng định Viện tôi đã tìm được nguồn plutoni P8001 của Mỹ để lại Đà Lạt. Và thảo Fax cho Cơ quan năng lượng nguyên tử Quốc tế.

Chiều ngày 19.12.1997 ông Pascal Ammann, chuyên gia kỹ thuật của IAEA quay lại Đà Lạt, ông đã lắp các bộ máy đất tiền mang sang từ Áo, chuẩn bị cho việc đo đạc. Trước khi rời Đà Lạt, chuyên gia IAEA nhận xét nguồn P8001 chính là nguồn plutoni, mọi thông báo chính thức IAEA sẽ gửi cho chính phủ Việt Nam và chính phủ Mỹ trong thời gian ngắn nhất.

Đà Lạt, 6/1/1998

CHUYỆN NGƯỜI LÀM RA MÁY CẮT LÚA

Ở thượng nguồn sông Đồng Nai có một chỗ quặt nhiều ghềnh thác, người ta gọi đây là thác Trời. Cái làng nhỏ bên bờ sông trước là sóc Bù Khiêu của đồng bào S'Tiêng, nay là thôn kinh tế mới Phước Sơn thuộc tỉnh Lâm Đồng. Ít người đến được đây vì nơi đây lắm đồi nhiều núi, giao thông khó khăn, chỉ một con đường độc đạo từ quốc lộ 20 đoạn ngã ba

Madaguôi rẽ vào, mùa khô thì bụi mù, mùa mưa thì trơn trượt. Phước Sơn cách Đà Lạt thủ phủ của Lâm Đồng hơn hai trăm cây số.

Điều kỳ lạ là ở giữa núi rừng, nơi “khỉ ho cò gáy”, nơi “vùng sâu, vùng xa” nhất của Lâm Đồng, nơi “gà gáy ba tỉnh nghe” có một người nông dân đã làm ra chiếc máy gặt lúa xách tay đầu tiên mà hôm nay cả nước biết đến. Tên anh là Nguyễn Đức Tâm, bà con kinh tế mới gọi anh là Tâm *điên*. Người kính trọng thì gọi anh là Ba Tâm. Với anh gọi cách nào cũng được. Anh chỉ biết anh là thằng Tâm mồ côi, thằng Tâm bị đùn đẩy đến tận hang sâu núi cao này, đã bị sốt rét vật lên vật xuống và đói nghèo đeo đẳng nhưng vẫn mang một lời nguyện “thành công hay là chết”.

Nghe những lời kể trên tôi đã lặn lội mấy ngày đêm liền đến vùng đất này để tìm gặp Tâm. Đó là những ngày cận hè, thời tiết ở đây nóng hầm hập cộng với cái nắng gió oi nồng của một miền rừng nhiệt đới. Vừa đến Madaguôi, thấy tôi mặc áo ký giả, mấy gã xe ôm đã toang toác:

- Lại vào chỗ ông Tâm cắt lúa chứ gì. Mấy tháng nay người vào chỗ ông ấy liên tục. Có đi xe ôm không, tám chục ngàn tôi chở đi? Chẳng thêm trả giá tôi trèo lên luôn.

Chiếc xe chồm như ngựa trên con đường sỏi đá đang thi công, khiến tôi mệt nhừ không hơi sức đâu mà bắt chuyện với gã tài xế. Xe đến Buôn Go thì trời tối, tôi đành nghỉ lại ngày mai đi tiếp.

Sáng hôm sau, tôi đến Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên và được anh Khải, cán bộ văn phòng chở vào tận sóc Bù Khiêu.

Mặc dù đã nhìn thấy ảnh của Tâm rất nhiều trên báo chí, nhưng khi gặp anh tôi đã không thể tin ở mắt mình. Tâm người nhỏ thó, đen gầy, quá già so với tuổi, dễ đến năm mươi. Gương mặt khắc khổ không mấy sáng sủa. Cặp mắt to luôn sụp xuống và chìm trong suy nghĩ.

Sau khi chào hỏi, giới thiệu, Tâm mời chúng tôi vào nhà. Tâm bảo: "Các anh chờ cho một tý, tôi lỡ hẹn phải đi gọi điện đặt xe chở máy tuốt bắp về Sài Gòn."

Trong khi chờ đợi, tôi được vợ Tâm cho đọc một số bức thư của bạn đọc cả nước gửi đến. Thấy hay tôi liền đọc vào máy ghi âm.

“Phan Rang 13/3/2002

Chú Tâm kính mến !

Cháu biết chắc chú sẽ ngạc nhiên khi nhận được lá thư này. Cháu thành thật xin lỗi vì đã làm phiền tới chú. Cháu được biết chú là người cải tiến ra máy gặt lúa xách tay. Cháu rất cảm phục chú. Sao chú tài quá vậy. Làm thế nào mà chú có cái đầu óc sáng tạo giỏi vậy? Nhờ có chú mà giờ những người nông dân đỡ vất vả bao nhiêu. Ở làng của chú chắc giờ bà con nông dân ai cũng có máy gặt lúa chú hả? Chắc họ sẽ cảm ơn chú nhiều lắm. Cháu sinh ra ở vùng làm ruộng nên cháu hiểu được người nông dân đến mùa gặt phải vất vả như thế nào để gặt cho kịp làm mùa khác hoặc để chạy mưa lũ. Làm nông lúc nào cũng phải “bán mặt cho đất bán cật cho trời”. Thế mà cứ khổ cả đời phải không chú.

Cháu rất cảm ơn chú đã đóng góp cho người nông dân nói riêng và xã hội ta nói chung một công lao rất lớn. Mặc dù quê cháu ở Nghệ An, chưa ai có máy gặt của chú, cháu tin là từ từ rồi nó sẽ đến quê

cháu. Lúc đó đến mùa gặt cháu không còn phải lo nghĩ ở nhà bố mẹ đã gặt được mấy sào và còn mấy sào nữa chưa gặt. Đêm đến không còn phải lo nghĩ thương bố mẹ ở nhà còng lưng cả ngày ngoài nắng.

Chú Tâm có biết không, trước đây cháu cứ thắc mắc sao người ta sáng tạo được cái máy tuốt lúa mà không làm được máy gặt lúa xách tay. Giờ thì cháu rất mừng, thắc mắc đó đã được chú Tâm giải quyết. Cháu không thể biết viết gì để nói hết lòng kính trọng của cháu đối với chú đây.

Chú ạ, có lẽ những người nông dân làm ruộng như gia đình cháu sẽ nhớ ơn chú suốt đời. Cả cái tên “Ba Tâm” sẽ sống mãi với những thế hệ nông dân Việt Nam đến ngàn đời sau chú ạ...

Phan Thị Nhài

K6, lớp Trung cấp Tin học-Trung tâm dịch vụ việc làm Phan Rang-Ninh Thuận”.

... “Ninh Bình ngày 25/2/2002

Anh Đức Tâm kính mến!

Em được biết anh vừa nhận được giải thưởng khoa học – kỹ thuật lần thứ XII. Em cảm thấy rất khâm phục anh. Anh quả là một con người có ý chí và nghị lực. Anh đúng là người thầy em mến mộ bởi lẽ

em cũng có ý chí sáng tạo như thế. Vì điều kiện quá xa xôi và hoàn cảnh cũng giống như anh hồi xưa. Nay nhận được tin này em cảm thấy rất phấn khởi vì lòng đam mê không phụ bỏ người có công.

Anh Tâm này, anh có thể giúp em trong nghề nghiệp được không? Nếu được em xin cảm ơn anh. Lúc nào trong lương tâm em cũng nghĩ anh là người thầy đáng kính. Em rất muốn biết hình máy cắt cỏ chế thành máy cắt lúa của anh. Em ở vùng bán sơn địa song vì điều kiện kinh tế còn thấp. Vì loại máy đó chưa có song em muốn biết để giúp phần nhỏ bé cho quê hương.

Phạm Văn T.,

Thôn Thành Bắc, xã Văn Phú, Huyện Nho Quan, Ninh Bình”.

...“Bắc Giang ngày 27/3/2002

Anh Đức Tâm thân mến!

Nhận được thư này chắc anh chị ngạc nhiên lắm. Không sao, chúng ta đều là những người lao động nhà nông cả mà. Trước lạ sau quen, anh đồng ý nhé.

Tôi là Kh., làm trưởng thôn Thượng. Lần đầu tiên viết thư cho anh, thay mặt nhân dân trong thôn

và gia đình, tôi kính chúc anh chị và các cháu mạnh khỏe, luôn sáng tạo trong công việc.

Tôi và mọi người trong thôn rất phấn khởi với thành quả lao động tuyệt vời của anh trong việc sáng chế ra máy cắt lúa phục vụ công việc mùa màng. Đặc biệt chúng tôi nghe tin anh được thư khen của chủ tịch nước Trần Đức Lương. Đây là một vinh dự lớn cho anh. Chỉ tiếc rằng anh ở xa chúng tôi quá nên bà con xã viên thôn tôi bị thiệt thòi nhiều. Chúng tôi rất muốn được mua máy của anh.

Nguyễn Tiến K.

Thôn Thượng, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng, Bắc Giang”.

... “Yên Bái ngày 14/4/2002

Thân gửi đồng chí Nguyễn Đức Tâm.

Chúng tôi là những người nông dân thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng. Vừa qua xem TV chúng tôi được biết về sáng kiến máy cắt lúa của đồng chí. Thực tình chúng tôi rất phục đồng chí. Với điều kiện của chúng tôi hiện nay mà có được một chiếc máy cắt lúa của đồng chí thì rất thuận tiện cho công việc đồng áng. Tôi viết thư này mong đồng chí giúp đỡ để có được một chiếc máy cắt lúa. Chúng tôi

muốn làm đại lý phân phối cho đồng chí được không? Tôi viết thư này mong đồng chí Tâm điện thoại ngay cho chúng tôi vì vụ thu hoạch lúa ở ngoài Bắc sắp đến. Chúc đồng chí luôn mạnh khỏe, sáng kiến ra nhiều cách làm hay hơn.

Chào thân ái!

Huy Hùng,

Số nhà 223, Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái”.

...

Đang đọc thì Tâm về. Ngồi xuống ghế, Tâm bảo:

- Nhà báo đến đây nhiều rồi nhưng nhà văn thì anh là người đầu tiên đấy!

Thế là câu chuyện giữa tôi và Tâm thân thiện hẳn lên. Tâm kể:

-Tuy chỉ học hết lớp năm nhưng tôi đọc sách rất nhiều. Tôi rất yêu văn học. Tác phẩm văn học đã tạo động lực cho tôi làm ra tác phẩm cơ khí. Vật tôi định sáng chế không phải là chiếc vòng đeo tay trong tác phẩm “Những người khốn khổ” của Vichto-Huy gô, mà là máy nông nghiệp vì tôi đang là nông dân. Người ta bảo muốn sáng chế ra máy nông nghiệp thì

phải học hành, phải nghiên cứu sách khoa học kỹ thuật trong các Viện, các trường Đại học. Điều đó ngoài tầm với của tôi. Làm sao mình có thể cải tiến, sáng chế ra máy móc? Tôi đeo đuổi ý nghĩ đó từ năm mười ba, mười bốn tuổi. Khi buộc phải nghỉ học, tôi chỉ còn cách tìm đến với sách vở...

Sau này khi gặp chú ruột của Tâm tên là Nguyễn Khéo ở thôn Phú Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng tôi mới vỡ lẽ ra là báo chí đã đưa tin sai về hoàn cảnh của Tâm. Tâm không phải mồ côi cả cha lẫn mẹ mà anh vẫn còn mẹ lấy chồng khác ở Bình Định.

Theo ông Nguyễn Khéo thì Tâm được sinh ra trong một gia đình nông dân ở thôn Mỹ Hiệp, Phù Mỹ, Bình Định. Ông nội của Tâm có bốn người con là Ki, Bưng, Bợ, Khéo. Thế nhưng rồi vì chiến tranh chẳng ai được như cái tên cha mẹ đặt. Cha Tâm là Nguyễn Bưng đi theo cách mạng, bị phát hiện, trốn vào rừng hoạt động được mấy năm khi trở về thì bị bắt. Dịch về càn quét quê ông. Chúng bắn chết ba người là ông Nhân, ông Xứng và cha Tâm. Khi cha Tâm bị bắn, bà nội Tâm sợ quá ngất xỉu ngã vật

xuống. Bà con chòm xóm khiêng bà nội Tâm lên trạm xá xã nhưng không cứu được.

Cha mất, mẹ đi lấy chồng, Tâm phải ở với ông nội. Ông nội Tâm cũng vì đau đớn trước cảnh con bị bắn, vợ bị chết mà bị điên, ba năm sau thì mất.

Ông Khéo bấy giờ ở Tuyên Đức về, thấy tình hình như vậy liền đưa Tâm lên ở với gia đình ông, còn đứa em gái Tâm tên là Nguyễn Thị Phúc ở lại với mẹ và bố dượng. Lên Tuyên Đức, Tâm được chú thím Khéo nuôi nấng, cho đi học. Học đến lớp năm thì Tâm đã mười hai tuổi. Thấy cô chú Khéo đông con, chú đi làm xa, ở nhà thiếu thốn, thím hay la rầy các em. Tâm thấy không thể học tiếp nên nghỉ học đi làm phụ giúp gia đình chú thím.

Năm 1975, miền Nam được giải phóng, Tâm mười lăm tuổi, anh xin chú thím Khéo cho về quê tìm mẹ và em. Mẹ con, anh em gặp nhau mừng vui xiết kể. Thấy mẹ và bố dượng có thêm ba đứa con nheo nhóc, cuộc sống quá vất vả, Tâm đành ở lại đi làm thuê kiếm tiền giúp mẹ nuôi em. Cảnh làm thuê ở quê quá cực khổ và nhục nhã. Người ta giao việc cho Tâm, năm giờ sáng phải dậy làm cho xong. Sáu giờ

làm việc kia. Bảy giờ làm việc nọ. Không dậy đúng giờ hoặc làm không xong việc là chủ chửi mắng, cúp lương hoặc đuổi việc. Năm hai mươi tuổi, Tâm theo đoàn thợ xẻ lên Gia Lai làm rừng. Các ông chủ gỗ thuê Tâm vào rừng cắt trộm cây. Anh cùng toán thanh niên đi vào rừng, tối ngủ lại trong rừng. Ban đêm nghe tiếng cây đổ hay tiếng ếch nhái kêu to, đám thanh niên sợ, ngồi dậy xúm một đống, run cầm cập, mặt mày xám nhợt. Tâm bảo:

- Bọn mày thật là nhát. Tao thấy tiếng kêu của tắc kè, ếch nhái ở đây còn thích hơn nhạc hoà tấu ở nhà hàng thành phố.

Tâm nói kiểu diên diên khiến tụi thanh niên cười ầm quên hết cả sợ.

Cuộc đời làm thuê giúp Tâm tiếp cận xã hội sớm. Anh nhìn thấy cảnh khổ ở đời nhiều quá. Đi làm thuê, gặp người chủ này, chủ nọ, Tâm thấy họ chỉ có một mục đích là lợi dụng mình để đem lại lợi nhuận cao cho họ thôi, còn quyền lợi cho mình thì họ không nghĩ tới. Mình sống thế nào họ không cần biết. Cuộc đời đau khổ và nhiều va chạm làm Tâm không tin tưởng vào lòng nhân ái, vào lương tâm con người

nữa. Từ trong khổ cực, Tâm quá ác cảm với con người. Có lúc anh thấy con người đáng sợ hơn con gì hết. Tâm bảo: “Ở gần bên con cọp nhưng vẫn không sợ bằng con người. Vì biết cọp là loài ác thú nên tôi đề phòng ngay từ đầu. Còn con người thì giống nhau cả, tâm địa độc ác của người ta mình không nhìn thấy được. Đến khi vỡ lẽ thì mọi việc đã xong rồi”.

Tiếp cận con người nhiều quá Tâm thấy mình mệt mỏi quá. Toàn những chuyện phức tạp, vui ít buồn nhiều. Có một thời gian Tâm hình thành tư tưởng giống như thuyền trưởng Nê mô trong “Hai vạn dặm dưới đáy biển” là muốn tìm cho mình một nơi vắng vẻ để trốn tránh cuộc đời. Tâm định ở lại Gia Lai lập nghiệp nhưng không xin được tạm trú. Một lần nữa anh lại phải trở về quê hương.

Năm 1987, Tâm hai mươi tuổi, chưa vợ chưa con, đang chán cảnh đi làm thuê thì được tin xã có đợt di dân lên vùng kinh tế mới Cát Tiên, Tâm liền xin đi...

*

Những ngày đi làm thuê Tâm đã cố gắng làm ăn để tích lũy nhưng hoàn cảnh của anh khó quá, hai

lăm tuổi vẫn chưa có gì. Tâm bảo: “Lên kinh tế mới tôi sẽ tổ chức một khu ruộng biệt lập do mình làm chủ như thuyền trưởng Nê-mô trong chiếc tàu ngầm. Nhưng ông Nê-mô huy động được một đội ngũ đi theo, còn tôi, tôi sẽ làm một mình!”.

Trước khi đi kinh tế mới, Tâm cũng nghe bà con nói về cảnh sống ở vùng đất này. Thứ nhất là bệnh sốt rét, đã có nhiều người tới bỏ xác ở đó. Không phải ai ai tới đó cũng làm nên sự nghiệp. Nhưng Tâm nghĩ sức khỏe của mình chắc chống cự được. Thứ hai người ta đi cả gia đình, ông bà cha mẹ, người này lo cho người kia. Tâm đi một mình sẽ gặp khó khăn khi đau ốm. Nhưng Tâm không nản. Khi đặt chân lên khu kinh tế mới, Tâm nói với anh em cùng đi:

-Nay đã tới đây, tôi sẽ không đi nơi khác nữa. Một là tôi sẽ bỏ xác ở xứ này, hai là tôi sẽ làm nên sự nghiệp.

Một lần Tâm tiếp xúc với một người từng trải là chủ trang trại làm ăn thành đạt, ông bảo: “Cháu phải biết trên đời này ai sinh ra, vừa mở mắt chào đời đều cất tiếng khóc. Không ai chào đời bằng nụ

cười cả. Vì sao người ta khóc? Tiếng khóc chào đời là sự chuẩn bị đón nhận những chông gai, khổ cực, những gian truân của cuộc đời. Còn những người xung quanh, bà con thân quyến lại cười vì họ mừng cho sự có mặt của mình trong cuộc đời này. Cháu phải làm sao để khi mình nhắm mắt lìa khỏi cuộc đời, thì những người xung quanh mình khóc nhưng mình lại cười. Mình cười vì mình cảm thấy xong bốn phận làm người, ra đi một cách thanh thản không còn gì vướng bận nữa”.

Thế là Tâm quyết ở lại vùng đất mới để làm sự nghiệp. Đó là ngày rằm tháng 2 năm 1987, ngày Tâm đến xã nhận năm sào đất rừng lồ ô, cỏ săng cỏ lác dày đặc để khai phá. Ban đầu Tâm dùng rìu rửa chặt tre, lồ ô, phát cỏ, để khô rồi đốt. Sốt không cháy anh lại chặt nhỏ gom thành đống đốt tiếp. Tranh thủ lúc mới đốt, anh trả bắp xuống. Được một hai vụ thì cỏ bắt đầu mọc ken dày không còn trồng trả được nữa. Muốn cày lại phải đào gốc. Việc đào gốc cũng khó khăn, lâu hơn giai đoạn phát cây.

Hồi đó khổ nổi không có phương tiện cuốc đào. Muốn đào, xeo một gốc cây to lên phải có cuốc, xẻng, xà beng đủ cứng, đằng này Tâm chỉ có mỗi cái

búa, cái cuốc bình thường nên làm rất lâu. Một mình Tâm vừa đào gốc cây, vừa đi thuê bò để cày lật đất lên cho cỏ chết. Thuê bò lại phải đổi công. Một ngày bò bằng ba công người. Vừa đi làm trả công vừa trồng tría để có cái ăn, thoáng chốc đã bốn năm.

Một ngày đi làm về thấy nóng nực, Tâm xuống sông Đạ Dưng tắm không ngờ sau đó bị sốt mấy ngày. Từ ngày lên đây Tâm rất chủ quan. Anh làm quần quật không biết nghỉ ngơi là gì. Khi bị ốm không giặt được quần áo anh phơi ra ngoài trời cho mưa giặt hộ rồi nắng lên khô, lại mặc tiếp. Lần này thì sốt nặng quá, Tâm phải nhờ người mua thuốc. Người chăm sóc anh lúc đó không ai khác chính là Liên...

*

Cô bé Trần Thị Bích Liên người thanh mảnh, khuôn mặt tròn, trắng trẻo, phúc hậu. Cô làm nghề thợ may. Đang rảnh việc, cô lên thăm bà thím ở kinh tế mới. Gia đình Liên là một gia đình cách mạng. Ông nội Liên đi tập kết ra Bắc năm 1954 khi chưa có Liên. Ra Bắc ông nội cưới một người vợ khác ở Thanh Hoá và có thêm bốn người con. Ba Liên đi

thoát ly khi Liên còn trong bụng mẹ. Hoạt động cách mạng nằm vùng một thời gian, bị thương, ba Liên phải ra Bắc chữa trị rồi ở luôn ngoài đó lấy vợ sinh con. Ở nhà còn lại bà nội là Phạm Thị Xừ, mẹ Nguyễn Thị Em và Liên. Bà nội và mẹ Liên bị địch bắt lên bắt xuống, tra khảo, đánh đập như cơm bữa. Bà Xừ không những gan lì chịu đựng mà còn dũng cảm nuôi giấu cán bộ. Năm 1974, khi mới đưa cán bộ vào cứ, trở về thì bị địch bắt. Chúng đánh bà què hết chân tay rồi cột dây kéo xuống đồn Gò, dùng cây giang đâm bà cho đến chết.

Sau khi giết bà Xừ, bọn địch canh giữ xác bà để nhử quân giải phóng. Mẹ Liên đã mạo hiểm bí mật trộm xác bà đưa về quê ngoại Liên chôn. Sau giải phóng một năm, bà Xừ được công nhận là liệt sĩ.

Còn má của Liên, sau khi ba thoát ly, xã trưởng bắt má và Liên hằng đêm ra nằm ngoài hàng rào trụ sở xã, làm bia nếu bộ đội tấn công. Năm tám tuổi Liên bị bệnh thương hàn, bại cả hai chân, may nhờ cậu ruột chạy chữa nhưng vẫn còn để lại dị tật.

Giải phóng về, ông Trần Trung, nội của Liên được điều vào Nông trường thuốc lá Thuận Hải. Ba

Liên, ông Trần Văn Sỉm về làm Phó Ty thương binh xã hội Gia Lai một thời gian rồi nghỉ hưu ra Bắc. Liên vẫn không được nhờ gì ở cha và ông nội. Liên ở với mẹ trong cảnh túng thiếu, không được học hành bao nhiêu cho đến ngày lên kinh tế mới gặp Tâm...

Đồng cảm với hoàn cảnh của nhau, Tâm và Liên đã quyết định xây dựng hạnh phúc trên quê mới. Cưới được một năm thì có con trai. Tâm đặt tên là Ngọc. Hai năm sau thêm đứa trai nữa, anh đặt là Ngà. Sự nghiệp chưa đến đâu mà Tâm phải trần lưng ra để kiếm tiền nuôi vợ, nuôi con. Liên bị cà nhắc không làm việc nặng được, hơn nữa chị bị sốt rét liên miên. Nhưng Tâm vẫn kiên trì, nuôi ý chí mong một ngày sẽ làm được một cái gì đó...

Thế mà mãi cho tới năm ba mươi sáu tuổi Tâm mới nghĩ ra cái máy gặt lúa xách tay. Nghĩa là mười năm sau khi đến vùng kinh tế. Mười năm trời lăn lộn vừa làm vừa học, vừa suy nghĩ tìm tòi với bao nhiêu đêm thức trắng. Tâm bảo: "Tôi đã quen thức về đêm. Chỉ khi ngày làm việc nhiều, ban đêm mệt tôi mới ngủ thôi. Còn lúc công việc bình thường, ban đêm hầu như tôi thức. Tôi đọc sách không biết mỏi mắt. Có thể ngồi đọc một cuốn sách liền từ từ năm,

sáu tiếng đồng hồ”. Có lần Tâm đã đọc sách từ năm giờ sáng đến mười hai giờ khuya. Một mỗi, anh nằm ngả lên ghế một lúc, lại ngồi dậy đọc tiếp. Đọc xong Tâm nhớ hết những tình tiết trong truyện. Một cuốn sách dày năm, sáu trăm trang mà khi đọc xong Tâm nắm toàn bộ không sót chi tiết nào, chỉ có những câu vu vơ anh mới quên còn chi tiết quan trọng anh nắm hết. Khi đọc xong Tâm còn có thể kể từ đầu tới đuôi câu chuyện giống như một nhà văn trần thuật.

- Thanh niên trong làng rất thích nghe tôi kể chuyện - Tâm bảo - Tôi thường kể cho thanh niên nghe những câu chuyện khoa học viễn tưởng hoặc chuyện về những thanh niên có ý chí, nghị lực vượt qua gian khổ để tiến tới chân lý như truyện “Thép đã tôi thế đấy”. Không phải tôi nhớ toàn bộ lời văn, nhưng tôi hiểu được nội dung nên tôi thuyết trình hấp dẫn như nhà văn đang kể chuyện vậy. Thành ra thanh niên nghe vẫn hay. Họ rất thích.

Anh bảo, ở nông thôn lớp già mải mê với công việc làm ăn, còn lớp thanh niên, lớp trẻ nói chung luôn luôn muốn tìm tòi, học hỏi. Tâm muốn làm một người hướng dẫn cho họ hướng tới một lối sống tốt đẹp. Anh tin họ sẽ làm những việc có ích cho xã hội.

Tiếc là từ chỗ đời sống vất vả thiếu thốn, nên ở đây chưa mấy ai có điều kiện làm được những việc lớn. Anh tự nhủ muốn làm được việc lớn thì trước hết mình cũng phải “no cơm ấm áo” đã. Mà muốn đủ ăn đủ mặc thì phải tự tay lao động, phải có sáng kiến...

Năm 1990, khi nhìn thấy chiếc máy cắt cỏ đầu tiên hiệu Mishubishi do ông Diệp Duy Tân, người cùng thôn mua về thì Tâm càng trăn trở nhiều hơn. Nhìn chiếc máy đeo trên người ông Tân vừa gọn nhẹ và thuận tiện quá. Tâm không hiểu làm sao người Nhật có đầu óc thực dụng như vậy. Mình có thể cải tiến máy này làm máy cắt lúa, chắc chắn đem lại hiệu quả kinh tế lớn. Tâm bột phát nghĩ như vậy. Anh hỏi ông Tân mua bao nhiêu? Ông Tân bảo trên bốn triệu? Bốn triệu bấy giờ là một số tiền quá lớn đối với người nông dân nghèo như Tâm. Vợ chồng Tâm mới cưới nhau lại vừa sinh con nhỏ làm sao mà mua nổi. Tìm cách cải tiến máy cắt lúa trong khi chưa có cái máy trong tay, anh nghĩ làm lên vĩa hè thế này thật khó khăn. Bao giờ có cái máy cắt cỏ, nắm được điều khiển của nó mới cải tiến chính xác được. Thế là ý tưởng đó tạm gác lại.

Năm 1998 khi nhà nước cấp sổ “đỏ” quyền sử dụng đất, Tâm mừng rơn, “có cái để thế chấp vay tiền rồi!”. Tâm liền lên Ngân hàng vay năm triệu mua một máy cắt cỏ hiệu Mishubishi về đưa vào cải tiến. Tâm cho máy chạy không tải để quan sát. Máy chạy đến một tốc độ cố định, vòng quay của lưỡi dao xoay tít theo một chiều tạo ra một vệt sáng liên tục, con ruồi cũng không thể bay qua. Khi đưa ra cắt cỏ, Tâm thấy cỏ bắn toé loe. Nhưng nếu lia nhanh về bên phải thì cỏ gom về bên trái. Anh lại thử đi cắt cỏ tranh. Hôm ấy Tâm mài lưỡi dao thật bén. Trúng mùa cỏ tranh cao gần bằng cây lúa trở bông. Tâm quét lưỡi dao nhanh, một nửa cỏ tranh có hiện tượng ngã về một phía còn một nửa rớt lung tung. Tâm lấy năm cây lô ô cột thành cái giá trên lưỡi dao. Anh lia máy, cái giá lô ô gom cỏ tranh xếp thẳng hàng. Mừng quá anh về nhà cột giá đỡ cẩn thận hơn để thực hành trên lúa.

Vụ mùa năm 1998, anh đưa máy có gắn giàn lô ô ra cắt ở ruộng nhà, thấy tốt anh định đi hàn rổ sắt theo mô hình thiết kế thì ông Phong, người hàng xóm gần gửi đến. Ông Phong bảo:

- Lúa tôi chín lụi cả rồi mà mùa vụ bận rộn chẳng thuê ai được cả. Hồi này, nông dân vất vả quá. Tất bật cả ngày. Đi gặt từ sáng sớm đến tối khuya. Đêm lại về lo sàng sảy. Mặc dù thuê cắt trả công nhưng vẫn không kịp. Hay là anh đưa máy gấn giàn lô ô cắt lúa cho tôi đi!

Tâm bảo:

- Đợi tôi đi hàn rổ sắt về gấn vào tôi sẽ cắt cho ông.

- Nhưng lúa tôi chín quá rồi. Đợi anh sáng kiến bao giờ mới xong. Thôi, thế này cũng tạm rồi, ngày mai cắt giùm tôi đã rồi hàn sau cũng được.

- Nhưng máy mới sơ chế đem ra dùng bà con họ cười chết.

Nói vậy nhưng Tâm vẫn mang máy của mình đi cắt cho ông Phong.

Đó là buổi đầu tiên Tâm thử nghiệm sáng kiến của mình trên đám ruộng của người hàng xóm. Lúa chín thường núa vào nhau. Khi đưa lưỡi dao nhanh lúa cũng ngã về một phía chỉ tội chưa chia được phía trong, phía ngoài vì cây lô ô không uốn

cong được nên không phân chia được luồng chưa cắt và luồng cắt rồi. Một số cây lúa chưa cắt níu lấy cây lúa cắt rồi làm lúa cắt ngã lộn đầu. Phải như bây giờ ôm cả bó cho vào máy đập liên hợp là tuốt hết nhưng vì bây giờ ở Phước Sơn chỉ mới có cái máy thủ công đập từng nắm một nên lúa lộn đầu là không đập được.

Bà Phong la:

- Làm thế này thì hỏng lúa tôi rồi!

Tâm lại phải chịu khó nắm từng nắm đập hết số lúa. Bốn sào lúa ông Phong đã được Tâm cắt trong buổi sáng.

Sau bữa đó Tâm về hàn rổ bằng sắt và hoàn thiện máy cắt lúa của mình. Với máy cắt lúa xách tay của Tâm, bình quân một ngày có thể cắt trên một héc-ta chỉ tốn mười lít nhiên liệu. Một lưỡi dao cắt được một tiếng mới phải mài lại. Lưỡi dao có hai mặt. Cứ nửa tiếng thì lật lại mặt kia. Nếu nhà ít lưỡi dao, có thể kéo dài hai tiếng đồng hồ. Đừng để lưỡi dao kẹt sẽ làm lúa rụng và rối nhiều hơn. Lưỡi dao càng bén, càng ngọt thì lúa xếp càng đều.

Rổ sắt dễ làm và thuận tiện quá nên bà con trong thôn trong xã bắt chước hàn, đưa ra cất. Cứ thế tiếng đồn lan xa. Tâm không hề gửi thư cho đài, cũng không hề khoe khoang anh đã cải tiến ra máy cất lúa, mà cứ âm thầm cải tiến chiếc máy khác...

Vào cuối năm 2001, nhóm phóng viên truyền hình Lâm Đồng đi tìm đề tài để làm phim phóng sự dự thi. Họ đã lặn lội khắp nơi trên tỉnh Lâm Đồng mà vẫn chưa tìm ra một đề tài nào ưng ý. Khi về Cát Tiên, câu chuyện về máy cất lúa đã cuốn hút họ. Nhóm phóng viên liền đến Ủy ban xã Phước Cát 2. Chủ tịch xã đã dẫn họ đến nhà Tâm.

Phim phóng sự truyền hình về Ba Tâm và máy cất lúa chỉ được giải khuyến khích. Tuy vậy bộ phim sau đó được phát trên truyền hình Trung ương. Chủ tịch nước Trần Đức Lương sau khi xem đã có thư khen ngợi. Các báo lớn lần lượt đăng tin. Báo Tuổi Trẻ, báo Lao Động v.v... hết lòng ca ngợi sáng kiến của người nông dân ở tận hang cùng ngõ hẻm Phước Sơn...

Sau khi có máy cất lúa thay cho liềm hái, Tâm nghĩ, làm nông mỗi máy cất lúa chưa đủ. Trong khi

làm hoa màu, nhất là bắp vẫn bị gặp trở ngại vì cỏ. Cỏ là kẻ thù nguy hiểm nhất của canh tác. Lúa tuy gặt không kịp nhưng vẫn thu hoạch được tuy mất thời gian một chút, còn cây bắp, bỏ phân xuống, cỏ lên phủ luôn. Không làm cỏ kịp là mất trắng. Cỏ vùng này mọc nhanh kỷ lục. Vừa bón phân, bắp chưa kịp xanh cỏ đã tốt vượt lên. Tâm trần trở làm cách nào để triệt nhanh cây cỏ thì trồng hoa màu mới hiệu quả. Tâm liền mua chiếc máy cày cải tiến thành máy xới cỏ trên cạn.

Tâm kể: “Hôm nghiên cứu cải tiến máy xới tôi bị ngã. Do tôi cứ nhìn xuống phía dưới cổ rằng bầm đất tống ra phía sau và nghĩ nếu có cái gì đó chia đất ra hai phía để vun luống thì tuyệt. Mải mê quên mất cày đã tới bờ, khi ngược lên thì cày bươn lên bờ ruộng bên kia kéo anh ngã mấy vòng.

Chị Liên chen vào:

- Có lúc anh Tâm lược bắp quên cả đổ nước.
- Hôm đó tôi vừa chặt trái bắp cho vào xoong vừa nghĩ cách sáng chế máy tuốt bắp cả vỏ. Các máy tuốt bắp hiện có bắt người nông dân phải mất một khâu lột vỏ bắp mới cho vào. Máy của Tâm chỉ việc

bể bắp phơi khô bỏ vào là vỡ ra phía vỏ, cùi ra phía cùi, bắp được tuốt không sót một hạt.

Tâm bảo:

- Bây giờ nếu tôi có một nông trường trồng bắp thì từ khâu đặt giống tới khâu bón phân, khâu làm cỏ, vun gốc cho tới khâu thu hoạch là tôi đã cơ giới hoá toàn bộ.

Mong muốn của Tâm lúc này là kiếm một chỗ đất rộng cỡ chục héc-ta để trồng bắp. Với giá nông sản hiện nay, bắp thu hoạch được chi phí chỉ mất một phần ba tổng thu nhập thôi. Nếu diện tích tăng lên, Tâm sẽ cho mô hình máy to lên, động cơ kéo hiện đại hơn. Tức mô hình Tâm thiết kế rất nhiều cỡ. Tâm dựa theo nguyên tắc của Hãng Mishubishi. Hãng này có thể làm ra cái xe tải lớn, cái máy ủi “bự sụ”, cũng làm ra cái máy phát cỡ nhỏ xíu. Chứng tỏ thành Nhật này làm từ cái nhỏ nhất cho đến cái lớn nhất chứ không phải chỉ cái lớn mà quên cái nhỏ. Có cái lớn cho những người làm trong mô hình lớn nhưng cũng phải có cái nhỏ để cho những người làm trong mô hình nhỏ sử dụng như thế mới phục vụ cho một cộng đồng xã hội được.

Tâm làm ra phương tiện nhỏ này là để phục vụ cho người nông dân sản xuất nhỏ. Vì vậy anh rất muốn thông tin cho nông dân cả nước biết. Máy anh làm ra rất rẻ nên người nghèo cũng có thể mua được. Anh nói cả những người làm thuê cũng phải tiếp cận nhanh với phương tiện này. Làm sao để nhanh chóng kiếm cho họ một khu vườn, khu đất riêng biệt để họ làm chủ chứ không phải cứ suốt đời đi làm thuê. Đi làm thuê là bị lệ thuộc vào người chủ và không thể tạo cho mình một thế đứng. Tới một lúc nào đó người chủ sẽ quyết định số mạng của mình. Họ xử sự như thế nào người làm thuê cũng phải chấp nhận. Nếu bị đuổi tức là bị mất việc sẽ không có cơm ăn...

Hồi còn nhỏ đi làm thuê Tâm chỉ sống theo trực giác, không biết suy nghĩ. Quen làm thế nào thì cứ làm như thế chứ không nghĩ cách cải tiến phương pháp làm của mình. Dù phương tiện kỹ thuật có đưa đến tay, Tâm cũng không để ý giá trị kinh tế của nó. Chỉ khi làm chủ trên mảnh ruộng của mình Tâm mới nghĩ cách cải tiến.

Tôi bảo Tâm:

- Người ta phải đi làm thuê thì lấy đâu ra tiền mà mua đất?

- Xung phong tới những vùng kinh tế mới!
Tâm trả lời dứt khoát.

Tôi bảo:

- Giờ đâu có vùng kinh tế mới nữa?

Tâm bảo:

- Nhà nước vẫn còn quy hoạch những vùng
thừa dân. Những người này có thể xen vào những nơi
đó!

*

Làm xong máy cắt lúa, Tâm vẫn bị rơi vào
cảnh túng thiếu. Tưởng vay tiền mua máy về cải tiến
đi cắt thuê sẽ gom đủ tiền trả nợ, nào ngờ hai năm
1999-2000, trời làm cho hai trận lụt lớn. Lúa cả làng,
cả xã ngập trắng. Đã không cắt thuê được, lúa nhà
cũng chẳng có mà cắt. Tâm bảo: Mình không có
doanh thu, không có tiền trả lại vốn đầu tư, lãi mẹ để
lãi con cứ tăng lên vùn vụt. Ngoài nợ ngân hàng năm
triệu, mình nợ của các chủ buôn sáu triệu đồng nữa,
mỗi tháng trả lãi ba trăm ngàn đồng.

Thị trường máy cắt lúa xôn xao đã từ lâu.
Nông dân khắp nơi lần theo địa chỉ tìm đến Phước
Sơn. Nhưng Tâm đâu có vốn để mở nhà máy sản

xuất cung cấp máy cho bà con. Anh dành cho họ mẫu đến các lò rèn hàn rỡ và mua máy lắp vào. Các lò rèn có cơ hội thu tiền như nước. Một số địa phương trong cả nước lấy mẫu về mở xưởng sản xuất phục vụ cho nông dân địa phương mình. Mặc dù đã được Chủ tịch nước gửi thư khen, được nhà nước cấp bằng sáng chế nhưng Tâm vẫn chưa có được bản quyền. Các chủ xưởng mặc sức sản xuất hàng loạt máy cắt lúa theo mẫu của Tâm không thèm hỏi ý kiến hoặc trả cho anh một đồng bạc nào.

Tâm cần rằng để vợ về Sài Gòn đi bán vé số. Một mình anh ở nhà vừa chăm sóc hai con ăn học vừa tính toán cho sự nghiệp của mình. Hôm tôi đến, rất may vợ anh vừa mới trở về. Chị vợ kể trong hai hàng nước mắt.

- Em liều về thành phố bán vé số để kiếm tiền trả nợ ngân hàng. Nghĩ mình bị tật nguyên, người thành phố sẽ giúp cho, nhưng bán chưa được bao nhiêu thì em bị mấy gã du côn bám theo gạ gẫm. Em lẩn tránh không được đành phải trở về.

Nhà vợ chồng Tâm lúc này chẳng có gì cả, không điện, không nước máy, chỉ có cái giếng đào

sâu hai ba chục mét, tời mỗi tay mới được một gàu nước đục. Ngôi nhà tôn, vách lồ ô đập bẹp mới làm gọi là ba gian nhưng nhỏ chỉ khoảng ba chục thước vuông. Trong nhà ở giữa kê chiếc bàn gỗ nhỏ vừa làm bàn ăn vừa làm bàn học cho hai đứa con trai. Bên phải kê chiếc giường đôi cho ba mẹ con, còn anh ngủ võng mắc ngang giữa nhà.

Tôi mạnh dạn hỏi anh:

- Thế số tiền thưởng anh đã làm gì rồi?

- Tôi đã sửa nhà, đào giếng, và đầu tư hết cho hai sáng chế mới rồi!

- Tôi nghe nói chiếc máy tuốt bắp của anh có người bên Đồng Nai đến mua hai mươi triệu sao anh không bán?

- Hai mươi triệu tuy lớn nhưng tôi biết họ mua để làm mẫu. Tôi phải giữ bản quyền cho mình để khi sản xuất hàng loạt sẽ thu lợi lớn hơn.

- Thế anh đã tìm được người hợp tác với mình chưa?

- Có một vài cơ quan, nhưng họ chỉ làm lấy lệ. Duy chỉ có Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp

Thành phố Hồ Chí Minh là nhiệt tình hơn cả. Họ cùng hợp tác với tôi mở Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Tâm. Tôi sẽ bán toàn bộ cơ nghiệp ở đây, thanh toán hết nợ nần đưa vợ con về Nhà máy để bắt đầu một chặng đường mới.

- Sao trước đây anh bảo đến đây rồi thì không đi dâu nữa? Anh sẽ xây dựng một nông trường do anh làm chủ để thử nghiệm tất cả máy móc nông nghiệp do anh cải tiến cơ mà?

- Vì cộng đồng xã hội, vì tất cả bà con nông dân tôi phải gạt bỏ sở thích của mình. Tôi cần phải vào nhà máy mới sản xuất đủ máy móc cung cấp cho nông dân! - Tâm nói.

... Chặng đường mới của Nguyễn Đức Tâm đã qua được hơn một năm. Hôm nay tôi gọi điện xuống thì anh cho biết, vẫn vương cái bản quyền chưa làm ăn được. Chạy hết các cửa rồi mà chưa được cái giấy chứng nhận độc quyền sản xuất các máy mình thiết kế ra. Trong khi đó trên thị trường lại bị hàng nhái chiếm lĩnh. Hiện giờ vợ chồng con cái của anh vẫn phải ở tạm nhà của Công ty và ứng tháng triệu rưỡi tiền lương để chi tiêu. Nói chuyện điện thoại với tôi

Tâm vẫn rất tin tưởng: “Lấy xong giấy chứng nhận sản xuất độc quyền tôi sẽ đưa ra hàng loạt máy cắt lúa bằng vật liệu nhẹ, năng suất cao, phục vụ bà con khắp cả nước và quốc tế!”.

- MỤC LỤC -

	<i>Trang</i>
1. Trên đỉnh mù sương	5
2. Cuộc phiêu lưu của những hạt cát	20
3. Góc rừng ba biên giới	41
4. Năng lượng màu xanh	58
5. Rồng chín móng	75
6. Huyền phù	89
7. Lên non gặp lụt	110
8. Thực ảo “tử thần”	128
9. Plutoni, cuộc tìm kiếm hữu nghị	152
10. Chuyện người làm ra máy cắt lúa	168

GÓC RỪNG BA BIÊN GIỚI

Tập bút ký của **LÊ CÔNG**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN -2002

Chịu trách nhiệm xuất bản

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập : NGUYỄN TRƯỜNG

Trình bày : TRẦN TUẤN

Tranh bìa : ĐẶNG NGỌC TRÂN

Sửa bản in : LÊ THANH TRÀ

*In 700 cuốn khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp In Lâm Đồng.
Giấy TNKHXB số 179/97 CXB, Cục Xuất bản cấp ngày
28/1/2002 và Giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số
48/TN/XBTN ngày 21/3/2002 của Nhà xuất bản Thanh niên. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2002.*

Giá: 25.000đ

Đã ra đời 6.2000

Tên: Lê Công

Đã ra đời



Ký họa của Nhà văn Đỗ Chu

LÊ CÔNG

Tên thật : Lê Văn Công

Bút danh : Hoài Nam

Kỹ sư Vật lý Hạt nhân -

Cử nhân Văn hóa

Tốt nghiệp ĐH. Viết văn

Nguyễn Du khóa V.

Hội viên Hội Nhà báo

Việt Nam.

* **Giải nhất :**

Kịch bản Văn học Lâm Đồng - 1993

* **Giải nhì (không có giải nhất) :**

Bút ký "Lâm Đồng chào thế kỷ XXI"

ĐÃ XUẤT BẢN :

- **Giai điệu Đà Lạt** - Tập truyện ngắn in chung (1986)
- **Đà Lạt mùa phượng tím** - Truyện dài (1992)
- **Thung lũng trắng** - Tập truyện ngắn - NXB Văn học - Hà Nội (1997)
- **Quy luật nghiệt ngã** - Tiểu thuyết - NXB Công an Nhân dân (1998)
- **Tuyển Nhà văn trẻ cuối thế kỷ XX** - In chung NXB Hội Nhà văn 2000

SẴP XUẤT BẢN :

- **Cõi linh** - Tập truyện ngắn
- **Mật mã T004** - Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng